

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC PHẠM VĂN ĐỒNG**  
**KHOA LÝ LUẬN CHÍNH TRI**



**BÀI GIẢNG MÔN**

**ĐƯỜNG LỐI CÁCH MẠNG CỦA  
ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM**

*Giảng viên biên soạn:* **Phạm Quang Hiệp**  
**Lâm Thanh Lộc**  
**Nguyễn Thị Kim Anh**

**Lưu hành nội bộ - Năm 2014**

## **Chương 1**

# **ĐỐI TƯỢNG, NHIỆM VỤ VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU MÔN ĐƯỜNG LỐI CÁCH MẠNG CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM**

## **1.1. Đối tượng và nhiệm vụ nghiên cứu**

### **1.1.1. Đối tượng nghiên cứu**

#### **1.1.1.1. Khái niệm “Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam”**

- Đảng Cộng sản Việt Nam là đội tiên phong của giai cấp công nhân, đồng thời là đội tiên phong của nhân dân lao động và của dân tộc Việt Nam; đại biểu trung thành lợi ích của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của dân tộc. Đảng Cộng sản Việt Nam lấy chủ nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam cho hành động, lấy tập trung dân chủ làm nguyên tắc tổ chức cơ bản.

- Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam là hệ thống quan điểm, chủ trương, chính sách về mục tiêu, phương hướng, nhiệm vụ và giải pháp của cách mạng Việt Nam. Đường lối cách mạng của Đảng được thể hiện qua cương lĩnh, nghị quyết, của Đảng.

#### **1.1.1.2. Đối tượng nghiên cứu môn học**

Đối tượng nghiên cứu cơ bản của môn học là hệ thống quan điểm, chủ trương, chính sách của Đảng trong tiến trình cách mạng Việt Nam - từ cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân đến cách mạng xã hội chủ nghĩa.

### **1.1.2. Nhiệm vụ nghiên cứu**

- Làm rõ sự ra đời tất yếu của Đảng Cộng sản Việt Nam - chủ thể hoạch định đường lối cách mạng Việt Nam.

- Làm rõ quá trình hình thành, bổ sung và phát triển đường lối cách mạng của Đảng, đặt biệt trong thời kỳ đổi mới.

- Làm rõ kết quả thực hiện đường lối cách mạng của Đảng trên một số lĩnh vực, đặc biệt trong thời kỳ đổi mới.

## **1.2. Phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa của việc học tập môn học**

### **1.2.1. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu môn học**

#### **1.2.1.1. Cơ sở phương pháp luận**

Nghiên cứu môn học Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam phải dựa trên cơ sở thế giới quan, phương pháp luận của chủ nghĩa Mác – Lênin, các quan điểm có ý nghĩa phương pháp luận của Hồ Chí Minh và các quan điểm của Đảng.

#### **1.2.1.2. Phương pháp nghiên cứu**

Phương pháp nghiên cứu chủ yếu là phương pháp lịch sử và phương pháp lôgic, ngoài ra có sự kết hợp các phương pháp khác như phân tích, tổng hợp, so sánh... thích hợp với từng nội dung của môn học.

### **1.2.2. Ý nghĩa của việc học tập môn học**

- Trang bị cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về sự ra đời của Đảng, về đường lối của Đảng trong cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân và cách mạng xã hội chủ nghĩa.

- Bồi dưỡng cho sinh viên niềm tin vào sự lãnh đạo của Đảng, định hướng phấn đấu theo mục tiêu, lý tưởng và đường lối của Đảng; nâng cao ý thức trách nhiệm của công dân trước những nhiệm vụ trọng đại của đất nước.

- Giúp sinh viên có cơ sở vận dụng kiến thức chuyên ngành để chủ động, tích cực trong giải quyết những vấn đề kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội theo đường lối, chính sách của Đảng./.

### **Câu hỏi ôn tập:**

1/ Khái niệm Đảng Cộng sản Việt Nam.

2/ Khái niệm đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam.

3/ Ý nghĩa của việc học tập môn học.

---

## **Chương 2**

### **SỰ RA ĐỜI CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM VÀ CƯƠNG LĨNH CHÍNH TRỊ ĐẦU TIÊN CỦA ĐẢNG**

#### **2.1. Hoàn cảnh lịch sử ra đời Đảng Cộng sản Việt Nam**

##### **2.1.1. Hoàn cảnh quốc tế cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX**

###### **2.1.1.1. Sự chuyển biến của chủ nghĩa tư bản và hậu quả của nó**

- Cuối thế kỷ XIX, chủ nghĩa tư bản đã chuyển từ tự do cạnh tranh sang giai đoạn độc quyền.

- Hậu quả chiến tranh xâm lược và sự thống trị của chủ nghĩa đế quốc làm cho đời sống nhân dân lao động các nước trở nên cùng cực, mâu thuẫn giữa các dân tộc thuộc địa với chủ nghĩa thực dân ngày càng gay gắt, phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc diễn ra mạnh mẽ ở các nước thuộc địa.

###### **2.1.1.2. Ảnh hưởng của chủ nghĩa Mác – Lênin**

- Chủ nghĩa Mác - Lênin chỉ rõ, muốn giành được thắng lợi trong cuộc đấu tranh thực hiện sứ mệnh lịch sử của mình, giai cấp công nhân phải lập ra đảng cộng sản. Đảng cộng sản phải lấy Chủ nghĩa Mác – Lênin làm hệ tư tưởng. Sự ra đời Đảng Cộng sản là yêu cầu khách quan.

- Chủ nghĩa Mác – Lênin là nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam cho hành động của Đảng cộng sản Việt Nam.

###### **2.1.1.3. Tác động của Cách mạng tháng Mười Nga và Quốc tế Cộng sản**

- Thắng lợi của Cách mạng Tháng Mười Nga năm 1917, chủ nghĩa Mác - Lênin từ lý luận đã trở thành hiện thực, đồng thời mở đầu một “thời đại mới”. Cuộc cách mạng này đã cổ vũ mạnh mẽ phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân, nhân dân các nước và là một trong những động lực thúc đẩy sự ra đời nhiều đảng cộng sản. Đối với các dân tộc thuộc địa, Cách mạng Tháng Mười nêu tấm gương sáng trong việc giải phóng các dân tộc bị áp bức.

- Tháng 3/1919, Quốc tế Cộng sản (Quốc tế III) được thành lập. Sự ra đời của Quốc tế Cộng sản có ý nghĩa thúc đẩy sự phát triển mạnh mẽ phong trào cộng sản và công nhân quốc tế. Đối với Việt Nam, Quốc tế Cộng sản có vai trò quan trọng trong việc truyền bá chủ nghĩa Mác - Lênin và thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam.

##### **2.1.2. Hoàn cảnh trong nước**

###### **2.1.2.1. Xã hội Việt Nam dưới sự thống trị của thực dân Pháp**

★ Chính sách cai trị của thực dân Pháp:

- Về chính trị
- Về kinh tế
- Về văn hóa

★ Tình hình giai cấp và mâu thuẫn cơ bản trong xã hội Việt Nam:

- Giai cấp địa chủ
- Giai cấp nông dân
- Giai cấp công nhân Việt Nam
- Giai cấp tư sản Việt Nam

- Tầng lớp tiểu tư sản Việt Nam

*Tóm lại*, với chính sách thống trị và khai thác thuộc địa của thực dân Pháp đã tác động mạnh mẽ đến xã hội Việt Nam trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, xã hội. Trong đó đặc biệt là sự ra đời hai giai cấp mới là công nhân và tư sản Việt Nam. Các giai cấp, tầng lớp trong xã hội Việt Nam lúc này đều mang thân phận người bị mất nước, đều bị thực dân Pháp áp bức, bóc lột.

Về mâu thuẫn trong xã hội Việt Nam, ngoài mâu thuẫn cơ bản giữa nhân dân, chủ yếu là nông dân với giai cấp địa chủ phong kiến, đã nảy sinh mâu thuẫn mới vừa cơ bản, vừa chủ yếu và ngày càng gay gắt trong đời sống dân tộc, đó là: mâu thuẫn giữa toàn thể nhân dân Việt Nam với thực dân Pháp xâm lược.

2.1.2.2. Phong trào yêu nước theo khuynh hướng phong kiến và tư sản cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX

★ Phong trào yêu nước theo khuynh hướng phong kiến

- Phong trào Cần Vương (1885 – 1896)

- Cuộc khởi nghĩa nông dân ở Yên Thế (1884 – 1913)

Thất bại của các phong trào trên đã chứng tỏ giai cấp phong kiến và hệ tư tưởng phong kiến không đủ điều kiện để lãnh đạo phong trào yêu nước, giải quyết thành công nhiệm vụ dân tộc ở Việt Nam.

★ Phong trào yêu nước theo khuynh hướng tư sản

- Phong trào Đông Du (1906 -1908)

- Phong trào Duy Tân (1906 -1908)

- Ngoài ra, còn nhiều phong trào đấu tranh khác như: Phong trào Đông Kinh nghĩa thực (1907); Phong trào “tẩy chay Khách trú”(1919); Phong trào chống độc quyền xuất nhập khẩu ở cảng Sài Gòn (1923); đấu tranh trong các hội đồng quản hạt, hội đồng thành phố...

Từ trong phong trào đấu tranh, các tổ chức đảng phái ra đời: Đảng Lập hiến (1923); Đảng Thanh niên (3/1926); Đảng Thanh niên cao vọng (1926); Việt Nam nghĩa đoàn (1925), Việt Nam quốc dân Đảng (12/1927).

Các phong trào và tổ chức trên, do những hạn chế về giai cấp, về đường lối chính trị, hệ thống tổ chức thiếu chặt chẽ; chưa tập hợp được rộng rãi lực lượng xã hội cơ bản (công nhân và nông dân), nên cuối cùng đã không thành công. Sự thất bại của các phong trào yêu nước theo lập trường quốc gia tư sản ở Việt Nam đầu thế kỷ XX đã phản ánh sự bất lực của họ trước những nhiệm vụ do lịch sử dân tộc Việt Nam đặt ra.

Mặc dù bị thất bại, nhưng sự phát triển mạnh mẽ của phong trào yêu nước cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX có ý nghĩa rất quan trọng.

★ Sự khủng hoảng về con đường cứu nước và nhiệm vụ lịch sử đặt ra:

- Sự thất bại của các phong trào yêu nước chống thực dân Pháp cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX đã chứng tỏ con đường cứu nước theo hệ tư tưởng phong kiến và hệ tư tưởng tư sản đã bế tắc.

- Cách mạng Việt Nam lâm vào tình trạng khủng hoảng sâu sắc về đường lối, về giai cấp lãnh đạo. Nhiệm vụ lịch sử đặt ra là phải tìm một con đường cách mạng mới, với một giai cấp có đủ tư cách đại biểu cho quyền lợi của dân tộc, của nhân dân có đủ uy tín và năng lực để lãnh đạo cuộc cách mạng dân tộc dân chủ đi đến thành công.

### 2.1.2.3. Phong trào yêu nước theo khuynh hướng vô sản

★ Vai trò của Nguyễn Ái Quốc đối với sự phát triển của phong trào yêu nước theo khuynh hướng vô sản

- Năm 1911, Nguyễn Tất Thành ra đi tìm đường cứu nước.

- Tháng 7/1920, Nguyễn Ái Quốc đọc bản Sơ thảo lần thứ nhất những luận cương về vấn đề dân tộc và vấn đề thuộc địa của Lênin.

- Tại Đại hội Đảng Xã hội Pháp (12/1920) Nguyễn Ái Quốc bỏ phiếu tán thành việc gia nhập Quốc tế Cộng sản. Sự kiện này đánh dấu bước ngoặt trong cuộc đời hoạt động cách mạng của Người - từ người yêu nước trở thành người cộng sản.

- Quá trình Nguyễn Ái Quốc chuẩn bị các điều kiện thành lập Đảng:

+ Tháng 6/1925, người thành lập Hội Việt Nam cách mạng thanh niên.

+ Ngoài việc trực tiếp huấn luyện cán bộ của Hội Việt Nam cách mạng thanh niên Nguyễn Ái Quốc còn lựa chọn những thanh niên Việt Nam ưu tú gửi đi học tại trường Đại học Phương Đông và trường Lục quân Hoàng Phố nhằm đào tạo cán bộ cho cách mạng Việt Nam.

+ Cùng với việc đào tạo cán bộ, Nguyễn Ái Quốc đã tổ chức ra các tờ báo Thanh niên, Công nông, Lĩnh cách mệnh, Tiền phong nhằm truyền bá chủ nghĩa Mác - Lênin vào Việt Nam. Quan điểm cách mạng của Nguyễn Ái Quốc đã thức tỉnh và giác ngộ quần chúng, thúc đẩy phong trào đấu tranh yêu nước của nhân dân phát triển theo con đường cách mạng vô sản.

+ Năm 1927, Bộ Tuyên truyền của Hội liên hiệp các dân tộc bị áp bức xuất bản tác phẩm Đường cách mệnh. Nội dung tác phẩm Đường cách mệnh:

- Tính chất và nhiệm vụ của cách mạng Việt Nam
- Về vai trò của Đảng
- Về vấn đề đoàn kết quốc
- Về phương pháp cách

Tác phẩm Đường cách mệnh đã đề cập những vấn đề cơ bản của một cương lĩnh chính trị, chuẩn bị về tư tưởng chính trị cho việc thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam.

★ Sự phát triển phong trào yêu nước theo khuynh hướng vô sản

- Phong trào công nhân những năm 1919- 1925 diễn ra dưới các hình thức đình công, bãi công. Nhìn chung, phong trào công nhân trong giai đoạn này có bước phát triển so với trước chiến tranh thế giới thứ nhất.

- Các cuộc đấu tranh của công nhân Việt Nam trong những năm 1926 - 1929 mang tính chất chính trị rõ rệt. Mỗi cuộc đấu tranh đã có sự liên kết giữa các nhà máy, các ngành và các địa phương. Phong trào công nhân có sức lôi cuốn phong trào dân tộc theo con đường cách mạng vô sản.

- Cũng vào thời gian này, phong trào yêu nước phát triển mạnh mẽ, đặc biệt là phong trào nông dân diễn ra ở nhiều nơi trong cả nước, dân cày cũng đã tinh dũng, chống đế quốc và địa chủ rất kịch liệt.

★ Sự ra đời các tổ chức cộng sản ở Việt Nam:

- Đông Dương Cộng sản Đảng (6/1929)
- An Nam Cộng sản Đảng (mùa thu năm 1929)
- Đông Dương Cộng sản Liên đoàn (9/1929)

Mặc dù đều có chung nhiệm vụ giương cao ngọn cờ chống đế quốc, phong kiến, xây dựng chủ nghĩa cộng sản Việt Nam, nhưng ba tổ chức cộng sản trên đây hoạt động phân tán, chia rẽ đã ảnh hưởng xấu đến phong trào cách mạng ở Việt Nam lúc này. Vì vậy, việc khắc phục sự chia rẽ, phân tán giữa các tổ chức cộng sản là yêu cầu khẩn thiết của cách mạng nước ta, là nhiệm vụ cấp bách trước mắt của tất cả những người cộng sản Việt Nam.

## **2.2. Hội nghị thành lập Đảng và Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng**

### **2.2.1. Hội nghị thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam**

- Cuối năm 1929, những người cách mạng trong các tổ chức cộng sản đã nhận thức được sự cần thiết và cấp bách phải thành lập một đảng cộng sản thống nhất.

- Ngày 17/10/1929, Quốc tế Cộng sản gửi những người cộng sản Đông Dương tài liệu Về việc thành lập một Đảng Cộng sản ở Đông Dương.

- Nhận được tin về sự chia rẽ của những người cộng sản ở Đông Dương, Nguyễn Ái Quốc rời Xiêm đến Trung Quốc. Người chủ trì Hội nghị hợp nhất Đảng từ 06/01 đến 07/02/1930 tại Hương Cảng, Trung Quốc. Hội nghị thảo luận đề nghị của Nguyễn Ái Quốc gồm Năm điểm lớn, với nội dung:

“1. Bỏ mọi thành kiến xung đột cũ, thành thật hợp tác để thống nhất các nhóm cộng sản ở Đông Dương;

2. Định tên Đảng là Đảng Cộng sản Việt Nam;

3. Thảo Chính cương và Điều lệ sơ lược của Đảng;

4. Định kế hoạch thực hiện việc thống nhất trong nước;

5. Cử một Ban Trung ương lâm thời gồm chín người, trong đó có hai đại biểu chi bộ cộng sản Trung Quốc ở Đông Dương”.

Hội nghị nhất trí với Năm điểm lớn theo đề nghị của Nguyễn Ái Quốc và quyết định hợp nhất các tổ chức cộng sản, lấy tên là Đảng Cộng sản Việt Nam.

Hội nghị thảo luận và thông qua các văn kiện: Chánh cương vắn tắt, Sách lược vắn tắt, Chương trình tóm tắt và Điều lệ vắn tắt của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Ngày 24-2-1930, theo yêu cầu của Đông Dương Cộng sản Liên đoàn, Ban Chấp hành Trung ương lâm thời họp và ra Nghị quyết chấp nhận Đông Dương Cộng sản Liên đoàn gia nhập Đảng Cộng sản Việt Nam.

### **2.2.2. Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng Cộng sản Việt Nam**

Các văn kiện được thông qua tại Hội nghị thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam như: Chánh cương vắn tắt của Đảng, Sách lược vắn tắt của Đảng, Chương trình tóm tắt của Đảng hợp thành Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng. Cương lĩnh xác định các vấn đề cơ bản của cách mạng Việt Nam:

- Phương hướng chiến lược cách mạng Việt Nam là: “Tư sản dân quyền cách mạng và thổ địa cách mạng để đi tới xã hội cộng sản”.

- Nhiệm vụ của cách mạng tư sản dân quyền và thổ địa cách mạng: về chính trị; về kinh tế; về văn hóa – xã hội; về lực lượng cách mạng; về lãnh đạo cách mạng; về quan hệ của cách mạng Việt Nam với phong trào cách mạng thế giới.

### **2.2.3. Ý nghĩa lịch sử sự ra đời Đảng Cộng sản Việt Nam và Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng**

- Xác lập sự lãnh đạo của giai cấp công nhân, chứng tỏ giai cấp công nhân Việt nam đã trưởng thành và đủ sức lãnh đạo cách mạng; thống nhất tư tưởng, chính trị và tổ chức phong trào cộng sản Việt nam:

Hội nghị hợp nhất các tổ chức cộng sản ở Việt Nam thành một Đảng cộng sản Việt Nam, tạo nên sự thống nhất về tư tưởng, chính trị và hành động của phong trào cách mạng cả nước, hướng tới mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội.

Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời là kết quả tất yếu của cuộc đấu tranh dân tộc và đấu tranh giai cấp, là sự khẳng định vai trò lãnh đạo của giai cấp công nhân Việt Nam và hệ tư tưởng Mác - Lênin đối với cách mạng Việt Nam.

Về quá trình ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khái quát: “Chủ nghĩa Mác - Lênin kết hợp với phong trào công nhân và phong trào yêu nước đã dẫn tới việc thành lập Đảng Cộng sản Đông Dương vào đầu năm 1930”.

- Xác lập đúng đắn con đường giải phóng dân tộc và hướng phát triển của cách mạng Việt Nam; giải quyết được cuộc khủng hoảng về đường lối cách mạng Việt nam; nắm ngọn cờ lãnh đạo cách mạng Việt nam: ngay từ khi ra đời, Đảng đã có cương lĩnh chính trị xác định đúng đắn con đường cách mạng là giải phóng dân tộc theo phương hướng cách mạng vô sản, chính là cơ sở để Đảng Cộng sản Việt Nam vừa ra đời đã nắm bắt được ngọn cờ lãnh đạo phong trào cách mạng Việt Nam; giải quyết được tình trạng khủng hoảng về đường lối cách mạng, về giai cấp lãnh đạo cách mạng diễn ra đầu thế kỷ XX; mở ra con đường và phương hướng phát triển mới của đất nước Việt Nam.

- Cách mạng Việt Nam trở thành một bộ phận của cách mạng thế giới, tranh thủ được sự ủng hộ của thế giới: Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời và việc Đảng chủ trương cách mạng Việt Nam là một bộ phận của phong trào cách mạng thế giới, đã tranh thủ được sự ủng hộ to lớn của cách mạng thế giới, kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh của thời đại làm nên những thắng lợi vẻ vang. Đồng thời cách mạng Việt Nam cũng góp phần tích cực vào sự nghiệp đấu tranh chung của nhân dân thế giới vì hòa bình, độc lập, dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội./.

### **Câu hỏi ôn tập**



1. Hãy làm rõ nội dung Hội nghị thành lập Đảng và Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng Cộng sản Việt Nam.
  2. Phân tích ý nghĩa lịch sử sự ra đời Đảng Cộng sản Việt Nam và Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng.
-

### Chương 3

## ĐƯỜNG LỐI ĐẤU TRANH GIÀNH CHÍNH QUYỀN (1930 – 1945)

### 3.1. Chủ trương đấu tranh từ năm 1930 đến năm 1939

#### 3.1.1. Trong những năm 1930 - 1945

##### 3.1.1.1. Luận cương chính trị tháng 10/1930

Hội nghị lần thứ nhất Ban Chấp hành Trung ương, họp từ 14 đến 31/10/1930 tại Hương Cảng, Trung Quốc do Trần Phú chủ trì. Hội nghị đã thông qua:

Nghị quyết về tình hình và nhiệm vụ cần kíp của Đảng; thảo luận Luận cương chính trị của Đảng, điều lệ Đảng và điều lệ các tổ chức quần chúng; đổi tên Đảng Cộng sản Việt Nam thành Đảng Cộng sản Đông Dương; cử Ban Chấp hành Trung ương chính thức và cử Trần Phú làm Tổng Bí thư.

★ Nội dung Luận cương chính trị:

- Xác định tình hình xã hội thuộc địa nửa phong kiến và nêu những vấn đề cơ bản của cách mạng tư sản dân quyền ở Đông Dương do giai cấp công nhân lãnh đạo.

- Xác định mâu thuẫn cơ bản trong xã hội Việt Nam.
- Phương hướng chiến lược của cách mạng Đông Dương.
- Nhiệm vụ của cách mạng tư sản dân quyền.
- Lực lượng cách mạng.
- Phương pháp cách mạng.
- Quan hệ giữa cách mạng Việt nam với cách mạng thế giới.
- Vai trò lãnh đạo của Đảng.

★ Ý nghĩa của Luận cương

- Luận cương chính trị đã khẳng định lại nhiều vấn đề căn bản thuộc về chiến lược cách mạng mà Chánh cương vắn tắt và Sách lược vắn tắt đã nêu ra, như: về phương hướng chiến lược cách mạng Việt Nam; nội dung cách mạng tư sản dân quyền; giai cấp công nhân, nông dân là lực lượng cơ bản của cách mạng; về phương pháp đấu tranh đó là bạo lực cách mạng; về tính chất dân tộc, tính chất quốc tế của cách mạng; về yêu cầu khách quan phải có một chính đảng.

- Những mặt khác nhau giữa Luận cương và Cương lĩnh chính trị đầu tiên: Luận cương chưa nêu được mâu thuẫn chủ yếu của xã hội Việt Nam, vì vậy chưa đặt nhiệm vụ chống đế quốc, giải phóng dân tộc lên hàng đầu; chưa đánh giá đúng vai trò cách mạng của tầng lớp tiểu tư sản, phủ nhận mặt tích cực của tư sản dân tộc và chưa thấy được khả năng phân hóa, lôi kéo của một bộ phận đại chủ vừa và nhỏ trong cách mạng giải phóng dân tộc, cho nên Luận cương đã không đề ra được một chiến lược liên minh dân tộc và giai cấp trong đấu tranh chống đế quốc và tay sai; phủ nhận quan điểm đúng đắn, sáng tạo độc lập tự chủ của Nguyễn Ái Quốc được nêu trong Chánh cương vắn tắt, Sách lược vắn tắt.

★ Nguyên nhân của hạn chế

- Do những người lãnh đạo nhận thức máy móc, giáo điều về mối quan hệ giữa vấn đề dân tộc và giai cấp trong cách mạng ở thuộc địa.

- Không nắm được đầy đủ đặc điểm tình hình xã hội thuộc địa, nửa phong kiến và giai cấp ở Việt Nam.

- Chịu ảnh hưởng trực tiếp bởi khuynh hướng “tả” khuynh trong Quốc tế Cộng sản.

### 3.1.1.2. Chủ trương khôi phục tổ chức đảng và phong trào cách mạng

#### \* Đấu tranh chống khủng bố trắng

- Vừa mới ra đời, Đảng đã phát động được một phong trào cách mạng rộng lớn, mà đỉnh cao là Xô viết Nghệ Tĩnh. Đế quốc Pháp và tay sai thẳng tay đàn áp, khủng bố. Lực lượng của ta đã bị tổn thất lớn: nhiều cơ sở đảng tan vỡ, nhiều cán bộ cách mạng, đảng viên ưu tú bị địch bắt, giết, tù đày.

- Thành quả lớn nhất của phong trào cách mạng 1930 - 1931 mà quân thù không thể xóa bỏ được là: khẳng định trong thực tế vai trò và khả năng lãnh đạo cách mạng của giai cấp vô sản, của Đảng; hình thành một cách tự nhiên khối liên minh công-nông trong đấu tranh cách mạng; đem lại cho nhân dân niềm tin vững chắc vào Đảng, vào cách mạng.

- Tuy bị địch khủng bố nhưng một số nơi tổ chức cơ sở Đảng vẫn được duy trì: Hà Nội, Sơn Tây, Hải Phòng, Nghệ Tĩnh.... Các đảng viên chưa bị bắt nỗ lực lần tìm lại cơ sở để lập lại tổ chức, nhiều đảng viên vượt tù đã tích cực tham gia khôi phục Đảng và lãnh đạo quần chúng đấu tranh. Các Xứ ủy Bắc kỳ, Trung kỳ, Nam kỳ đã lần lượt được lập lại trong những năm 1931 và 1933, nhiều Tỉnh ủy, Huyện ủy, Chi bộ được phục hồi.

#### \* Chủ trương khôi phục tổ chức đảng

Đầu năm 1932 theo Chỉ thị của Quốc tế cộng sản, Lê Hồng Phong và một số đồng chí khác như: Hà Huy Tập, Phùng Chí Kiên.... Tổ chức ra Ban lãnh đạo Trung ương của Đảng do Lê Hồng Phong đứng đầu. Tháng 6/1932 Ban lãnh đạo đã công bố *Chương trình hành động của Đảng Cộng sản Đông Dương*.

- Chương trình hành động đã xác định những yêu cầu chung:

+ Đòi các quyền tự do tổ chức, xuất bản, ngôn luận, đi lại trong và ngoài nước;

+ Bỏ những luật hình đặc biệt đối với người bản xứ, trả tự do cho tù chính trị, bỏ ngay chính sách đàn áp, giải tán Hội đồng đề hình;

+ Bỏ thuế thân, thuế ngụ cư và các thuế vô lý khác;

+ Bỏ các độc quyền về rượu, thuốc phiện, muối.

- Đồng thời, Chương trình hành động đã xác định những yêu cầu cụ thể:

+ Những yêu cầu cụ thể cho từng giai cấp và tầng lớp nhân dân.

+ Phải ra sức tuyên truyền để mở rộng ảnh hưởng của Đảng trong quần chúng, củng cố phát triển các đoàn thể cách mạng.

+ Dẫn dắt quần chúng đấu tranh đòi những quyền lợi hàng ngày, tiến lên đấu tranh chính trị, chuẩn bị khởi nghĩa giành chính quyền khi có điều kiện.

+ Xây dựng đảng vững mạnh.

- Tháng 3/1935, Đại hội lần thứ I của Đảng họp tại Ma Cao (Trung Quốc), Đại hội khẳng định sự thắng lợi trong cuộc đấu tranh khôi phục phong trào cách mạng và hệ thống tổ chức đảng. Đại hội đề ra các nhiệm vụ trước mắt:

- + Củng cố và phát triển Đảng cả về lượng và chất;
- + Đẩy mạnh cuộc vận động và thu phục quần chúng;
- + Mở rộng tuyên truyền chống đế quốc, chống chiến tranh, ủng hộ Liên Xô và cách mạng Trung Quốc...

### **3.1. 2. Trong những năm 1936 - 1939**

#### **3.1.2.1. Hoàn cảnh lịch sử**

##### **\* Tình hình thế giới**

- Khủng hoảng kinh tế thế giới 1929 - 1933, mâu thuẫn nội tại của chủ nghĩa tư bản thêm gay gắt và phong trào cách mạng của quần chúng dâng cao.

- Chủ nghĩa phát xít đã xuất hiện. Trục phát xít Đức, Ý, Nhật ráo riết chuẩn bị chiến tranh. Nguy cơ phát xít và chiến tranh thế giới đe dọa nền hoà bình và an ninh quốc tế.

- Đại hội VII Quốc tế Cộng sản (7/1935), Đại hội xác định:

- + Kẻ thù nguy hiểm trước mắt của nhân dân thế giới là *chủ nghĩa phát xít*.
- + Nhiệm vụ trước mắt của giai cấp công nhân và nhân dân lao động thế giới là đấu tranh chống chủ nghĩa phát xít, chống chiến tranh, bảo vệ dân chủ và hòa bình.
- + Các đảng cộng sản và nhân dân các nước trên thế giới phải thành lập Mặt trận nhân dân rộng rãi chống phát xít và chiến tranh, đòi tự do, dân chủ, hòa bình và cải thiện đời sống.
- + Đối với các nước thuộc địa và nửa thuộc địa, vấn đề lập Mặt trận thống nhất chống đế quốc có tầm quan trọng đặc biệt.

##### **\* Tình hình trong nước**

- Khủng hoảng kinh tế thế giới ảnh hưởng sâu sắc tới đời sống của mọi giai cấp, tầng lớp trong xã hội.

- Bọn cầm quyền phản động ở Đông Dương khủng bố phong trào đấu tranh của nhân dân. Tất cả các giai cấp, tầng lớp đều có nguyện vọng đấu tranh yêu cầu có những cải cách dân chủ như: tự do, dân chủ, cơm áo và hòa bình.

- Hệ thống tổ chức của Đảng và cơ sở cách mạng đã được khôi phục.

#### **3.1.2.2. Chủ trương và nhận thức mới của Đảng**

Thể hiện qua các Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng cộng sản Đông Dương: Hội nghị lần thứ II (7/1936), lần thứ III (3/1937), lần thứ IV (9/1937), lần thứ V (3/1938).

##### **\* Chủ trương đòi quyền dân chủ, dân sinh**

Ban chấp hành Trung ương xác định:

- Mục tiêu chiến lược: “*cách mạng tư sản dân quyền - phản đế và điền địa - lập chính quyền công nông bằng hình thức Xô viết*”, “*để dự bị điều kiện đi tới cách mạng xã hội chủ nghĩa*”.

- Xác định kẻ thù trước mắt của nhân dân Đông Dương là bọn phản động thuộc địa và bè lũ tay sai của chúng.

- Nhiệm vụ trước mắt của cách mạng: là chống phát xít, chống chiến tranh đế quốc, chống bọn phản động thuộc địa và tay sai, *đòi tự do, dân chủ, cơm áo và hòa bình*. Để thực hiện nhiệm vụ này, Ban Chấp hành Trung ương quyết định thành lập Mặt trận nhân dân phản đế (sau đổi tên thành Mặt trận dân chủ Đông Dương)

- Về đoàn kết quốc tế: đoàn kết với giai cấp công nhân và Đảng Cộng sản Pháp; ủng hộ Mặt trận Nhân dân Pháp; ủng hộ Chính phủ Mặt trận Nhân dân Pháp để chống kẻ thù chung là phát xít và phản động thuộc địa ở Đông Dương.

- Về hình thức tổ chức và biện pháp đấu tranh: chuyển hình thức tổ chức bí mật, không hợp pháp sang hình thức tổ chức và đấu tranh công khai và nửa công khai, hợp pháp và nửa hợp pháp.

★ Nhận thức mới của Đảng về mối quan hệ giữa hai nhiệm vụ dân tộc và dân chủ

- Trong văn kiện *Chung quanh vấn đề chiến sách mới* (công bố 10/1936) Đảng nêu một quan điểm mới: “Cuộc dân tộc giải phóng không nhất thiết phải gắn kết chặt với cuộc cách mạng điền địa...”.

- Tháng 3/1939, Đảng ra Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản Đông Dương đối với thời cuộc, nêu rõ: họa Phát xít đến gần; Chính Phủ Pháp nghiêng về phía hữu ra sức bóp nghẹt tự do dân chủ, tăng cường bóc lột nhân dân, chuẩn bị chiến tranh; kêu gọi các tầng lớp nhân dân phải thống nhất hành động hơn nữa trong việc đấu tranh đòi các quyền tự do dân chủ, chống nguy cơ chiến tranh đế quốc.

- Hội nghị tháng 7/1939 Tổng Bí thư Nguyễn Văn Cừ cho xuất bản tác phẩm *Tự chỉ trích*, nhằm rút kinh nghiệm về những sai lầm, thiếu sót của Đảng viên, hoạt động công khai trong cuộc vận động tranh cử ở Hội đồng quản hạt Nam kỳ. Tác phẩm đã nêu lên những vấn đề cơ bản về xây dựng Đảng; tổng kết kinh nghiệm cuộc vận động dân chủ của Đảng.

Tóm lại, trong những năm 1936 - 1939, chủ trương mới của Đảng đã:

- Giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa: mục tiêu chiến lược và mục tiêu cụ thể trước mắt của cách mạng; mối quan hệ giữa liên minh công - nông và Mặt trận đoàn kết dân tộc; giữa vấn đề dân tộc và vấn đề giai cấp; giữa vấn đề cách mạng Đông Dương, phong trào cách mạng ở Pháp và trên thế giới.

- Đề ra các hình thức tổ chức và đấu tranh linh hoạt, thích hợp.

- Các Nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương, thể hiện sự trưởng thành của Đảng về chính trị, tư tưởng, tinh thần độc lập tự chủ, sáng tạo.

### **3.2. Chủ trương đấu tranh từ năm 1939 đến năm 1945**

#### **3.2.1. Hoàn cảnh lịch sử và sự chuyển hướng chỉ đạo chiến lược của Đảng**

##### **3.2.1.1. Tình hình thế giới và trong nước**

★ Tình hình thế giới

- Ngày 01/9/1939, chiến tranh thế giới thứ II bùng nổ. Chính phủ Pháp thi hành các biện pháp đàn áp lực lượng dân chủ ở trong nước và phong trào cách mạng thuộc địa. Mặt trận nhân dân Pháp tan rã, Đảng Cộng sản Pháp bị đặt ra ngoài vòng pháp luật.

- Tháng 6/1940, Đức tấn công Pháp và Chính phủ Pháp đã đầu hàng. Ngày 22/6/1941, quân phát xít Đức tấn công Liên Xô. Đức tấn công Liên Xô, tính chất chiến tranh đã thay đổi một bên là lực lượng dân chủ với một bên là lực lượng phát xít.

★ Tình hình trong nước

- Ở Đông Dương, ngày 28/9/1939 toàn quyền Đông Dương ra Nghị định cấm tuyên truyền cộng sản; đặt Đảng Cộng sản Đông Dương ra ngoài vòng pháp luật; giải tán các hội hữu ái, nghiệp đoàn, đóng cửa các tờ báo; cấm hội họp và tụ tập đông người.

- Thực dân Pháp thi hành chính sách thời chiến. Thực hiện chính sách “kinh tế chỉ huy” tăng cường vơ vét sức người, sức của phục vụ chiến tranh, bắt lính sang Pháp làm bia đỡ đạn.

- Ngày 22/9/1940, Phát xít Nhật tiến vào Lạng Sơn, đổ bộ lên cảng Hải Phòng. Ngày 23/9/1940 Pháp ký Hiệp định đầu hàng Nhật. Nhân dân ta chịu cảnh “*một cổ hai tròng*” áp bức bóc lột. Mâu thuẫn giữa dân tộc Việt Nam với Pháp, Nhật và tay sai phản động.

### 3.2.1.2. Nội dung chuyển hướng chỉ đạo chiến lược của Đảng

Hội nghị Trung ương lần thứ 6 (11/1939), do đồng chí Nguyễn văn Cừ chủ trì.

Hội nghị Trung ương lần thứ 7 (11/1940), do đồng chí Trường Chinh chủ trì.

Hội nghị Trung ương lần thứ 8 (5/1941), do đồng chí Nguyễn Ái Quốc chủ trì.

Trên cơ sở nhận định khả năng diễn biến của Chiến tranh thế giới lần thứ II và căn cứ vào tình hình cụ thể ở trong nước, Ban Chấp hành Trung ương đã quyết định chuyển hướng chỉ đạo chiến lược như sau:

- Đưa nhiệm vụ giải phóng dân tộc lên hàng đầu.

- Thành lập Mặt trận Việt Minh để đoàn kết, tập hợp các lực lượng cách mạng nhằm mục tiêu giải phóng dân tộc.

- Quyết định xúc tiến chuẩn bị khởi nghĩa vũ trang là nhiệm vụ trung tâm.

### 3.2.1.3. Ý nghĩa của sự chuyển hướng chỉ đạo chiến lược

★ Về lý luận

- Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã giải quyết được mục tiêu của cách mạng là độc lập dân tộc và đề ra nhiều chủ trương đúng đắn để thực hiện mục tiêu ấy.

- Đường lối giương cao ngọn cờ giải phóng dân tộc đã tập hợp nhân dân trong Mặt trận dân tộc thống nhất (Việt Minh), là ngọn cờ dẫn đường cho nhân dân ta tiến lên giành thắng lợi giành độc lập cho dân tộc và tự do cho nhân dân.

★ Về thực tiễn

- Ngày 25/10/1941, Mặt trận Việt Minh công bố 10 chính sách vừa ích nước vừa lợi dân. Thông qua Mặt trận Việt Minh, Đảng mở rộng các tổ chức quần chúng và lãnh đạo phong trào đấu tranh của các giai tầng trong xã hội. Phong trào Việt Minh phát triển mạnh nhất ở Bắc Kỳ sau đó lan rộng tới Trung kỳ và Nam kỳ. Đảng dân chủ 6/1944 cũng tham gia làm thành viên của Mặt trận Việt Minh.

- Từ các đội du kích bí mật, các đội Cứu quốc quân, Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân đã thành lập Việt Nam giải phóng quân.

- Đảng và Hồ Chí Minh chỉ đạo việc thành lập các chiến khu và căn cứ địa cách mạng, tiêu biểu là căn cứ Bắc Sơn - Vũ Nhai và căn cứ Cao Bằng

### **3.2.2. Chủ trương phát động Tổng khởi nghĩa giành chính quyền**

3.2.2.1. Phát động cao trào kháng Nhật, cứu nước và đẩy mạnh khởi nghĩa từng phần

★ Phát động Cao trào kháng Nhật, cứu nước

- Đầu năm 1945, Chiến tranh thế giới II đã đi vào giai đoạn kết thúc. Phát xít Nhật lâm vào tình trạng nguy khốn. Đêm 09/3/1945, Nhật đảo chính Pháp độc chiếm Đông Dương.

- Ngày 12/3/1945, Ban Thường vụ Trung ương ra Chỉ thị “*Nhật Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta*”. Nội dung Chỉ thị:

+ Nhận định tình hình: Nhật đảo chính Pháp sẽ tạo ra một cuộc khủng hoảng chính trị sâu sắc, nhưng điều kiện khởi nghĩa chưa thực sự chín muồi, tuy nhiên nó sẽ làm cho những điều kiện tổng khởi nghĩa mau chóng chín muồi.

+ Xác định kẻ thù: Nhật là kẻ thù chính, cụ thể trước mắt duy nhất của nhân dân Đông Dương. Vì vậy, thay khẩu hiệu đánh đuổi phát xít Nhật - Pháp bằng khẩu hiệu “đánh đuổi phát xít Nhật”.

+ Chủ trương: phát động cao trào kháng Nhật cứu nước, làm tiền đề cho khởi nghĩa.

+ Phương châm đấu tranh: phát động chiến tranh du kích, giải phóng từng vùng, mở rộng căn cứ địa.

+ Dự kiến: quân Đồng minh vào Đông Dương đánh Nhật, quân Nhật kéo ra mặt trận ngăn cản quân Đồng minh để phía sau sơ hở; cách mạng Nhật bùng nổ, chính quyền cách mạng của nhân dân Nhật được thành lập hoặc Nhật bị mất nước như Pháp năm 1940 và quân đội viễn chinh Nhật mất tinh thần.

★ Đẩy mạnh khởi nghĩa từng phần, giành chính quyền bộ phận

- Giữa tháng 3/1945 trở đi, Cao trào kháng Nhật cứu nước đã diễn ra rất sôi nổi, mạnh mẽ và phong phú về nội dung, hình thức. Phong trào đấu tranh vũ trang, khởi nghĩa từng phần diễn ra ở nhiều nơi, như ở Quảng Ngãi, Bắc Giang...

- Ngày 15/4/1945 Ban Thường vụ Trung ương Đảng triệu tập Hội nghị quân sự Bắc kỳ. Hội nghị nhận định đặt nhiệm vụ quân sự lên trên tất cả các nhiệm vụ; phải tích cực phát triển chiến tranh du kích, gây dựng căn cứ địa cách mạng. Hội nghị cũng đã thống nhất các lực lượng vũ trang sẵn có thành Việt Nam giải phóng quân; xây dựng 7 chiến khu trong cả nước.

- Trong tháng 5 và 6/1945 các cuộc khởi nghĩa từng phần liên tục nổ ra, nhiều chiến khu được thành lập ở cả ba miền.

- Ở đồng bằng Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ phong trào phá kho thóc để cứu đói, đã lôi cuốn hàng triệu quần chúng tham gia biến thành cuộc khởi nghĩa từng phần đã động viên được hàng triệu quần chúng tiến lên trận tuyến cách mạng.

### 3.2.2.2. Chủ trương phát động Tổng khởi nghĩa

#### \* Chủ trương của Đảng

- Ngày 9/5/1945, phát xít Đức đầu hàng Đồng minh, phát xít Nhật đi gần đến chỗ thất bại hoàn toàn, chính phủ thân Nhật Trần Trọng Kim hoang mang cực độ, tình thế cách mạng trực tiếp xuất hiện. Vấn đề giành chính quyền được đặt ra như một cuộc chạy đua nước rút với quân Đồng minh.

- Từ ngày 13 đến 15/8/1945 Hội nghị toàn quốc của Đảng Cộng sản Đông Dương họp tại Tân Trào, Tuyên Quang. Hội Nghị đã:

+ Quyết định Tổng khởi nghĩa giành chính quyền trong cả nước từ tay phát xít Nhật, trước khi quân Đồng minh vào Đông Dương.

+ Hội Nghị chỉ rõ khẩu hiệu đấu tranh lúc này là: phản đối xâm lược; hoàn toàn độc lập; chính quyền nhân dân.

+ Nguyên tắc chỉ đạo khởi nghĩa là tập trung, thống nhất và kịp thời, phải đánh chiếm ngay những nơi chắc thắng, không kể thành thị hay nông thôn; quân sự và chính trị phải phối hợp; phải làm tan rã tinh thần địch.

+ Hội nghị cũng quyết định những vấn đề quan trọng về chính sách đối nội, đối ngoại trong tình hình mới.

+ Hội nghị cử Ủy ban khởi nghĩa toàn quốc (Trưởng Chính phụ trách) và kiện toàn Ban Chấp hành Trung ương. Ngay đêm 13/8/1945 Ủy ban khởi nghĩa toàn quốc ra lệnh Tổng khởi nghĩa.

- Ngày 16/8/1945, Đại hội Quốc dân họp tại Tân Trào, Đại hội đã:

+ Tán thành chủ trương Tổng khởi nghĩa của Đảng và 10 chính sách của Việt Minh;

+ Quyết định đặt tên nước là Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, xác định quốc kỳ, quốc ca;

+ Lập Ủy ban dân tộc giải phóng do Hồ Chí Minh làm Chủ tịch.

Ngay sau Đại hội Quốc dân, Hồ Chí Minh gửi thư kêu gọi đồng bào cả nước: *“giờ quyết định vận mệnh dân tộc ta đã đến. Toàn quốc đồng bào hãy đứng dậy đem sức ta mà tự giải phóng cho ta”*.

#### \* Kết quả

- Từ ngày 14 đến 28/8/1945: Tổng khởi nghĩa giành chính quyền về tay nhân dân.

- Ngày 30/8: vua Bảo Đại thoái vị và giao nộp ấn, kiếm, áo bào cho đại diện Chính phủ Lâm thời Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

- Ngày 02/9/1945: tại Quảng trường Ba Đình, Hồ Chí Minh thay mặt Chính phủ Lâm thời đọc Tuyên ngôn độc lập, tuyên bố với quốc dân đồng bào: Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời.

### 3.2.2.3. Kết quả, ý nghĩa, nguyên nhân thắng lợi và bài học kinh nghiệm của cuộc Cách mạng Tháng Tám

#### \* Kết quả và ý nghĩa



- Thắng lợi của cách mạng tháng Tám đã đập tan xiềng xích nô lệ của chủ nghĩa đế quốc trong hơn 80 năm, chấm dứt sự tồn tại của chế độ quân chủ chuyên chế suốt 1000 năm và 5 năm ách thống trị của phát xít Nhật.

- Ra đời nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, nhân dân Việt Nam từ thân phận nô lệ trở thành người tự do, người làm chủ vận mệnh của mình.

- Đưa dân tộc ta bước vào kỷ nguyên mới: kỷ nguyên độc lập tự do và chủ nghĩa xã hội.

- Làm phong phú thêm kho tàng lý luận Chủ nghĩa Mác-Lênin, để lại những bài học kinh nghiệm quý cho phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc và quyền dân chủ.

- Đã cổ vũ mạnh mẽ nhân dân các nước thuộc địa và nửa thuộc địa đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc, thực dân giành độc lập tự do.

★ Nguyên nhân thắng lợi

- Cách mạng tháng Tám nổ ra trong bối cảnh quốc tế thuận lợi.

- Có sự lãnh đạo sáng suốt và đúng đắn của Đảng ta, của Hồ Chí Minh với đường lối cách mạng đúng đắn, dày kinh nghiệm, đoàn kết, thống nhất, nắm bắt đúng thời cơ, kiên quyết, khôn khéo.

- Dân tộc ta có truyền thống yêu nước, anh hùng bất khuất, đoàn kết và thống nhất trong Mặt trận Việt Minh.

- Quần chúng có quá trình chuẩn bị đấu tranh lâu dài (15 năm) đấu tranh gian khổ.

★ Bài học kinh nghiệm

*Một là*, gương cao ngọn cờ độc lập dân tộc, kết hợp đúng đắn hai nhiệm vụ chống đế quốc và chống phong kiến.

*Hai là*, toàn dân nổi dậy trên nền tảng khối liên minh công - nông.

*Ba là*, lợi dụng mâu thuẫn trong hàng ngũ kẻ thù.

*Bốn là*, kiên quyết dùng bạo lực cách mạng và biết sử dụng bạo lực cách mạng một cách thích hợp để đập tan bộ máy nhà nước cũ, lập ra bộ máy nhà nước của nhân dân.

*Năm là*, nắm vững nghệ thuật khởi nghĩa, nghệ thuật chọn đúng thời cơ

*Sáu là*, xây dựng một Đảng Mác - Lênin đủ sức lãnh đạo tổng khởi nghĩa giành chính quyền./.

### **Câu hỏi ôn tập**

1. So sánh nội dung Luận cương tháng 10/1930 với Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng, từ đó chỉ ra những hạn chế của Luận cương.
2. Phân tích chủ trương chuyển hướng chỉ đạo chiến lược của Đảng giai đoạn 1939 – 1945. Ý nghĩa của sự chuyển hướng chỉ đạo chiến lược này.
3. Phân tích Chi thị “Nhật – Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta” của Ban thường vụ Trung ương Đảng ra ngày 12/3/1945.
4. Anh (chị) hãy trình bày kết quả, ý nghĩa, nguyên nhân thắng lợi và bài học kinh nghiệm của cuộc cách mạng tháng Tám năm 1945.

---

**Chương 4**  
**ĐƯỜNG LỐI KHÁNG CHIẾN**  
**CHỐNG THỰC DÂN PHÁP VÀ ĐẾ QUỐC MỸ XÂM LƯỢC**  
**(1945 – 1975)**

**4.1. Đường lối kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược (1945 – 1954)**

**4.1.1. Chủ trương xây dựng và bảo vệ chính quyền cách mạng (1945 – 1946)**

4.1.1.1. Hoàn cảnh nước ta sau Cách mạng Tháng Tám

★ Thuận lợi

- Sau chiến tranh thế giới thứ II, chủ nghĩa xã hội đã trở thành một hệ thống; phong trào giải phóng dân tộc phát triển trở thành một dòng thác cách mạng; phong trào dân chủ và hoà bình cũng đang vươn lên mạnh mẽ.

- Ở trong nước chính quyền dân chủ nhân dân được thành lập; nhân dân lao động đã làm chủ vận mệnh đất nước; lực lượng vũ trang nhân dân được tăng cường; nhân dân tin tưởng và ủng hộ Việt Minh, ủng hộ Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

★ Khó khăn

- Hậu quả chế độ cũ để lại như nạn đói, nạn dốt, ngân quỹ quốc gia trống rỗng. Bên cạnh đó, bọn Tưởng Giới Thạch mang tiền quan kim và quốc tệ sang tiêu ở Việt Nam gây rối loạn thị trường.

- Kinh nghiệm quản lý đất nước của cán bộ các cấp non yếu.

- Nền độc lập của nước ta chưa được công nhận và đặt quan hệ ngoại giao.

- Với danh nghĩa Đồng minh quân đội các nước đế quốc kéo vào chiếm đóng Việt Nam.

Tóm lại: giặc đói, giặc dốt, giặc ngoại xâm là hiểm họa đối với chế độ mới, vận mệnh dân tộc như ngàn cân treo sợi tóc. Tổ quốc lâm nguy.

4.1.1.2. Chủ trương kháng chiến kiến quốc của Đảng

★ Chủ trương của Đảng

Ngày 25/11/1945 Ban chấp hành Trung ương Đảng ra Chỉ thị "Kháng chiến kiến quốc". Nội dung chủ trương (chỉ thị):

- Về chỉ đạo chiến lược.
- Về xác định kẻ thù.
- Về phương hướng nhiệm vụ.

★ Ý nghĩa của chủ trương (chỉ thị):

- Xác định đúng kẻ thù chính của dân tộc Việt nam là thực dân Pháp xâm lược.
- Chỉ ra kịp thời những vấn đề cơ bản về chiến lược và sách lược cách mạng, nhất là nêu rõ hai nhiệm vụ chiến lược mới của cách mạng Việt Nam sau cách mạng tháng Tám là xây dựng đất nước đi đôi bảo vệ tổ quốc.

- Đề ra những nhiệm vụ, biện pháp cụ thể về đối nội, đối ngoại để khắc phục nạn đói, nạn dốt, chống thù trong giặc ngoài để bảo vệ chính quyền cách mạng.

#### 4.1.1.3. Kết quả, ý nghĩa và bài học kinh nghiệm

★ Kết quả

- Về chính trị - xã hội: đã xây dựng được nền móng cho một chế độ dân chủ nhân dân với đầy đủ các yếu tố cấu thành cần thiết.

- Về kinh tế, văn hoá: đã phát động phong trào tăng gia sản xuất, cứu đói, xoá bỏ các thứ thuế vô lý của chế độ cũ, xây dựng ngân quỹ quốc gia. Các lĩnh vực sản xuất được hồi phục. Cuối năm 1945, nạn đói cơ bản được đẩy lùi, năm 1946 đời sống nhân dân được ổn định và có cải thiện. Tháng 11/1946, giấy bạc "Cụ Hồ" được phát hành. Đã mở lại các trường lớp và tổ chức khai giảng năm học mới. Cuộc vận động toàn dân xây dựng nền văn hoá mới đã bước đầu xoá bỏ được nhiều tệ nạn xã hội và tập tục lạc hậu. Phong trào diệt dốt, bình dân học vụ được thực hiện sôi nổi.

- Về bảo vệ chính quyền cách mạng: Đảng đã kịp thời lãnh đạo nhân dân Nam Bộ đứng lên kháng chiến và phát động phong trào Nam tiến chi viện Nam bộ. Ở miền Bắc, bằng chủ trương lợi dụng mâu thuẫn trong nội bộ kẻ thù, Đảng và Chính phủ ta đã thực hiện sách lược nhân nhượng với quân đội Tưởng và tay sai của chúng để giữ vững chính quyền, tập trung lực lượng chống Pháp ở miền Nam. Khi Pháp - Tưởng ký Hiệp ước Trùng Khánh (28/02/1946), Đảng lại mau lẹ chỉ đạo chọn giải pháp hoà hoãn, dàn xếp với Pháp để buộc quân Tưởng phải rút về nước. Hiệp định Sơ bộ 6-3-1946, cuộc đàm phán ở Đà Lạt, ở Phôngtennôbô (Phongtênbleau, Pháp). Tạm ước 14-9-1946 đã tạo điều kiện cho quân dân ta có thêm thời gian để chuẩn bị cho cuộc chiến đấu mới.

★ Ý nghĩa

- Những thành quả đấu tranh nói trên là đã bảo vệ được nền độc lập của đất nước, giữ vững chính quyền cách mạng;

- Xây dựng được những nền móng đầu tiên và cơ bản cho một chế độ mới, chế độ Việt Nam Dân chủ cộng hoà;

- Chuẩn bị được những điều kiện cần thiết, trực tiếp cho cuộc kháng chiến toàn quốc sau đó.

★ Nguyên nhân thắng lợi

- Đảng đã đánh giá đúng tình hình nước ta sau Cách mạng Tháng Tám, kịp thời đề ra chủ trương kháng chiến, kiến quốc đúng đắn;
- Xây dựng và phát huy được sức mạnh của khối đại đoàn kết toàn dân tộc;
- Lợi dụng được mâu thuẫn trong hàng ngũ kẻ địch...

★ Bài học kinh nghiệm

- Phát huy sức mạnh đại đoàn kết dân tộc, dựa vào dân để xây dựng và bảo vệ chính quyền cách mạng.
- Triệt để lợi dụng mâu thuẫn trong nội bộ kẻ thù.
- Tận dụng khả năng hoà hoãn để xây dựng lực lượng, củng cố chính quyền nhân dân, đồng thời đề cao cảnh giác, sẵn sàng ứng phó với khả năng chiến tranh lan ra cả nước khi kẻ địch bội ước.

**4.1.2. Đường lối kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược và xây dựng chế độ dân chủ nhân dân (1946 - 1954)**

4.1.2.1. Hoàn cảnh lịch sử

- Tháng 11/1946, quân Pháp mở cuộc tấn công chiếm đóng nhiều nơi ở miền Bắc, đổ bộ lên Đà Nẵng, tàn sát đồng bào ta ở phố Yên Ninh - Hàng Bún (Hà Nội). Đồng thời ngày 18/12/1946 Pháp gửi tối hậu thư cho Chính phủ ta, đòi phải tước hết vũ khí của tự vệ Hà Nội, đòi kiểm soát an ninh trật tự ở Thủ đô.

- Trước tình hình đó, ngày 19/12/1946 Ban Thường vụ Trung ương Đảng ta đã họp để hoạch định chủ trương đối phó. Hội nghị đã cử phái viên đi gặp phía Pháp để đàm phán, song không có kết quả. Hội nghị cho rằng khả năng hoà hoãn không còn. Hoà hoãn nữa sẽ dẫn đến hoạ mất nước, nhân dân sẽ trở lại cuộc đời nô lệ. Do đó, Hội nghị đã quyết định hạ quyết tâm phát động cuộc kháng chiến trong cả nước và chủ động tiến công trước khi thực dân Pháp thực hiện màn kịch đảo chính quân sự ở Hà Nội. Mệnh lệnh kháng chiến được phát đi vào lúc 20h ngày 19/12/1946, tất cả các chiến trường trong cả nước đã đồng loạt nổ súng. Rạng sáng ngày 20/12/1946, lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến của Hồ Chí Minh được phát đi trên Đài tiếng nói Việt Nam.

★ Thuận lợi của ta

- Cuộc chiến tranh của ta là cuộc chiến tranh chính nghĩa.
- Ta đã có sự chuẩn bị cần thiết về mọi mặt, nên về lâu dài, ta sẽ có khả năng đánh thắng quân xâm lược. Trong khi đó thực dân Pháp có nhiều khó khăn về kinh tế, chính trị. quân sự ở trong nước và Đông Dương không dễ khắc phục được ngay.

★ Khó khăn của ta

- Tương quan lực lượng quân sự yếu hơn địch.
- Ta bị bao vây bốn phía, chưa được nước nào công nhận, giúp đỡ. Còn quân Pháp lại có vũ khí tối tân, đã chiếm đóng được hai nước Lào, Campuchia và một số nơi ở Nam Bộ Việt Nam, có quân đội đứng chân trong các thành thị lớn ở Miền Bắc.

4.1.2.2. Quá trình hình thành và nội dung đường lối kháng chiến, xây dựng chế độ dân chủ nhân dân

★ Đường lối toàn quốc kháng chiến

Đường lối toàn quốc kháng chiến của Đảng được thể hiện tập trung trong ba văn kiện, đó là: Văn kiện toàn quốc kháng chiến; Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến; Tác phẩm Kháng chiến nhất định thắng lợi. Nội dung đường lối:

- Mục đích kháng chiến: kế tục và phát triển sự nghiệp Cách mạng tháng Tám.
- Tính chất kháng chiến: cuộc kháng chiến có tính dân tộc giải phóng và dân chủ mới.

- Phương châm tiến hành kháng chiến: tiến hành cuộc chiến tranh nhân dân, thực hiện kháng chiến toàn dân, toàn diện, lâu dài, dựa vào sức mạnh là chính.

- + Kháng chiến toàn dân.

- + Kháng chiến toàn diện.

- + Kháng chiến lâu dài.

- + Dựa sức mình là chính.

- Triển vọng kháng chiến: mặc dù lâu dài, gian khổ, khó khăn, song nhất định thắng lợi.

- \* Đường lối xây dựng chế độ dân chủ nhân dân

- Đầu năm 1951, trước tình hình thế giới và cách mạng Đông Dương có nhiều chuyển biến mới:

- + Nước ta đã được các nước xã hội chủ nghĩa công nhận và đặt quan hệ ngoại giao.

- + Cuộc kháng chiến của nhân dân ba nước Đông Dương đã giành được những thắng lợi quan trọng.

- + Lợi dụng tình thế khó khăn của thực dân Pháp, đế quốc Mỹ đã can thiệp trực tiếp vào cuộc chiến tranh Đông Dương.

Điều kiện lịch sử đó đã đặt ra yêu cầu bổ sung và hoàn chỉnh đường lối cách mạng, đưa cuộc chiến tranh đến thắng lợi.

- Tháng 2/1951, Đảng Cộng sản Đông Dương đã họp Đại hội đại biểu lần thứ II tại Chiêm Hoá - Tuyên Quang. Đại hội đã nhất trí tán thành Báo cáo chính trị của Ban chấp hành Trung ương do Chủ tịch Hồ Chí Minh trình bày và ra Nghị quyết tách Đảng Cộng sản Đông Dương thành ba đảng cách mạng để lãnh đạo cuộc kháng chiến của ba dân tộc đi đến thắng lợi. Ở Việt Nam, Đảng ra hoạt động công khai lấy tên là Đảng Lao động Việt Nam.

Tại Đại hội của Đảng Lao động Việt Nam, Tổng Bí thư Trường Chinh trình bày: Báo cáo hoàn thành giải phóng dân tộc, phát triển dân chủ nhân dân, tiến tới chủ nghĩa xã hội, báo cáo đã kế thừa và phát triển đường lối cách mạng trong các cương lĩnh chính trị trước đây của Đảng thành Đường lối cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân. Đường lối đó được phản ánh trong Chính cương của Đảng lao động Việt Nam.

Nội dung cơ bản của đường lối trong Chính cương Đảng lao động Việt Nam:

- + Tính chất xã hội Việt Nam có ba tính chất: dân chủ nhân dân, một phần thuộc địa nửa phong kiến.

- + Mâu thuẫn chủ yếu lúc này là mâu thuẫn giữa tính chất dân chủ nhân dân và tính chất thuộc địa.

+ Đối tượng cách mạng Việt Nam có hai đối tượng: đối tượng chính lúc này là đế quốc Pháp và bọn can thiệp Mỹ. Đối tượng phụ hiện nay là phong kiến phản động.

+ Nhiệm vụ cách mạng: đánh đuổi bọn đế quốc xâm lược, giành độc lập và thống nhất thật sự cho dân tộc; xoá bỏ những di tích phong kiến và nửa phong kiến, làm cho người cày có ruộng; phát triển chế độ dân chủ nhân dân gây cơ sở cho chủ nghĩa xã hội.

Các nhiệm vụ đó khăng khít với nhau. Song nhiệm vụ chính trước mắt là hoàn thành giải phóng dân tộc.

+ Động lực của cách mạng gồm: Công nhân, nông dân, tiểu tư sản thành thị, tiểu tư sản trí thức, tư sản dân tộc. Ngoài ra còn có những thân sĩ (địa chủ) yêu nước và tiến bộ, nền tảng là công nông, lao động trí thức.

+ Đặc điểm cách mạng: cách mạng Việt Nam hiện nay là cách mạng dân tộc, dân chủ, nhân dân.

+ Triển vọng cách mạng: cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân nhất định sẽ tiến lên chủ nghĩa xã hội.

+ Con đường đi lên chủ nghĩa xã hội: đó là một con đường đấu tranh lâu dài và đại thể trải qua ba giai đoạn.

+ Giai cấp lãnh đạo và mục tiêu của Đảng: người lãnh đạo cách mạng là giai cấp công nhân. Đảng lao động Việt Nam là Đảng của giai cấp công nhân và của nhân dân lao động Việt Nam. Mục đích của Đảng là phát triển chế độ dân chủ nhân dân, tiến lên chế độ xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam, để thực hiện tự do, hạnh phúc cho nhân dân.

+ Quan hệ quốc tế: Việt Nam đứng về phe hoà bình và dân chủ, phải tranh thủ sự giúp đỡ của các nước xã hội chủ nghĩa và nhân dân thế giới.

- Đường lối, chính sách của Đảng trong Chính cương Đảng lao động Việt Nam được bổ sung, phát triển qua các Hội nghị Trung ương tiếp theo:

+ Nghị quyết Trung ương lần thứ nhất (3/1951).

+ Nghị quyết Trung ương lần thứ hai (9/1951).

+ Nghị quyết Trung ương lần thứ tư (01/1953).

+ Nghị quyết Trung ương lần thứ năm (11/1953).

### **4.1.3. Kết quả, ý nghĩa lịch sử, nguyên nhân thắng lợi và bài học kinh nghiệm**

#### **4.1.3.1. Kết quả và ý nghĩa lịch sử**

★ Kết quả

- Về chính trị.

- Về quân sự.

- Về ngoại giao.

★ Ý nghĩa lịch sử

- Đối với nước ta:

+ Đã làm thất bại cuộc chiến tranh xâm lược của thực dân Pháp được đế quốc Mỹ giúp sức.

+ Đã làm thất bại âm mưu mở rộng và kéo dài chiến tranh của đế quốc Mỹ, kết thúc chiến tranh lập lại hoà bình ở Đông Dương;

+ Giải phóng hoàn toàn miền Bắc, tạo điều kiện để miền Bắc tiến lên chủ nghĩa xã hội làm căn cứ địa, hậu thuẫn cho cuộc đấu tranh ở miền Nam;

+ Tăng thêm niềm tự hào dân tộc cho nhân dân ta và nâng cao uy tín của Việt Nam trên trường quốc tế.

- Đối với quốc tế:

+ Cổ vũ mạnh mẽ phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới, mở rộng địa bàn, tăng thêm lực lượng cho chủ nghĩa xã hội và cách mạng thế giới;

+ Cùng với nhân dân Lào và Campuchia đập tan ách thống trị của chủ nghĩa thực dân Pháp ở ba nước Đông Dương, mở ra sự sụp đổ của chủ nghĩa thực dân kiểu cũ trên thế giới, trước hết là hệ thống thuộc địa của thực dân Pháp.

#### 4.1.3.2. Nguyên nhân thắng lợi và bài học kinh nghiệm

##### ★ Nguyên nhân thắng lợi

- Có sự lãnh đạo vững vàng của Đảng với đường lối kháng chiến đúng đắn; có sự đoàn kết chiến đấu của toàn dân tập hợp trong mặt trận dân tộc thống nhất rộng rãi được xây dựng trên nền tảng khối liên minh công nông và trí thức vững chắc.

- Có lực lượng vũ trang gồm ba thứ quân do Đảng ta trực tiếp lãnh đạo ngày càng vững mạnh, chiến đấu dũng cảm, mưu lược, tài trí.

- Có chính quyền dân chủ nhân dân, của dân, do dân và vì dân được giữ vững, củng cố và lớn mạnh, làm công cụ sắc bén tổ chức toàn dân kháng chiến và xây dựng chế độ mới.

- Có sự liên minh đoàn kết chiến đấu keo sơn giữa ba dân tộc Việt Nam, Lào, Campuchia; đồng thời có sự ủng hộ, giúp đỡ to lớn của Trung Quốc, Liên Xô, các nước xã hội chủ nghĩa, các dân tộc yêu chuộng hoà bình trên thế giới, kể cả nhân dân tiến bộ Pháp.

##### ★ Bài học kinh nghiệm

- *Thứ nhất*, đề ra đường lối đúng đắn và quán triệt sâu rộng đường lối cho toàn Đảng, toàn dân, toàn quân thực hiện.

- *Thứ hai*, kết hợp chặt chẽ, đúng đắn nhiệm vụ chống đế quốc với nhiệm vụ chống phong kiến và xây dựng chế độ dân chủ nhân dân, gây mầm mống cho chủ nghĩa xã hội.

- *Thứ ba*, thực hiện phương châm vừa kháng chiến vừa xây dựng chế độ mới, xây dựng hậu phương ngày càng vững mạnh.

- *Thứ tư*, quán triệt tư tưởng chiến lược kháng chiến gian khổ và lâu dài, đồng thời tích cực, chủ động đề ra và thực hiện phương thức tiến hành chiến tranh và nghệ thuật quân sự sáng tạo, kết hợp đấu tranh quân sự với đấu tranh ngoại giao, đưa kháng chiến đến thắng lợi.

- *Thứ năm*, tăng cường công tác xây dựng Đảng, nâng cao sức chiến đấu và hiệu lực lãnh đạo của Đảng trong chiến tranh.

## **4.2. Đường lối kháng chiến chống Mỹ, cứu nước thống nhất Tổ quốc (1954 – 1975)**

### **4.2.1. Đường lối trong giai đoạn 1954 – 1964**

#### 4.2.1.1. Bối cảnh lịch sử của cách mạng Việt Nam sau tháng 7/1954

★ Thuận lợi

- Hệ thống xã hội chủ nghĩa tiếp tục lớn mạnh về mọi mặt, nhất là Liên Xô;  
- Phong trào giải phóng dân tộc tiếp tục phát triển ở Châu Á, Châu Phi và khu vực Mỹ La Tinh;

- Phong trào hoà bình dân chủ lên cao ở các nước tư bản;

- Miền Bắc hoàn toàn được giải phóng, làm căn cứ địa chung cho cả nước;

- Thế và lực của cách mạng đã lớn mạnh hơn sau chín năm kháng chiến;

- Nhân dân có ý chí độc lập thống nhất Tổ quốc.

★ Khó khăn

- Đế quốc Mỹ có tiềm lực mạnh về mọi mặt, âm mưu làm bá chủ thế giới với các chiến lược toàn cầu phản cách mạng;

- Thế giới bước vào thời kỳ chiến tranh lạnh, chạy đua vũ trang giữa hai phe xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa;

- Xuất hiện sự bất đồng trong hệ thống xã hội chủ nghĩa, nhất là giữa Liên Xô và Trung Quốc;

- Đất nước ta bị chia làm hai miền, kinh tế miền Bắc nghèo nàn, lạc hậu, miền Nam trở thành thuộc địa kiểu mới của Mỹ.

#### 4.2.1.2. Quá trình hình thành, nội dung và ý nghĩa của đường lối

★ Quá trình hình thành và nội dung đường lối

- Tháng 7/1954, Hội nghị Trung ương lần thứ sáu đã phân tích tình hình cách mạng nước ta, xác định đế quốc Mỹ là kẻ thù chính của nhân dân Việt Nam.

- Tháng 9/1954 Bộ Chính trị ra Nghị quyết về tình hình mới và chính sách mới của Đảng. Nghị quyết chỉ ra những đặc điểm chủ yếu của cách mạng Việt Nam trong giai đoạn mới: từ chiến tranh chuyển sang hòa bình; nước nhà tạm chia làm hai miền; từ nông thôn chuyển sang thành thị; từ phân tán chuyển sang tập trung.

- Hội nghị Trung ương lần thứ bảy (3/1955), lần thứ tám (8/1955) nhận định: muốn chống đế quốc Mỹ và tay sai, củng cố hòa bình, thống nhất đất nước, hoàn thành độc lập và dân chủ, điều cốt lõi là phải ra sức củng cố miền Bắc, đồng thời giữ vững và đẩy mạnh cuộc đấu tranh của nhân dân miền Nam.

- Tháng 8/1956 tại Nam Bộ, đồng chí Lê Duẩn đã dự thảo Đường lối cách mạng miền Nam, xác định con đường phát triển của cách mạng miền Nam là bạo lực cách mạng.

- Hội nghị Trung ương lần thứ mười ba (12/1957) đường lối tiến hành đồng thời hai chiến lược cách mạng được xác định. Mục tiêu và nhiệm vụ cách mạng của Đảng, toàn dân là: củng cố miền Bắc, đưa miền Bắc tiến lên chủ nghĩa xã hội. Tiếp



tục đấu tranh để thực hiện thống nhất nước nhà trên cơ sở độc lập và dân chủ bằng phương pháp hòa bình.

- Hội nghị Trung ương lần thứ mười lăm (01/1959) họp bàn về cách mạng miền Nam. Hội nghị đã ra Nghị quyết về cách mạng miền Nam.

- Đại hội III của Đảng (9/1960), Đại hội đã hoàn chỉnh đường lối chiến lược chung của cách mạng Việt Nam trong giai đoạn mới, cụ thể:

+ Nhiệm vụ chung.

+ Nhiệm vụ chiến lược.

+ Mối quan hệ của cách mạng hai miền.

+ Vai trò, nhiệm vụ của cách mạng mỗi miền.

+ Con đường thống nhất đất nước.

+ Triển vọng của cách mạng Việt Nam.

★ Ý nghĩa của đường lối

- Thể hiện tư tưởng chiến lược của Đảng là giương cao ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội.

- Thể hiện tinh thần độc lập, tự chủ và sáng tạo của Đảng.

- Đường lối là cơ sở để Đảng chỉ đạo quân dân ta đấu tranh giành thắng lợi.

#### **4.2.2. Đường lối trong giai đoạn (1965 -1975)**

##### **4.2.2.1. Bối cảnh lịch sử**

Từ đầu năm 1965, đế quốc Mỹ tiến hành cuộc "Chiến tranh cục bộ" với quy mô lớn; đồng thời dùng không quân, hải quân tiến hành cuộc chiến tranh phá hoại đối với miền Bắc. Trước tình hình đó, Đảng ta đã quyết định phát động cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước trên phạm vi toàn quốc.

★ Thuận lợi

- Khi bước vào cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, cách mạng thế giới đang ở thế tiến công.

- Ở miền Bắc, kế hoạch 5 năm lần thứ nhất đã đạt và vượt các mục tiêu về kinh tế, văn hoá. Sự chi viện sức người, sức của miền Bắc cho cách mạng miền Nam được đẩy mạnh cả theo đường bộ và đường biển.

- Ở miền Nam, từ năm 1963 cuộc đấu tranh của quân dân ta đã có bước phát triển mới. Ba công cụ của "Chiến tranh đặc biệt" (ngụy quân, ngụy quyền, áp chiến lược và đô thị) đều bị quân dân ta tấn công liên tục. Đến đầu năm 1965, chiến lược "Chiến tranh đặc biệt" của đế quốc Mỹ được triển khai đến mức cao nhất đã cơ bản bị phá sản.

★ Khó khăn

- Sự bất đồng giữa Liên Xô và Trung Quốc càng trở nên gay gắt và không có lợi cho cách mạng Việt Nam.

- Việc đế quốc Mỹ mở cuộc "Chiến tranh cục bộ", ồ ạt đưa quân đội viễn chinh Mỹ và các nước chư hầu vào trực tiếp xâm lược miền Nam đã làm cho tương quan lực lượng trở nên bất lợi cho ta.

##### **4.2.2.2. Quá trình hình thành, nội dung và ý nghĩa của đường lối**

★ Quá trình hình thành và nội dung đường lối

- Các Hội nghị của Bộ chính trị đầu năm 1961 và 1962 đã nêu chủ trương giữ vững và phát triển thế tiến công mà ta đã giành được sau cuộc tổng khởi nghĩa năm 1960, đưa cách mạng miền Nam từ khởi nghĩa từng phần phát triển thành chiến tranh cách mạng trên quy mô toàn miền.

- Hội nghị Trung ương lần thứ mười một (3/1965) và lần thứ mười hai (12/1965) đã tập trung đánh giá tình hình và đề ra đường lối kháng chiến chống Mỹ, cứu nước trên cả nước. Đường lối có những nội dung cơ bản sau:

+ Về nhận định tình hình và chủ trương chiến lược.

+ Quyết tâm và mục tiêu chiến lược.

+ Phương châm chỉ đạo chiến lược.

+ Tư tưởng chỉ đạo và phương châm đấu tranh ở miền Nam.

+ Tư tưởng chỉ đạo đối với miền Bắc.

+ Nhiệm vụ và mối quan hệ giữa cuộc chiến đấu ở hai miền.

★ Ý nghĩa của đường lối

- Thể hiện quyết tâm đánh Mỹ và thắng Mỹ, tinh thần cách mạng tiến công, tinh thần độc lập tự chủ, sự kiên trì mục tiêu giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc.

- Thể hiện tư tưởng nắm vững, giương cao ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, tiếp tục tiến hành đồng thời và kết hợp chặt chẽ hai chiến lược cách mạng.

- Đó là đường lối chiến tranh nhân dân, toàn dân, toàn diện, lâu dài, dựa vào sức mình là chính được phát triển trong hoàn cảnh mới.

### **4.2.3. Kết quả, ý nghĩa lịch sử, nguyên nhân thắng lợi và bài học kinh nghiệm**

#### **4.2.3.1. Kết quả, ý nghĩa lịch sử**

★ Kết quả

- Ở miền Bắc, thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng, sau 21 năm nỗ lực phấn đấu, công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội đã đạt được những thành tựu đáng tự hào.

- Ở miền Nam, với sự lãnh đạo, chỉ đạo đúng đắn của Đảng, quân ta đã vượt lên mọi gian khổ hy sinh, bền bỉ và anh dũng chiến đấu lần lượt đánh bại các chiến lược chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ.

★ Ý nghĩa lịch sử

- Đối với nước ta:

+ Đã kết thúc thắng lợi 21 năm chiến đấu chống đế quốc Mỹ xâm lược, 30 năm chiến tranh cách mạng giải phóng dân tộc, 117 năm chống chủ nghĩa thực dân phương Tây, giải phóng miền Nam, đưa lại độc lập, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ đất nước;

+ Hoàn thành cuộc cách mạng dân tộc dân chủ trên phạm vi cả nước, mở ra kỷ nguyên mới cho dân tộc ta;

+ Tăng thêm sức mạnh vật chất, tinh thần, thế và lực cho cách mạng và dân tộc Việt Nam, để lại niềm tự hào sâu sắc và những kinh nghiệm quý cho sự nghiệp dựng nước và giữ nước giai đoạn sau;

+ Góp phần quan trọng vào việc nâng cao uy tín của Đảng và dân tộc Việt Nam trên trường quốc tế.

- Ý nghĩa đối với cách mạng thế giới:

+ Đập tan cuộc phản kích lớn nhất của chủ nghĩa đế quốc vào chủ nghĩa xã hội và cách mạng thế giới kể từ sau cuộc Chiến tranh thế giới lần thứ hai, bảo vệ vững chắc tiền đồn phía Đông Nam Á của chủ nghĩa xã hội;

+ Làm phá sản các chiến lược chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ, gây tổn thất to lớn và tác động sâu sắc đến nội tình nước Mỹ trước mắt và lâu dài;

+ Góp phần làm suy yếu chủ nghĩa đế quốc.

#### 4.2.3.2. Nguyên nhân thắng lợi và bài học kinh nghiệm

★ Nguyên nhân thắng lợi

- Sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng Cộng sản Việt Nam.

- Cuộc chiến đấu đầy gian khổ hy sinh của nhân dân và quân đội cả nước.

- Công cuộc xây dựng và bảo vệ hậu phương miền Bắc xã hội chủ nghĩa, một hậu phương vừa chiến đấu vừa xây dựng, hoàn thành xuất sắc nghĩa vụ của hậu phương lớn, hết lòng hết sức chi viện cho tiền tuyến lớn miền Nam đánh thắng giặc Mỹ xâm lược.

- Tình đoàn kết chiến đấu của nhân dân ba nước Việt Nam, Lào, Campuchia và sự ủng hộ, sự giúp đỡ to lớn của các nước xã hội chủ nghĩa anh em, sự ủng hộ nhiệt tình của chính phủ và nhân dân tiến bộ trên toàn thế giới kể cả nhân dân tiến bộ Mỹ.

★ Bài học kinh nghiệm

*Một là*, đề ra và thực hiện đường lối giương cao ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội nhằm huy động sức mạnh toàn dân đánh Mỹ, cả nước đánh Mỹ.

*Hai là*, tin tưởng vào sức mạnh của dân tộc, kiên định tư tưởng chiến lược tiến công, quyết đánh và quyết thắng đế quốc Mỹ xâm lược.

*Ba là*, thực hiện chiến tranh nhân dân, tìm ra phương pháp đấu tranh đúng đắn, sáng tạo.

*Bốn là*, trên cơ sở đường lối, chủ trương chiến lược chung đúng đắn phải có công tác tổ chức thực hiện giỏi, năng động, sáng tạo của các cấp bộ đảng trong quân đội, của các ngành, các địa phương, thực hiện phương châm giành thắng lợi từng bước để đi đến thắng lợi hoàn toàn.

*Năm là*, phải hết sức coi trọng công tác xây dựng Đảng, xây dựng lực lượng cách mạng ở cả hậu phương và tiền tuyến; phải thực hiện liên minh ba nước Đông Dương và tranh thủ tối đa sự đồng tình, ủng hộ ngày càng to lớn của các nước xã hội chủ nghĩa, của nhân dân và chính phủ các nước yêu chuộng hoà bình và công lý trên thế giới./.

### **Câu hỏi ôn tập**

1. Hãy làm rõ chủ trương của Đảng về xây dựng và bảo vệ chính quyền cách mạng giai đoạn 1945 – 1946.

2. Anh (chị) hãy nêu kết quả, ý nghĩa, nguyên nhân và bài học kinh nghiệm việc thực hiện chủ trương của Đảng về xây dựng và bảo vệ chính quyền cách mạng giai đoạn 1945 – 1946.
  3. Hãy làm rõ quá trình hình thành và nội dung Đường lối kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược của Đảng (1946 – 1954).
  4. Phân tích nội dung Chỉ thị “Kháng chiến kiến quốc” của Đảng. Ý nghĩa việc thực hiện Chỉ thị.
  5. Hãy làm rõ đường lối kháng chiến chống Mỹ, cứu nước thống nhất Tổ quốc (1954 – 1975).
- 

## **Chương 5**

### **ĐƯỜNG LỐI CÔNG NGHIỆP HÓA**

#### **5.1. Công nghiệp hóa thời kỳ trước đổi mới**

##### **5.1.1. Mục tiêu và phương hướng công nghiệp hoá**

Đường lối công nghiệp hóa đất nước đã được hình thành từ Đại hội III của Đảng (9/1960), từ 1960 đến 1975 công nghiệp hóa ở miền Bắc; từ 1975 đến 1985 công nghiệp hóa trên phạm vi cả nước.

##### **\* Ở miền Bắc**

Trên cơ sở phân tích đặc điểm kinh tế miền Bắc, Đại hội III của Đảng khẳng định: muốn cải biến tình trạng kinh tế lạc hậu của nước ta, không có con đường nào khác, ngoài con đường công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa. Công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa là nhiệm vụ trung tâm trong suốt thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

Mục tiêu cơ bản của công nghiệp hóa được Đại hội III của Đảng xác định là xây dựng một nền kinh tế xã hội chủ nghĩa cân đối và hiện đại; bước đầu xây dựng cơ sở vật chất và kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội.

Hội nghị Trung ương 7, khóa III nêu phương hướng chỉ đạo xây dựng và phát triển công nghiệp: Ưu tiên phát triển công nghiệp nặng một cách hợp lý; kết hợp chặt chẽ phát triển công nghiệp với phát triển nông nghiệp; ra sức phát triển công nghiệp nhẹ song song với việc ưu tiên phát triển công nghiệp nặng; ra sức phát triển công nghiệp Trung ương, đồng thời đẩy mạnh phát triển công nghiệp địa phương.

★ Trên phạm vi cả nước

Đại hội IV của Đảng (12/1976): trên cơ sở phân tích một cách toàn diện đặc điểm, tình hình trong nước và quốc tế, Đại hội đã đề ra đường lối công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa là: “Đẩy mạnh công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa, xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, đưa nền kinh tế nước ta từ sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa. Ưu tiên phát triển công nghiệp nặng một cách hợp lý trên cơ sở phát triển nông nghiệp và công nghiệp nhẹ, kết hợp xây dựng công nghiệp và nông nghiệp cả nước thành một cơ cấu kinh tế công – nông nghiệp vừa xây dựng kinh tế trung ương vừa phát triển kinh tế địa phương, kết hợp kinh tế trung ương với kinh tế địa phương trong một cơ cấu kinh tế quốc dân thống nhất”.

Đại hội lần thứ V của Đảng (3/1982) đã xác định: Trong chặng đường đầu tiên của thời kỳ quá độ ở nước ta phải lấy *nông nghiệp làm mặt trận hàng đầu*, ra sức phát triển công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng; việc xây dựng và phát triển công nghiệp nặng trong giai đoạn này cần làm *có mức độ, vừa sức*, nhằm phục vụ thiết thực, có hiệu quả cho nông nghiệp và công nghiệp nhẹ. Đại hội V coi đó là nội dung chính của công nghiệp hóa trong chặng đường trước mắt.

### 5.1.2. Đánh giá sự thực hiện đường lối công nghiệp hoá

★ Hạn chế, sai lầm

Nhìn chung trong thời kỳ 1960-1985 chúng ta đã nhận thức và tiến hành công nghiệp hóa theo kiểu cũ có những hạn chế, sai lầm sau:

- Công nghiệp hóa theo mô hình nền kinh tế khép kín, hướng nội và thiên về phát triển công nghiệp nặng.

- Chủ yếu dựa vào lợi thế về lao động, tài nguyên đất đai và nguồn viện trợ của các nước xã hội chủ nghĩa; chủ lực thực hiện công nghiệp hóa là Nhà nước và doanh nghiệp nhà nước; việc phân bổ nguồn lực để công nghiệp hóa chủ yếu bằng cơ chế kế hoạch hóa tập trung quan liêu, bao cấp.

- Nóng vội, giản đơn, chủ quan duy ý chí, ham làm nhanh, làm lớn, không quan tâm đến hiệu quả kinh tế - xã hội.

- Trong điều kiện chiến tranh phá hoại, bao vây, cô lập.

★ Nguyên nhân hạn chế, sai lầm

- *Về khách quan*, chúng ta tiến hành công nghiệp hóa từ một nền kinh tế lạc hậu, nghèo nàn và trong điều kiện chiến tranh kéo dài, vừa bị tàn phá nặng nề, vừa không thể tập trung sức người sức của cho công nghiệp hóa.

- *Về chủ quan*, chúng ta mắc những sai lầm nghiêm trọng trong việc xác định mục tiêu, bước đi về cơ sở vật chất kỹ thuật, bố trí cơ cấu sản xuất, cơ cấu đầu tư...

## 5.2. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa thời kỳ đổi mới

### 5.2.1. Quá trình đổi mới tư duy về công nghiệp hoá

★ Đại hội VI của Đảng (12/1986)

- Đã nghiêm chỉ ra những sai lầm trong nhận thức và chủ trương công nghiệp hóa thời kỳ 1960 - 1985, mà trực tiếp là mười năm từ 1975 đến 1985. Đó là:

+ Chúng ta đã phạm sai lầm trong việc xác định mục tiêu và bước đi về xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật, cải tạo xã hội chủ nghĩa và quản lý kinh tế... Do tư tưởng chỉ đạo chủ quan, nóng vội, muốn bỏ qua những bước đi cần thiết nên chúng ta đã chủ trương đẩy mạnh công nghiệp hóa trong khi chưa có đủ các tiền đề cần thiết, mặt khác chậm đổi mới cơ chế quản lý kinh tế.

+ Trong việc bố trí cơ cấu kinh tế, trước hết là cơ cấu sản xuất và đầu tư, không kết hợp chặt chẽ ngay từ đầu công nghiệp với nông nghiệp thành một cơ cấu hợp lý, thiên về xây dựng công nghiệp nặng và những công trình quy mô lớn, không tập trung sức giải quyết về căn bản vấn đề lương thực, thực phẩm, hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu. Kết quả là đầu tư nhiều nhưng hiệu quả thấp.

+ Không thực hiện nghiêm chỉnh Nghị quyết của Đại hội lần thứ V của Đảng.

- Đại hội VI đã cụ thể hóa nội dung công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa trong những năm còn lại của chặng đường đầu tiên của thời kỳ quá độ là thực hiện cho bằng được 3 Chương trình: lương thực, thực phẩm; hàng tiêu dùng; hàng xuất khẩu.

★ Đại hội VII của Đảng (6/1991)

Đảng ta tiếp tục có những nhận thức mới, ngày càng toàn diện và sâu sắc hơn về công nghiệp hóa gắn với hiện đại hóa. Hội nghị TW7, khóa VII (1/1994), Đảng ta đưa ra khái niệm về CNH, HĐH: “Công nghiệp hóa, hiện đại hóa là quá trình chuyển đổi căn bản, toàn diện các hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ và quản lý kinh tế, xã hội, từ sử dụng lao động thủ công là chính sang sử dụng một cách phổ biến sức lao động với công nghệ, phương tiện và phương pháp tiên tiến, hiện đại, dựa trên sự phát triển công nghiệp và tiến bộ khoa học- công nghệ, tạo ra năng suất lao động xã hội cao”.

★ Đại hội VIII của Đảng (6/1996)

Nhìn lại đất nước sau 10 năm đổi mới đã nhận định: Nước ta đã thoát khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội, nhiệm vụ đề ra cho chặng đường đầu của thời kỳ quá độ là chuẩn bị tiền đề cho công nghiệp hóa đã cơ bản hoàn thành cho phép nước ta chuyển sang thời kỳ mới *đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước*.

★ Đại hội IX (4/2001), Đại hội X (4/2006) và Đại hội XI của Đảng (01/2011)

Đảng ta tiếp tục bổ sung và nhấn mạnh một số điểm mới về mục tiêu, con đường công nghiệp hóa rút ngắn ở nước ta, về công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với kinh tế tri thức, công nghiệp hóa, hiện đại hóa và phát triển nhanh, bền vững.

### **5.2.2. Mục tiêu, quan điểm công nghiệp hoá, hiện đại hoá**

#### **5.2.2.1. Mục tiêu công nghiệp hoá, hiện đại hoá**

★ Mục tiêu cơ bản

Mục tiêu cơ bản của công nghiệp hóa, hiện đại hóa là cải biến nước ta thành một nước công nghiệp có cơ sở vật chất - kỹ thuật hiện đại, có cơ cấu kinh tế hợp lý, quan hệ sản xuất tiên bộ, phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, mức sống vật chất và tinh thần cao, quốc phòng – an ninh vững chắc, dân giàu,

nước mạnh, dân chủ, công bằng văn minh. Từ nay đến giữa thế kỷ XXI, nước ta trở thành một nước công nghiệp hiện đại theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

★ Mục tiêu cụ thể

Đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với phát triển kinh tế tri thức để sớm đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển; tạo nền tảng để đến năm 2020 đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại.

5.2.2.2. Quan điểm công nghiệp hoá, hiện đại hoá

*Một là*, công nghiệp hóa gắn với hiện đại hóa và công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với phát triển kinh tế tri thức, bảo vệ tài nguyên, môi trường.

*Hai là*, công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập kinh tế quốc tế.

*Ba là*, lấy phát huy nguồn lực con người là yếu tố cơ bản cho sự phát triển nhanh và bền vững.

*Bốn là*, khoa học và công nghệ là nền tảng và động lực của công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

*Năm là*, phát triển nhanh và bền vững; tăng trưởng kinh tế đi đôi với phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội.

**5.2.3. Nội dung và định hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá gắn với phát triển kinh tế tri thức**

5.2.3.1. Nội dung

Đại hội X của Đảng chỉ rõ: “Chúng ta cần tranh thủ các cơ hội thuận lợi do bối cảnh quốc tế tạo ra và tiềm năng, lợi thế của nước ta để rút ngắn quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa gắn với phát triển kinh tế tri thức. Phải coi kinh tế tri thức là yếu tố quan trọng của nền kinh tế và công nghiệp hóa, hiện đại hóa”.

5.2.3.2. Định hướng phát triển các ngành và lĩnh vực kinh tế trong quá trình đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá gắn với phát triển kinh tế tri thức

★ Đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn giải quyết đồng bộ các vấn đề nông nghiệp, nông dân, nông thôn

- *Một là*, về công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn:

+ Vấn đề nông nghiệp, nông thôn và nông dân là một vấn đề lớn của quá trình công nghiệp hóa đối với tất cả các nước tiến hành công nghiệp hóa trên thế giới. Ở nước ta trong những năm qua, vấn đề công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn được đặt ở vị trí quan trọng.

+ Trong những năm tới, định hướng phát triển cho quá trình này là: chuyển dịch mạnh cơ cấu nông nghiệp và kinh tế nông thôn; tăng nhanh tỷ trọng giá trị sản phẩm và lao động.

- *Hai là*, về quy hoạch phát triển nông thôn:

+ Khẩn trương xây dựng các quy hoạch phát triển nông thôn, thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới.

+ Hình thành các khu dân cư đô thị với kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội đồng bộ.

+ Phát huy dân chủ ở nông thôn đi đôi với xây dựng nếp sống văn hóa, nâng cao trình độ dân trí, bài trừ các tệ nạn xã hội, bảo đảm an ninh, trật tự an toàn xã hội.

- *Ba là*, về giải quyết lao động, việc làm ở nông thôn:

+ Chú trọng dạy nghề, giải quyết việc làm cho nông dân.

+ Đầu tư mạnh hơn cho các chương trình xóa đói giảm nghèo, nhất là ở các vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo, vùng đồng bằng dân tộc thiểu số.

★ Phát triển nhanh hơn công nghiệp, xây dựng và dịch vụ

- *Một là*, đối với công nghiệp và xây dựng:

+ Khuyến khích phát triển công nghiệp và xây dựng theo hướng hiện đại, nâng cao chất lượng và sức cạnh tranh.

+ Khuyến khích phát triển công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp chế tác, công nghiệp phần mềm và công nghiệp hỗ trợ có lợi thế cạnh tranh, tạo nhiều sản phẩm xuất khẩu và thu hút nhiều lao động; phát triển một số khu kinh tế mở và đặc khu kinh tế, nâng cao hiệu quả của các khu công nghiệp, khu chế xuất. Khuyến khích và tạo điều kiện để các thành phần kinh tế tham gia phát triển các ngành công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu; sản xuất tư liệu sản xuất quan trọng theo hướng hiện đại; ưu tiên thu hút đầu tư của các tập đoàn kinh tế lớn nước ngoài và các công ty lớn xuyên quốc gia.

+ Tích cực thu hút vốn trong và ngoài nước để đầu tư thực hiện các dự án quan trọng. Có chính sách hạn chế xuất khẩu tài nguyên thô. Thu hút chuyên gia giỏi, cao cấp của nước ngoài và trong cộng đồng người Việt định cư ở nước ngoài.

+ Xây dựng đồng bộ kết cấu hạ tầng kỹ thuật kinh tế - xã hội.

- *Hai là*, đối với dịch vụ:

+ Tạo bước phát triển vượt bậc của các ngành dịch vụ, nhất là những ngành có chất lượng cao, tiềm năng lớn và có sức cạnh tranh. Tận dụng tốt thời cơ hội nhập quốc tế tạo bước phát triển ngành “công nghiệp không khói”. Tiếp tục mở rộng và nâng cao chất lượng các ngành dịch vụ truyền thống như vận tải, thương mại, ngân hàng, bưu chính viễn thông, du lịch. Phát triển mạnh các dịch vụ phục vụ sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp, phục vụ đời sống ở khu vực nông thôn.

+ Đổi mới căn bản cơ chế quản lý và phương thức cung ứng các dịch vụ công cộng.

★ Phát triển kinh tế vùng

- *Một là*, về cơ chế, chính sách:

Có cơ chế, chính sách phù hợp để các vùng trong cả nước cùng phát triển nhanh hơn trên cơ sở phát huy lợi thế so sánh, hình thành cơ cấu kinh tế hợp lý của mỗi vùng và liên vùng, đồng thời tạo ra sự liên kết giữa các vùng nhằm đem lại hiệu quả cao, khắc phục tình trạng chia cắt, khép kín theo địa giới hành chính.

- *Hai là*, xây dựng ba vùng kinh tế trọng điểm:

Xây dựng ba vùng kinh tế trọng điểm ở miền Bắc, miền Trung, miền Nam thành những trung tâm công nghiệp lớn có công nghệ cao để các vùng này đóng góp ngày càng lớn cho sự phát triển chung của cả nước. Trên cơ sở phát triển các vùng



kinh tế trọng điểm, tạo ra động lực và sự lan tỏa đến các vùng khác và trợ giúp các vùng khó khăn, đặc biệt các vùng biên giới, hải đảo, Tây Nguyên, Tây Nam, Tây Bắc. Có chính sách trợ giúp nhiều hơn về nguồn lực để phát triển các vùng khó khăn. Bổ sung chính sách khuyến khích các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế và doanh nghiệp nước ngoài đến đầu tư, kinh doanh tại các vùng khó khăn.

★ Phát triển kinh tế biển

- *Một là*, xây dựng và thực hiện chiến lược phát triển kinh tế biển toàn diện, có trọng tâm, trọng điểm. Sớm đưa nước ta trở thành quốc gia mạnh về kinh tế biển trong khu vực, gắn với bảo đảm quốc phòng – an ninh và hợp tác quốc tế.

- *Hai là*, hoàn chỉnh quy hoạch và phát triển có hiệu quả hệ thống cảng biển và vận tải biển, khai thác, khai thác và chế biến dầu khí, khai thác và chế biến hải sản, phát triển du lịch biển, đảo. Đẩy mạnh phát triển ngành công nghiệp đóng tàu biển, đồng thời hình thành một số hành lang kinh tế ven biển.

★ Chuyển dịch cơ cấu lao động, cơ cấu công nghệ

- *Một là*, phát triển nguồn nhân lực, đảm bảo đến năm 2010 có nguồn nhân lực với cơ cấu đồng bộ và chất lượng cao, tỷ lệ lao động trong khu vực nông nghiệp còn khoảng 30 - 35% lực lượng lao động xã hội.

- *Hai là*, phát triển khoa học và công nghệ phù hợp với xu thế phát triển nhảy vọt của cách mạng khoa học và công nghệ. Lựa chọn và đi ngay vào công nghệ hiện đại ở một số ngành, lĩnh vực then chốt.

- *Ba là*, kết hợp chặt chẽ giữa hoạt động khoa học và công nghệ với giáo dục và đào tạo, tạo động lực đẩy nhanh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và phát triển kinh tế tri thức. Thực hiện chính sách trọng dụng nhân tài.

- *Bốn là*, đổi mới cơ bản cơ chế quản lý khoa học và công nghệ đặc biệt là cơ chế tài chính.

★ Bảo vệ, sử dụng hiệu quả tài nguyên quốc gia, cải thiện môi trường tự nhiên

- *Một là*, tăng cường quản lý tài nguyên quốc gia. Ngăn chặn các hành vi hủy hoại và gây ô nhiễm môi trường. Quan tâm đầu tư cho lĩnh vực môi trường, nhất là các hoạt động thu gom, tái chế và xử lý chất thải, phát triển và ứng dụng công nghệ sạch hoặc công nghệ ít gây ô nhiễm môi trường. Hoàn chỉnh luật pháp, tăng cường quản lý nhà nước về bảo vệ và cải thiện môi trường tự nhiên.

- *Hai là*, từng bước hiện đại hóa công tác nghiên cứu, dự báo khí tượng – thủy văn, chủ động phòng chống thiên tai, tìm kiếm, cứu nạn.

- *Ba là*, xử lý tốt mối quan hệ giữa tăng dân số, phát triển kinh tế và đô thị hóa với bảo vệ môi trường, bảo đảm phát triển bền vững.

- *Bốn là*, mở rộng hợp tác quốc tế về bảo vệ môi trường và quản lý tài nguyên thiên nhiên, chú trọng lĩnh vực quản lý, khai thác và sử dụng tài nguyên nước.

#### **5.2.4. Kết quả, ý nghĩa, hạn chế và nguyên nhân**

##### **5.2.4.1. Kết quả thực hiện đường lối và ý nghĩa**

Sau hơn 25 năm đổi mới, đất nước ta đã thu được những thành tựu to lớn, có

ý nghĩa lịch sử, trong đó có những thành tựu nổi bật của công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

- *Một là*, cơ sở vật chất - kỹ thuật của đất nước được tăng cường đáng kể, khả năng độc lập tự chủ của nền kinh tế được nâng cao.

- *Hai là*, cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa đã đạt được những kết quả quan trọng:

Tỷ trọng công nghiệp và xây dựng tăng, tỷ trọng nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm; Trong từng ngành kinh tế đều có sự chuyển dịch tích cực về cơ cấu sản xuất, cơ cấu công nghệ theo hướng tiên bộ, hiệu quả, gắn với sản xuất, với thị trường.

Cơ cấu kinh tế vùng đã có điều chỉnh theo hướng phát huy lợi thế so sánh của từng vùng. Các vùng kinh tế trọng điểm phát triển khá nhanh đóng góp quan trọng vào sự tăng trưởng và là đầu tàu của nền kinh tế.

Cơ cấu thành phần kinh tế tiếp tục dịch chuyển theo hướng phát huy tiềm năng của các thành phần kinh tế và đan xen nhiều hình thức sở hữu.

Cơ cấu lao động đã có sự chuyển đổi tích cực gắn liền với quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

- *Ba là*, những thành tựu của công nghiệp hóa, hiện đại hóa đã góp phần quan trọng đưa nền kinh tế đạt tốc độ tăng trưởng khá cao, bình quân 10 năm từ năm 2001 đến nay 2010 là 7,26%/năm. Điều đó đã góp phần quan trọng vào công tác xóa đói giảm nghèo. Thu nhập đầu người bình quân hàng năm tăng lên đáng kể. Năm 2005, đạt 640 USD/người, năm 2010 đạt 1.168 USD/người. Đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân tiếp tục được cải thiện.

Những thành tựu trên có ý nghĩa rất quan trọng, là cơ sở để sớm đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển và cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020.

#### 5.2.4.2. Hạn chế và nguyên nhân

##### ★ Hạn chế

Bên cạnh những thành tựu to lớn đã đạt được, công nghiệp hóa, hiện đại hóa thời gian qua ở nước ta vẫn còn nhiều hạn chế, nổi bật là:

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế vẫn thấp so với khả năng. Tăng trưởng kinh tế chủ yếu theo chiều rộng, tiêu hao vật chất cao, sử dụng nhiều tài nguyên, vốn và lao động. Năng suất lao động còn thấp so với nhiều nước trong khu vực.

- Nguồn lực của đất nước chưa được sử dụng có hiệu quả cao, nguồn vốn của Nhà nước còn bị lãng phí, thất thoát nghiêm trọng. Nhiều nguồn lực trong dân chưa được phát huy.

- Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa còn chậm.

- Các vùng kinh tế trọng điểm chưa phát huy được thế mạnh để đi nhanh vào cơ cấu kinh tế hiện đại. Kinh tế vùng chưa có sự liên kết chặt chẽ, hiệu quả thấp và chưa được quan tâm đúng mức.

- Cơ cấu thành phần kinh tế phát triển chưa tương xứng với tiềm năng, chưa tạo được đầy đủ môi trường hợp tác, cạnh tranh bình đẳng và khả năng phát triển của các thành phần kinh tế.

- Cơ cấu đầu tư chưa hợp lý. Công tác quy hoạch chất lượng thấp, quản lý kém, chưa phù hợp với cơ chế thị trường.

- Kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội chưa đáp ứng yêu cầu phát triển.

★ Nguyên nhân

Những hạn chế trên do nhiều nguyên nhân, nhưng chủ yếu là nguyên nhân chủ quan như:

- Công tác lãnh đạo của Đảng, quản lý điều hành của Nhà nước trong xử lý mối quan hệ giữa tốc độ và chất lượng tăng trưởng, giữa tăng trưởng kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội, bảo vệ môi trường còn hạn chế; công tác dự báo chưa tốt.

- Nhiều chính sách và giải pháp chưa đủ mạnh để huy động và sử dụng tốt các nguồn lực vào công cuộc phát triển kinh tế - xã hội.

- Sự yếu kém của thể chế kinh tế thị trường, của chất lượng nguồn nhân lực, kết cấu hạ tầng đã trở thành ba điểm nghẽn cản trở sự phát triển.

- Chỉ đạo và tổ chức thực hiện yếu kém.

### **Câu hỏi ôn tập**

1. Phân tích quá trình đổi mới tư duy về công nghiệp hóa của Đảng thời kỳ đổi mới.
2. Hãy nêu những quan điểm công nghiệp hoá, hiện đại hoá của Đảng thời kỳ đổi mới.
3. Phân tích quan điểm công nghiệp hoá gắn với hiện đại hoá và công nghiệp hoá, hiện đại hoá gắn với kinh tế tri thức và bảo vệ tài nguyên, môi trường.
4. Phân tích quan điểm công nghiệp hoá, hiện đại hoá gắn với phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập kinh tế quốc tế.
5. Hãy làm rõ định hướng phát triển của Đảng về bảo vệ, sử dụng hiệu quả tài nguyên quốc gia, cải thiện môi trường tự nhiên.
6. Hãy làm rõ định hướng phát triển của Đảng về đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn, giải quyết đồng bộ các vấn đề nông nghiệp, nông dân, nông thôn trong giai đoạn hiện nay.

---

## **Chương 6**

### **ĐƯỜNG LỐI XÂY DỰNG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA**

## **6.1. Quá trình đổi mới nhận thức về kinh tế thị trường**

### **6.1.1. Cơ chế quản lý kinh tế thời kỳ trước đổi mới**

#### **6.1.1.1. Cơ chế kế hoạch hóa tập trung quan liêu, bao cấp**

**\* Đặc điểm**

*Thứ nhất*, nhà nước quản lý nền kinh tế chủ yếu bằng mệnh lệnh hành chính dựa trên hệ thống chỉ tiêu pháp lệnh chi tiết áp đặt từ trên xuống dưới.

*Thứ hai*, các cơ quan hành chính can thiệp quá sâu vào hoạt động sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp nhưng lại không chịu trách nhiệm gì về vật chất đối với các quyết định của mình.

*Thứ ba*, quan hệ hàng hóa – tiền tệ bị coi nhẹ, chỉ là hình thức, quan hệ hiện vật là chủ yếu. Nhà nước quản lý kinh tế thông qua chế độ “cấp phát – giao nộp”. Hạch toán kinh tế chỉ là hình thức.

*Thứ tư*, bộ máy quản lý công kênh, nhiều cấp trung gian vừa kém năng động vừa sinh ra đội ngũ quản lý kém năng lực, phong cách cửa quyền, quan liêu.

Chế độ bao cấp được thực hiện dưới các hình thức chủ yếu sau: bao cấp qua giá; bao cấp qua chế độ tem phiếu; bao cấp qua chế độ cấp phát vốn của ngân sách.

**\* Kết quả, ý nghĩa, hạn chế và nguyên nhân hạn chế của quá trình thực hiện cơ chế kế hoạch hóa tập trung quan liêu bao cấp**

- Trong thời kỳ kinh tế còn tăng trưởng chủ yếu theo chiều rộng thì cơ chế này có tác dụng nhất định.

- Cơ chế này lại thủ tiêu cạnh tranh, kìm hãm tiến bộ khoa học – công nghệ, triệt tiêu động lực kinh tế đối với người lao động, không kích thích tính năng động, sáng tạo của các đơn vị sản xuất, kinh doanh.

- Trước đổi mới, do chưa thừa nhận sản xuất hàng hóa và cơ chế thị trường, chúng ta xem kế hoạch hóa là đặc trưng quan trọng nhất của kinh tế xã hội chủ nghĩa.

#### **6.1.1.2. Nhu cầu đổi mới cơ chế quản lý kinh tế**

Trước năm 1986 chúng ta đã có những bước cải tiến về nền kinh tế theo hướng thị trường, tuy nhiên còn chưa toàn diện, chưa triệt để. Đó là:

- Khoán sản phẩm trong nông nghiệp theo Chỉ thị 100 – CT/TW (31/1/1981) của Ban Bí thư Trung ương khóa IV;

- Bù giá vào lương ở Long An;

- Nghị quyết TW8 khóa V (6/1985) về giá - lương - tiền...

- Thực hiện Nghị định 25/CP (21/1/1981) và Nghị định 26/CP (21/1/1981) của Chính phủ.

Đó là những căn cứ thực tế để Đảng đi đến quyết định thay đổi cơ chế quản lý kinh tế.

### **6.1.2. Sự hình thành tư duy của Đảng về kinh tế thị trường thời kỳ đổi mới**

#### **6.1.2.1. Tư duy của Đảng về kinh tế thị trường từ Đại hội VI đến Đại hội VIII**

*Một là*, kinh tế thị trường không phải là cái riêng có của chủ nghĩa tư bản mà là thành tựu phát triển chung của nhân loại:

- Lịch sử phát triển nền sản xuất xã hội cho thấy sản xuất và trao đổi hàng hóa là tiền đề quan trọng cho sự ra đời và phát triển của kinh tế thị trường.

- Kinh tế thị trường đã có mầm mống từ trong xã hội nô lệ, hình thành trong xã hội phong kiến và phát triển cao trong chủ nghĩa tư bản.

- Kinh tế thị trường có lịch sử phát triển lâu dài, nhưng cho đến nay nó mới biểu hiện rõ rệt nhất trong chủ nghĩa tư bản. Điều đó khiến cho người ta nghĩ rằng kinh tế thị trường là sản phẩm riêng của chủ nghĩa tư bản.

*Hai là*, kinh tế thị trường còn tồn tại khách quan trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội:

- Kinh tế thị trường chỉ đối lập với kinh tế tự nhiên, tự cấp, tự túc, chứ không đối lập với các chế độ xã hội. Kinh tế thị trường là thành tựu chung của văn minh nhân loại, kinh tế thị trường tồn tại và phát triển ở nhiều phương thức sản xuất khác nhau. Vì vậy, kinh tế thị trường không đối lập với chủ nghĩa xã hội, nó tồn tại khách quan trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội và cả trong chủ nghĩa xã hội.

- Đại hội VII của Đảng (6/1991) kết luận sản xuất hàng hóa không đối lập với chủ nghĩa xã hội, nó tồn tại khách quan và cần thiết cho xây dựng xã hội chủ nghĩa. Đồng thời cũng xác định cơ chế vận hành của nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta là “cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước”.

- Đại hội VIII (6/1996) đề ra nhiệm vụ đẩy mạnh công cuộc đổi mới toàn diện và đồng bộ, tiếp tục phát triển nền kinh tế nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

*Ba là*, có thể và cần thiết sử dụng kinh tế thị trường để xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta:

- Kinh tế thị trường không đối lập với chủ nghĩa xã hội, nó còn tồn tại khách quan trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Vì vậy, có thể và cần thiết sử dụng kinh tế thị trường để xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

- Kinh tế thị trường có vai trò rất lớn đối với sự phát triển kinh tế, xã hội ở nước ta.

- Thực tế cho thấy, chủ nghĩa tư bản không sinh ra kinh tế thị trường nhưng đã biết kế thừa và khai thác có hiệu quả các lợi thế của kinh tế thị trường để phát triển. Thực tiễn đổi mới ở nước ta cũng đã chứng minh sự cần thiết và hiệu quả của việc sử dụng kinh tế thị trường làm phương tiện xây dựng chủ nghĩa xã hội.

#### 6.1.2.2. Tư duy của Đảng về kinh tế thị trường từ Đại hội IX đến Đại hội XI

##### ★ Đại hội IX của Đảng (4/2001)

- Xác định nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là *mô hình kinh tế tổng quát của nước ta trong thời kỳ quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội*. Đó là nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường, có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

- Đại hội IX xác định kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là “Một kiểu tổ chức kinh tế vừa tuân theo quy luật của kinh tế thị trường vừa dựa trên cơ sở và chịu sự chi phối bởi các nguyên tắc và bản chất của chủ nghĩa xã hội”.

★ Đại hội X (4/2006), Đại hội XI (01/2011) của Đảng

Đã làm sáng tỏ thêm nội dung cơ bản của định hướng xã hội chủ nghĩa trong phát triển kinh tế thị trường ở nước ta, thể hiện ở bốn tiêu chí là:

- Về mục đích phát triển;
- Về phương hướng phát triển;
- Về định hướng xã hội và phân phối;
- Về quản lý.

Những tiêu chí trên vừa thể hiện tính định hướng xã hội chủ nghĩa của nền kinh tế thị trường ở nước ta, vừa thể hiện sự khác biệt cơ bản giữa kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa với kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa.

## **6.2. Tiếp tục hoàn thiện Thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta**

### **6.2.1. Mục tiêu và quan điểm cơ bản**

#### **6.2.1.1. Thể chế kinh tế và thể chế kinh tế thị trường**

★ Thể chế kinh tế:

Thể chế kinh tế là một hệ thống các quy phạm pháp luật nhằm điều chỉnh các chủ thể kinh tế, các hành vi sản xuất kinh doanh và các quan hệ kinh tế. Nó bao gồm các yếu tố chủ yếu là các đạo luật, quy chế, quy tắc, chuẩn mực về kinh tế gắn với các chế tài về xử lý vi phạm, các tổ chức kinh tế, các cơ quan quản lý nhà nước về kinh tế, truyền thống văn hóa và văn minh kinh doanh, cơ chế vận hành nền kinh tế.

★ Thể chế kinh tế thị trường:

Thể chế kinh tế thị trường là một tổng thể bao gồm các bộ quy tắc, luật lệ và hệ thống các thực thể, tổ chức kinh tế được tạo lập nhằm điều chỉnh hoạt động giao dịch, trao đổi trên thị trường. Thể chế kinh tế thị trường bao gồm:

- Các quy tắc về hành vi kinh tế diễn ra trên thị trường;
- Cách thức thực hiện các quy tắc;
- Các thị trường.

★ Thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa:

Thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là thể chế kinh tế thị trường, trong đó các thiết chế, công cụ và nguyên tắc vận hành được tự giác tạo lập và sử dụng để phát triển lực lượng sản xuất, cải thiện đời sống nhân dân, vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng văn minh. Nói cách khác, Thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là công cụ hướng dẫn cho các chủ thể trong nền kinh tế vận động theo đuổi mục tiêu kinh tế - xã hội tối đa, chứ không đơn thuần là mục tiêu lợi nhuận tối đa.

#### **6.2.1.2. Mục tiêu hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa**

★ Mục tiêu cơ bản:

Làm cho các thể chế phù hợp với những nguyên tắc cơ bản của kinh tế thị trường, thúc đẩy kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa phát triển nhanh, hiệu quả, bền vững, hội nhập kinh tế quốc tế thành công, giữ vững định hướng xã

hội chủ nghĩa, xây dựng và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Mục tiêu này yêu cầu phải hoàn thành cơ bản vào năm 2020.

Đại hội XI của Đảng (01/2011) nhấn mạnh: “Tiếp tục hoàn thiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là tiền đề quan trọng thúc đẩy quá trình cơ cấu lại nền kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng ổn định kinh tế vĩ mô, là một trong ba đột phá chiến lược trong 10 năm đến”.

★ Mục tiêu trước mắt:

*Một là*, từng bước xây dựng đồng bộ hệ thống pháp luật. Phát huy vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước đi đôi với phát triển mạnh mẽ các thành phần kinh tế và các loại hình doanh nghiệp. Hình thành một số tập đoàn kinh tế, các tổng công ty đa sở hữu, áp dụng mô hình quản lý hiện đại, có năng lực cạnh tranh quốc tế.

*Hai là*, đổi mới cơ bản mô hình tổ chức và phương thức hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công.

*Ba là*, phát triển đồng bộ, đa dạng các loại thị trường cơ bản thống nhất trong cả nước, từng bước liên thông với thị trường khu vực và thế giới.

*Bốn là*, giải quyết tốt mối quan hệ giữa phát triển kinh tế với phát triển văn hóa, đảm bảo tiến bộ, công bằng xã hội, bảo vệ môi trường.

*Năm là*, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý của Nhà nước và phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể chính trị - xã hội và nhân dân trong quản lý, phát triển kinh tế - xã hội.

6.2.1.3. Quan điểm về hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

- Nhận thức đầy đủ, tôn trọng và vận dụng đúng đắn các quy luật khách quan của kinh tế thị trường, thông lệ quốc tế, phù hợp với điều kiện của Việt Nam, đảm bảo định hướng xã hội chủ nghĩa của nền kinh tế.

- Đảm bảo tính đồng bộ giữa các bộ phận cấu thành của thể chế kinh tế, giữa các yếu tố thị trường và các loại thị trường, giữa thể chế kinh tế với thể chế chính trị, xã hội, giữa Nhà nước, thị trường và xã hội. Gắn kết hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội, phát triển văn hóa và bảo vệ môi trường.

- Kế thừa có chọn lọc thành tựu phát triển kinh tế thị trường của nhân loại và kinh nghiệm tổng kết từ thực tiễn đổi mới ở nước ta, chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế, đồng thời giữ vững độc lập, chủ quyền quốc gia, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

- Chủ động, tích cực giải quyết các vấn đề lý luận và thực tiễn quan trọng, bức xúc, đồng thời phải có bước đi vững chắc, vừa làm vừa tổng kết rút kinh nghiệm.

- Nâng cao năng lực lãnh đạo của Đảng, hiệu lực và hiệu quả quản lý của Nhà nước, phát huy sức mạnh của cả hệ thống chính trị trong quá trình hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

**6.2.2. Một số chủ trương tiếp tục hoàn thiện Thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa**

6.2.2.1. Thống nhất nhận thức về nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

- Chúng ta cần thiết sử dụng kinh tế thị trường làm phương tiện xây dựng chủ nghĩa xã hội;

- Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là cơ sở kinh tế của sự phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa;

- Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là nền kinh tế vừa tuân theo quy luật của kinh tế thị trường, vừa được dẫn dắt, chi phối bởi các nguyên tắc và bản chất của chủ nghĩa xã hội.

6.2.2.2. Hoàn thiện thể chế về sở hữu và các thành phần kinh tế, loại hình doanh nghiệp và các tổ chức sản xuất kinh doanh

★ Hoàn thiện thể chế về sở hữu:

- Khẳng định đất đai thuộc sở hữu toàn dân mà đại diện là Nhà nước, đồng thời đảm bảo và tôn trọng các quyền của người sử dụng đất.

- Tách biệt vai trò của Nhà nước với tư cách là bộ máy công quyền với vai trò chủ sở hữu tài sản, vốn của Nhà nước; tách chức năng chủ sở hữu tài sản, vốn của Nhà nước với chức năng quản trị kinh doanh của doanh nghiệp nhà nước.

- Quy định cụ thể quyền của chủ sở hữu và những người liên quan đối với các loại tài sản, đồng thời quy định trách nhiệm, nghĩa vụ của họ đối với xã hội. Bổ sung luật pháp, cơ chế, chính sách khuyến khích, hỗ trợ phát triển sở hữu tập thể, các hợp tác xã. Tạo cơ chế khuyến khích liên kết giữa sở hữu nhà nước, sở hữu tập thể và sở hữu tư nhân, làm cho chế độ sở hữu cổ phần, sở hữu hỗn hợp trở thành hình thức sở hữu chủ yếu của doanh nghiệp trong nền kinh tế.

- Ban hành các quy định pháp lý về quyền sở hữu của doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam.

★ Hoàn thiện thể chế về phân phối:

- Hoàn thiện luật pháp, cơ chế, chính sách về phân bổ nguồn lực, phân phối và phân phối lại. Các nguồn lực xã hội được phân bổ theo cơ chế thị trường và chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế của Nhà nước, đảm bảo hiệu quả kinh tế - xã hội. Chính sách phân phối và phân phối lại phải đảm bảo hài hòa lợi ích của Nhà nước, của người lao động và của doanh nghiệp, tạo động lực cho người lao động.

- Đổi mới, phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của các chủ thể trong nền kinh tế. Đổi mới, sắp xếp lại để nâng cao hiệu quả các doanh nghiệp nhà nước để phát huy vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước. Thu hẹp các lĩnh vực độc quyền nhà nước.

- Đổi mới, phát triển các hợp tác xã, tổ hợp tác theo cơ chế thị trường.

- Đổi mới cơ chế quản lý của Nhà nước để các đơn vị sự nghiệp công lập phát triển mạnh mẽ, có hiệu quả.

6.2.2.3. Hoàn thiện thể chế bảo đảm đồng bộ các yếu tố thị trường và phát triển đồng bộ các loại thị trường

- Hoàn thiện thể chế về giá, cạnh tranh và kiểm soát độc quyền trong kinh doanh. Hoàn thiện cơ chế giám sát, điều tiết thị trường và xúc tiến thương mại, đầu tư và giải quyết tranh chấp phù hợp với kinh tế thị trường và cam kết quốc tế. Đa



dạng hóa các loại thị trường hàng hóa và dịch vụ theo hướng hiện đại, chú trọng phát triển thị trường dịch vụ. Tự do hóa thương mại và đầu tư phù hợp cam kết quốc tế. Xây dựng hệ thống tiêu chuẩn chất lượng hàng hóa, vệ sinh an toàn thực phẩm, môi trường. và tăng cường kiểm tra chất lượng hàng hóa, dịch vụ và xử lý sai phạm. Phát huy tốt vai trò điều hành thị trường tiền tệ của Ngân hàng nhà nước, từng bước mở rộng thị trường tín dụng, các dịch vụ ngân hàng cho phù hợp với cam kết quốc tế.

- Hoàn thiện hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách cho hoạt động và phát triển lành mạnh của thị trường chứng khoán. Tạo điều kiện phát triển các doanh nghiệp bảo hiểm thuộc các thành phần kinh tế, đa dạng hóa và nâng cao chất lượng các sản phẩm bảo hiểm, thực hiện lộ trình mở cửa thị trường bảo hiểm theo cam kết hội nhập quốc tế; hoàn thiện luật pháp, cơ chế thị trường; hoàn thiện luật pháp chính sách về tiền lương, tiền công.

- Xây dựng đồng bộ luật pháp, cơ chế, chính sách quản lý, hỗ trợ các tổ chức nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao công nghệ. Đổi mới cơ chế quản lý khoa học và công nghệ phù hợp với cơ chế thị trường, nâng cao hiệu quả hoạt động của cơ quan quản lý thị trường công nghệ. Nhà nước tăng đầu tư và đồng thời đẩy mạnh xã hội hóa cho các ngành giáo dục, y tế, văn hóa, thể dục, thể thao. Tăng cường quản lý nhà nước để hạn chế các mặt trái của cơ chế thị trường đối với các hoạt động dịch vụ.

6.2.2.4. Hoàn thiện thể chế gắn tăng trưởng kinh tế với phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội trong từng bước, từng chính sách phát triển và bảo vệ môi trường

- Thực hiện chính sách khuyến khích làm giàu đi đôi với tích cực thực hiện giảm nghèo, đặc biệt ở các vùng nông thôn, miền núi, vùng dân tộc và các căn cứ cách mạng trước đây.

- Xây dựng hệ thống bảo hiểm xã hội đa dạng và linh hoạt phù hợp với yêu cầu của kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Mở rộng các hình thức bảo hiểm bắt buộc và tự nguyện. Chăm sóc các đối tượng bảo trợ xã hội, bảo đảm cho họ có cuộc sống ổn định, hòa nhập tốt hơn vào cuộc sống và tự vươn lên. Phát triển đa dạng các hình thức tổ chức tự nguyện, nhân đạo, hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận, chăm sóc các đối tượng bảo trợ xã hội.

- Hoàn thiện luật pháp, chính sách về bảo vệ môi trường, có chế tài đủ mạnh đối với các trường hợp vi phạm, xử lý triệt để những điểm ô nhiễm môi trường nghiêm trọng và ngăn chặn không để phát sinh thêm.

6.2.2.5. Hoàn thiện thể chế về vai trò lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước và sự tham gia của các tổ chức quần chúng vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội

- Đảng phải kịp thời chỉ đạo nghiên cứu lý luận và tổng kết thực tiễn để xác định rõ, cụ thể và đầy đủ hơn mô hình kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

- Đổi mới và nâng cao vai trò, hiệu lực quản lý kinh tế của Nhà nước..

- Với các tổ chức dân cư, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, nghề nghiệp để phát huy vai trò của các tổ chức này Nhà nước phải tiếp tục hoàn thiện luật pháp, cơ chế, chính sách, tạo điều kiện để các hình thức tổ chức và nhân dân tham gia tích cực và có hiệu quả vào quá trình hoạch định, thực thi, giám sát thực hiện luật pháp, các chủ trương phát triển kinh tế - xã hội.

### **6.2.3. Kết quả, ý nghĩa, hạn chế và nguyên nhân**

#### **6.2.3.1. Kết quả và ý nghĩa**

*Một là*, sau hơn 25 năm đổi mới, nước ta đã chuyển đổi thành công từ thể chế kinh tế kế hoạch hóa tập trung quan liêu – bao cấp sang thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

*Hai là*, chế độ sở hữu với nhiều hình thức và cơ cấu kinh tế nhiều thành phần được hình thành.

*Ba là*, các loại thị trường cơ bản đã ra đời và từng bước phát triển thống nhất trong cả nước, gắn với thị trường khu vực và thế giới. Cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước đã và đang đi vào cuộc sống thay cho cơ chế kế hoạch hóa tập trung.

*Bốn là*, việc gắn phát triển kinh tế với giải quyết các vấn đề xã hội, xóa đói, giảm nghèo đạt nhiều kết quả tích cực.

#### **6.2.3.2. Hạn chế và nguyên nhân**

##### **★ Hạn chế:**

- Quá trình xây dựng, hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa còn chậm, chưa theo kịp yêu cầu của công cuộc đổi mới và hội nhập kinh tế quốc tế. Hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách chưa đầy đủ chưa đồng bộ và thống nhất.

- Vấn đề sở hữu, quản lý và phân phối trong doanh nghiệp nhà nước chưa giải quyết tốt. Doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác còn bị phân biệt đối xử. Việc xử lý các vấn đề liên quan đến đất đai còn nhiều vướng mắc. Các yếu tố thị trường và các loại thị trường hình thành, phát triển chậm, thiếu đồng bộ, vận hành chưa thông suốt. Thị trường tài chính, bất động sản, khoa học và công nghệ phát triển chậm, quản lý Nhà nước đối với các loại thị trường còn nhiều bất cập. Phân bổ nguồn lực quốc gia chưa hợp lý. Cơ chế “xin-cho” chưa được xóa bỏ triệt để. Chính sách tiền lương còn mang tính bình quân.

- Cơ cấu tổ chức, cơ chế vận hành của bộ máy Nhà nước còn nhiều bất cập, hiệu quả, hiệu lực quản lý còn thấp. Cải cách hành chính chậm, chưa đạt yêu cầu mục tiêu đặt ra. Tệ tham nhũng, lãng phí, quan liêu vẫn nghiêm trọng.

- Cơ chế, chính sách phát triển các lĩnh vực văn hóa, xã hội đổi mới chậm. Khoảng cách giàu nghèo giữa các tầng lớp dân cư và các vùng ngày càng lớn. Hệ thống an sinh xã hội còn sơ khai. Nhiều vấn đề bức xúc trong xã hội và bảo vệ môi trường chưa được giải quyết tốt.

##### **★ Nguyên nhân:**

- Việc xây dựng thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là vấn đề hoàn toàn mới chưa có tiền lệ trong lịch sử. Nhận thức về kinh tế thị trường định

hướng xã hội chủ nghĩa còn nhiều hạn chế do công tác lý luận chưa theo kịp đòi hỏi của thực tiễn.

- Năng lực thể chế hóa và quản lý, tổ chức thực hiện của Nhà nước còn chậm, nhất là trong việc giải quyết các vấn đề xã hội bức xúc.

- Vai trò tham gia hoạch định chính sách thực hiện và giám sát của các cơ quan dân cử, Mặt trận tổ quốc, các đoàn thể chính trị - xã hội, các tổ chức xã hội, nghề nghiệp còn yếu./.

### **Câu hỏi ôn tập**

1. Phân tích sự hình thành tư duy của Đảng về kinh tế thị trường thời kỳ đổi mới.
2. Hãy làm rõ thể chế kinh tế. Thể chế kinh tế thị trường và thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.
3. Trình bày mục tiêu và quan điểm của Đảng về hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.
4. Hãy nêu những chủ trương tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Phân tích chủ trương hoàn thiện thể chế về sở hữu và các thành phần kinh tế, loại hình doanh nghiệp và các tổ chức sản xuất kinh doanh.

---

## **Chương 7**

### **ĐƯỜNG LỐI XÂY DỰNG HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ**

Hệ thống chính trị là một bộ phận kiến trúc thượng tầng xã hội, bao gồm các tổ chức, các thiết chế có quan hệ với nhau về mặt mục đích, chức năng trong việc thực hiện, tham gia thực hiện quyền lực chính trị hoặc đưa ra các quyết định chính trị.

Cấu trúc của hệ thống chính trị đa dạng, về cơ bản bao gồm 3 bộ phận: đảng chính trị, nhà nước và các tổ chức chính trị - xã hội của nhân dân.

Hệ thống chính trị ở Việt Nam hiện nay bao gồm Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội.

#### **7.1. Đường lối xây dựng hệ thống chính trị thời kỳ trước đổi mới (1945 - 1989)**

##### **7.1.1. Hệ thống chính trị dân chủ nhân dân (1945 – 1954)**

Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời sau Cách mạng tháng Tám năm 1945 đánh dấu sự hình thành ở nước ta một hệ thống chính trị cách mạng, với đặc trưng:

- Có nhiệm vụ “Đánh đuổi bọn đế quốc xâm lược, giành độc lập và thống nhất thật sự cho dân tộc, xoá bỏ những di tích phong kiến và nửa phong kiến làm cho người cày có ruộng, phát triển chế độ dân chủ nhân dân, gây cơ sở cho chủ nghĩa xã hội”.

- Dựa trên nền tảng của khối đại đoàn kết dân tộc hết sức rộng rãi, đặt lợi ích của dân tộc lên vị trí cao nhất.

- Có một chính quyền tự xác định là công bộc của dân, coi dân là chủ và dân làm chủ, cán bộ sống và làm việc giản dị, cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư.

- Vai trò lãnh đạo của Đảng (11/1945 đến 02/1951) được ẩn trong vai trò của Quốc hội, Chính phủ, cá nhân Hồ Chí Minh và các đảng viên trong Chính phủ.

- Có một Mặt trận (Liên Việt) và nhiều tổ chức quần chúng rộng rãi, làm việc tự nguyện, không hưởng lương, không nhận kinh phí hoạt động từ nguồn ngân sách Nhà nước, do đó tránh được hiện tượng công chức hóa, quan liêu hoá.

- Cơ sở kinh tế chủ yếu là nền sản xuất tư nhân hàng hoá nhỏ, phân tán, tự cấp, tự túc; bị kinh tế thực dân và chiến tranh kìm hãm, chưa có viện trợ.

- Đã xuất hiện sự giám sát của xã hội dân sự đối với Nhà nước và Đảng; sự phân biệt giữa hai đảng khác (Đảng Dân chủ và Đảng xã hội) đối với Đảng Cộng sản Việt Nam.

### **7.1.2. Hệ thống dân chủ nhân dân làm nhiệm vụ lịch sử của chuyên chính vô sản (1954 – 1975)**

Cơ sở hình thành hệ thống chuyên chính vô sản ở nước ta:

*Một là*, lý luận Mác - Lênin về thời kỳ quá độ và về chuyên chính vô sản.

*Hai là*, đường lối chung của cách mạng Việt Nam trong giai đoạn 1954 -1975.

Đại hội III của Đảng (1960) xác định: “Sau khi nhiệm vụ cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân đã hoàn thành, thì miền Bắc nước ta cần phải tiến ngay vào cách mạng xã hội chủ nghĩa”. “Muốn đạt mục tiêu ấy phải sử dụng chính quyền dân chủ nhân dân làm nhiệm vụ lịch sử của chuyên chính vô sản để thực hiện cải tạo xã hội chủ nghĩa...”.

Như vậy, kể từ Đại hội III của Đảng đến khi Đảng đề ra đường lối đổi mới đất nước, hệ thống chính trị nước ta về thực chất được tổ chức và hoạt động theo các yêu cầu, mục tiêu, nhiệm vụ của chuyên chính vô sản, nên tên gọi chính thức của hệ thống này được xác định là hệ thống chuyên chính vô sản.

*Ba là*, cơ sở chính trị của hệ thống chuyên chính vô sản ở nước ta là đặt dưới sự lãnh đạo toàn diện và tuyệt đối của Đảng.

*Bốn là*, cơ sở kinh tế của hệ thống chuyên chính vô sản là nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung quan liêu, bao cấp...

*Năm là*, cơ sở xã hội của hệ thống chuyên chính vô sản là liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và tầng lớp trí thức.

### **7.1.3. Hệ thống chuyên chính vô sản theo tư tưởng làm chủ tập thể (1975 – 1985)**

Sau 1975, nước ta quá độ lên chủ nghĩa xã hội, do đó hệ thống chính trị của nước ta cũng chuyển từ hệ thống chuyên chính dân chủ nhân dân làm nhiệm vụ của chuyên chính vô sản trong phạm vi nửa nước (1955 - 1975) sang hệ thống chuyên chính vô sản hoạt động trong phạm vi cả nước.

Đại hội IV của Đảng nhận định rằng, muốn đưa sự nghiệp cách mạng đến toàn thắng, “điều kiện quyết định trước tiên là phải thiết lập và không ngừng tăng cường

chuyên chính vô sản, thực hiện và không ngừng phát huy quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động”.

★ Chủ trương xây dựng hệ thống chuyên chính vô sản với những nội dung:

- *Một là*, xác định quyền làm chủ của nhân dân được thể chế hoá bằng pháp luật và tổ chức.

- *Hai là*, xác định Nhà nước trong thời kỳ quá độ là “Nhà nước chuyên chính vô sản thực hiện chế độ dân chủ xã hội chủ nghĩa”.

- *Ba là*, xác định Đảng là người lãnh đạo toàn bộ hoạt động xã hội trong điều kiện chuyên chính vô sản. Sự lãnh đạo của Đảng là đảm bảo cao nhất cho chế độ làm chủ tập thể của nhân dân lao động, cho sự tồn tại và hoạt động của Nhà nước xã hội chủ nghĩa.

- *Bốn là*, xác định nhiệm vụ chung của Mặt trận và các đoàn thể là đảm bảo cho quần chúng tham gia và kiểm tra công việc của Nhà nước, đồng thời là trường học về chủ nghĩa xã hội.

- *Năm là*, xác định mối quan hệ Đảng lãnh đạo, nhân dân làm chủ, Nhà nước quản lý là cơ chế chung trong quản lý toàn bộ xã hội.

★ Thành tựu và hạn chế của việc thực hiện đường lối

- Thành tựu: đã góp phần mang lại những thành tựu mà nhân dân ta đạt được trong 10 năm (1975-1986). Điểm tìm tòi sáng tạo trong giai đoạn này của Đảng là đã coi làm chủ tập thể xã hội chủ nghĩa là *bản chất* của hệ thống chuyên chính vô sản ở nước ta.

- Hạn chế: việc sử dụng chuyên chính vô sản để tiếp tục cuộc đấu tranh giai cấp dưới hình thức mới đã dẫn tới nhiều chủ trương tả khuynh, duy ý chí trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội.

Bộ máy nhà nước cồng kềnh và kém hiệu quả mà cơ chế quản lý tập trung quan liêu, bao cấp là nguyên nhân trực tiếp. Các cơ quan dân cử các cấp được lựa chọn, bầu cử và hoạt động một cách hình thức chủ nghĩa. Không ít cơ quan chính quyền không tôn trọng ý kiến của nhân dân, không làm công tác vận động quần chúng, chỉ quen dùng các biện pháp mệnh lệnh hành chính.

Sự lãnh đạo của Đảng chưa ngang tầm những nhiệm vụ của giai đoạn mới, chưa đáp ứng được yêu cầu giải quyết nhiều vấn đề kinh tế - xã hội cơ bản và cấp bách.

Đảng chưa phát huy tốt vai trò và chức năng của các đoàn thể trong việc giáo dục, động viên quần chúng tham gia quản lý kinh tế - xã hội. Các đoàn thể chưa tích cực đổi mới phương thức hoạt động đúng với tính chất của tổ chức quần chúng.

Hệ thống chuyên chính vô sản có biểu hiện bảo thủ, trì trệ, chậm đổi mới so với những đột phá mới trong cơ chế kinh tế đang diễn ra ở các địa phương, các cơ sở trong toàn quốc. Do đó, trên thực tế hệ thống chuyên chính vô sản đã cản trở quá trình đổi mới cơ chế kinh tế, phát triển văn hóa, xã hội.

Những hạn chế, sai lầm trên cùng với những yêu cầu của công cuộc đổi mới, đã thúc đẩy chúng ta phải chấm dứt hệ thống chuyên chính vô sản chuyển sang hệ thống chính trị trong thời kỳ mới.

## **7.2. Đường lối xây dựng hệ thống chính trị thời kỳ đổi mới**

### **7.2.1. Đổi mới tư duy về hệ thống chính trị**

Việc sử dụng khái niệm “hệ thống chính trị” là kết quả của bước đổi mới tư duy chính trị, có ý nghĩa lý luận và thực tiễn sâu sắc, thể hiện:

- Nhận thức mới về mối quan hệ giữa đổi mới kinh tế và đổi mới hệ thống chính trị. Việc sử dụng khái niệm “hệ thống chính trị” đã phản ánh và đáp ứng yêu cầu chuyển đổi từ thể chế kinh tế kế hoạch hóa tập trung quan liêu, bao cấp sang thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

- Nhận thức mới về đấu tranh giai cấp và về động lực chủ yếu phát triển đất nước trong giai đoạn mới.

+ Đại hội IX của Đảng xác định: “Trong thời kỳ quá độ, có nhiều hình thức sở hữu về tư liệu sản xuất, nhiều thành phần kinh tế, giai cấp, tầng lớp xã hội khác nhau, nhưng cơ cấu, tính chất, vị trí của các giai cấp trong xã hội ta đã thay đổi nhiều cùng với những biến đổi to lớn về kinh tế, xã hội. Mối quan hệ giữa các giai cấp, các tầng lớp xã hội là quan hệ hợp tác và đấu tranh trong nội bộ nhân dân, đoàn kết và hợp tác lâu dài trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc dưới sự lãnh đạo của Đảng. Lợi ích giai cấp công nhân thống nhất với lợi ích toàn dân tộc trong mục tiêu chung là: độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội, dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh”.

+ Nội dung chủ yếu của đấu tranh giai cấp trong giai đoạn hiện nay là thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá theo định hướng xã hội chủ nghĩa, khắc phục tình trạng nước nghèo, kém phát triển; thực hiện công bằng xã hội, chống áp bức, bất công, đấu tranh ngăn chặn và khắc phục những tư tưởng và hành động tiêu cực, sai trái; đấu tranh làm thất bại mọi âm mưu và hành động chống phá của các thế lực thù địch; bảo vệ độc lập dân tộc, xây dựng nước ta thành một nước xã hội chủ nghĩa phồn vinh, nhân dân hạnh phúc.

+ Động lực chủ yếu phát triển đất nước là đại đoàn kết toàn dân trên cơ sở liên minh giữa công nhân với nông dân và trí thức do Đảng lãnh đạo, kết hợp hài hoà các lợi ích cá nhân, tập thể và xã hội, phát huy mọi tiềm năng và nguồn lực của các thành phần kinh tế, của toàn xã hội”.

Nhận thức trên là cơ sở tư tưởng, lý luận quan trọng để xác định bản chất dân chủ của hệ thống chính trị và đổi mới phương thức hoạt động của hệ thống chính trị. Khắc phục tư tưởng tả khuynh cho rằng chuyên chính vô sản là tiếp tục đấu tranh giai cấp dưới hình thức mới.

- Nhận thức mới về xây dựng Nhà nước pháp quyền trong hệ thống chính trị. Thuật ngữ “xây dựng nhà nước pháp quyền” lần đầu tiên được đề cập tại Hội nghị Trung ương 2 khoá VII (1991). Đến Hội nghị Đại biểu toàn quốc giữa nhiệm kỳ khoá VII (1994) và các Đại hội VIII, IX và X, XI Đảng tiếp tục khẳng định nhiệm vụ xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa và làm rõ thêm nội dung của nó.

### **7.2.2. Mục tiêu, quan điểm và chủ trương xây dựng hệ thống chính trị thời kỳ đổi mới.**

### 7.2.2.1. Mục tiêu và quan điểm xây dựng hệ thống chính trị

#### \* Mục tiêu

Mục tiêu chủ yếu của đổi mới hệ thống chính trị là nhằm thực hiện tốt hơn dân chủ xã hội chủ nghĩa, phát huy đầy đủ quyền làm chủ của nhân dân. Toàn bộ tổ chức và hoạt động của hệ thống chính trị ở nước ta trong giai đoạn mới là nhằm xây dựng và hoàn thiện nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, bảo đảm quyền lực thuộc về nhân dân.

#### \* Quan điểm

- Một là, kết hợp chặt chẽ ngay từ đầu đổi mới kinh tế với đổi mới chính trị, lấy đổi mới kinh tế làm trọng tâm, đồng thời từng bước làm đổi mới chính trị, lấy đổi mới kinh tế làm trọng tâm, đồng thời từng bước đổi mới hệ thống chính trị.

- Hai là, đổi mới tổ chức và phương thức hoạt động của hệ thống chính trị không phải là hạ thấp hoặc thay đổi bản chất của nó, mà là nhằm tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng, hiệu lực quản lý của Nhà nước, phát huy quyền làm chủ của nhân dân, làm cho hệ thống chính trị hoạt động năng động hơn, có hiệu quả hơn, phù hợp với đường lối đổi mới toàn diện, đồng bộ đất nước; đặc biệt là phù hợp với yêu cầu của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, của sự nghiệp công nghiệp hoá hiện đại hoá gắn với kinh tế tri thức, với yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế.

- Ba là, đổi mới hệ thống chính trị một cách toàn diện, đồng bộ, có kế thừa, có bước đi, hình thức và cách làm phù hợp.

- Bốn là, đổi mới mối quan hệ giữa các bộ phận cấu thành của hệ thống chính trị với nhau và với xã hội, tạo ra sự vận động cùng chiều theo hướng tác động, thúc đẩy xã hội phát triển; phát huy quyền làm chủ của nhân dân.

### 7.2.2.2. Chủ trương xây dựng hệ thống chính trị

#### \* Xây dựng Đảng trong hệ thống chính trị

- Đại hội X, XI của Đảng khẳng định: “Đảng Cộng sản Việt Nam là đội tiên phong của giai cấp công nhân, đồng thời là đội tiên phong của nhân dân lao động và của cả dân tộc Việt Nam, đại biểu trung thành lợi ích của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của dân tộc”.

- Về phương thức lãnh đạo, Cương lĩnh (bổ sung và phát triển năm 2011), xác định: “Đảng lãnh đạo xã hội bằng cương lĩnh, chiến lược, các định hướng về chính sách và chủ trương lớn; bằng công tác tuyên truyền, thuyết phục, vận động, tổ chức kiểm tra, giám sát và bằng hành động gương mẫu của đảng viên...”. Đảng không làm thay công việc của các tổ chức khác trong hệ thống chính trị.

- Về vị trí, vai trò của Đảng trong hệ thống chính trị, Cương lĩnh (bổ sung và phát triển năm 2011) xác định: “Đảng lãnh đạo hệ thống chính trị, đồng thời là một bộ phận của hệ thống ấy. Đảng gắn bó mật thiết với nhân dân, tôn trọng và phát huy quyền làm chủ của nhân dân, dựa vào dân để xây dựng Đảng, chịu sự giám sát của nhân dân, hành động trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật”.

- Trọng tâm của đổi mới hệ thống chính trị là đổi mới tổ chức và phương thức hoạt động của các bộ phận cấu thành hệ thống. Trong đổi mới phương thức hoạt

động của hệ thống chính trị vấn đề mấu chốt nhất, khó khăn nhất là đổi mới phương thức hoạt động của Đảng.

- Đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng đối với hoạt động của hệ thống chính trị phải được đặt trong tổng thể nhiệm vụ đổi mới và chỉnh đốn Đảng. Đồng bộ đối với đổi mới kinh tế, xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa thích ứng với những đòi hỏi của quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập kinh tế quốc tế của đất nước.

- Đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng đối với hoạt động của hệ thống chính trị là công việc hệ trọng, đòi hỏi phải chủ động, tích cực, có quyết tâm chính trị cao, đồng thời cần thận trọng, có bước đi vững chắc, vừa làm vừa tổng kết, vừa rút kinh nghiệm, vừa phải quán triệt các nguyên tắc chung, vừa phải phù hợp với đặc điểm, yêu cầu, nhiệm vụ của từng cấp, từng ngành.

★ Xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa

- Chủ trương xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa là sự khẳng định và thừa nhận Nhà nước pháp quyền là một tất yếu lịch sử. Nó không phải là sản phẩm riêng của xã hội tư bản chủ nghĩa mà là sản phẩm của nhân loại, Việt Nam cần tiếp thu. Nhà nước pháp quyền là cách thức tổ chức phân công quyền lực của nhà nước.

- Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam được xây dựng theo 5 đặc điểm:

Đó là nhà nước của dân, do dân và vì dân, tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân.

Quyền lực Nhà nước là thống nhất; có sự phân công, phối hợp và kiểm soát giữa các cơ quan trong thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp.

Nhà nước được tổ chức và hoạt động trên cơ sở Hiến pháp, pháp luật và bảo đảm cho Hiến pháp và các đạo luật giữ vị trí tối thượng trong điều chỉnh các quan hệ thuộc tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội.

Nhà nước tôn trọng và bảo đảm quyền con người, quyền công dân; nâng cao trách nhiệm pháp lý giữa Nhà nước và công dân, thực hành dân chủ, đồng thời tăng cường kỷ cương, kỷ luật.

Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam do một Đảng duy nhất lãnh đạo, có sự giám sát của nhân dân, sự phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và tổ chức thành viên của Mặt trận.

★ Một số biện pháp lớn để xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam

- Hoàn thiện hệ thống pháp luật. Xây dựng, hoàn thiện cơ chế kiểm tra, giám sát tính hợp hiến, hợp pháp trong các hoạt động và quyết định của các cơ quan công quyền.

- Tiếp tục đổi mới tổ chức và hoạt động của Quốc hội.

- Đẩy mạnh cải cách hành chính, đổi mới tổ chức và hoạt động của Chính phủ theo hướng xây dựng cơ quan hành pháp thống nhất, thông suốt, hiện đại.



- Xây dựng hệ thống cơ quan tư pháp trong sạch, vững mạnh, dân chủ, nghiêm minh, bảo vệ công lý, quyền con người. Tăng cường các cơ chế giám sát, bảo đảm sự giám sát của nhân dân đối với hoạt động tư pháp.

- Nâng cao chất lượng hoạt động của Hội đồng nhân dân và ủy ban nhân dân các cấp, bảo đảm quyền tự chủ và tự chịu trách nhiệm trong việc quyết định và tổ chức thực hiện những chính sách trong phạm vi được phân cấp.

★ Xây dựng Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội trong hệ thống chính trị.

- Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội có vai trò rất quan trọng trong việc tập hợp, vận động, đoàn kết rộng rãi các tầng lớp nhân dân; đại diện cho quyền lợi và lợi ích hợp pháp của nhân dân, đề xuất các chủ trương, chính sách về kinh tế, văn hoá xã hội; an ninh, quốc phòng.

- Nhà nước ban hành cơ chế để Mặt trận và các tổ chức chính trị - xã hội thực hiện tốt vai trò giám sát và phản biện xã hội.

- Thực hiện tốt Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Luật Thanh niên, Luật Công đoàn... quy chế dân chủ ở mọi cấp để Mặt trận, các tổ chức chính trị - xã hội và các tầng lớp nhân dân tham gia xây dựng Đảng, chính quyền và hệ thống chính trị.

- Đổi mới hoạt động của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội, khắc phục tình trạng hành chính hoá, nhà nước hoá, phô trương, hình thức; nâng cao chất lượng hoạt động; làm tốt công tác dân vận theo phong cách trọng dân, gần dân, hiểu dân, học dân và có trách nhiệm với dân, nghe dân nói, nói dân hiểu, làm dân tin.

### **7.3. Đánh giá sự thực hiện đường lối**

#### **★ Kết quả**

- Tổ chức và hoạt động của hệ thống chính trị ở nước ta đã có nhiều đổi mới góp phần xây dựng và từng bước hoàn thiện nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, bảo đảm quyền lực thuộc về nhân dân. Tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị được sắp xếp theo hướng tinh gọn, hiệu quả. Hoạt động của hệ thống chính trị ngày càng hướng về cơ sở. Quốc hội, Chính phủ, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp trong các khoá đã có nhiều đổi mới theo hướng phát huy dân chủ, cải cách hành chính, công khai các hoạt động của chính quyền, tăng cường đối thoại, tôn trọng và lắng nghe ý kiến của nhân dân. Dân chủ trong xã hội có bước phát triển. Trình độ và năng lực làm chủ của nhân dân từng bước được nâng lên.

- Nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan Nhà nước được phân định rõ hơn, phân biệt quản lý nhà nước với quản lý sản xuất kinh doanh. Nhà nước được từng bước kiện toàn, từ cơ cấu tổ chức đến cơ chế hoạt động trên các lĩnh vực lập pháp, hành pháp và tư pháp.

- Mặt trận, các tổ chức chính trị - xã hội đã có nhiều đổi mới về tổ chức, bộ máy; đổi mới nội dung và phương thức hoạt động, đa dạng hoá các hình thức để tập hợp ngày càng đông đảo các tầng lớp nhân dân; phát huy dân chủ; chăm lo và bảo vệ lợi ích chính đáng của nhân dân; tham gia xây dựng, chỉnh đốn Đảng; tham gia xây dựng và củng cố chính quyền; hướng mạnh hoạt động về cơ sở, bước đầu thực hiện nhiệm vụ giám sát và phản biện xã hội.

- Đảng đã thường xuyên coi trọng việc đổi mới và tự chỉnh đốn, giữ vững và nâng cao vai trò lãnh đạo của Đảng đối với sự nghiệp cách mạng của nhân dân ta trong điều kiện mới. Phương thức lãnh đạo của Đảng đối với hệ thống chính trị, phong cách công tác có nhiều đổi mới và tiến bộ; dân chủ trong Đảng được phát huy, quan hệ mật thiết giữa Đảng với nhân dân được củng cố.

*Tóm lại*, hơn 25 năm qua, hệ thống chính trị đã thực hiện có kết quả một số đổi mới quan trọng, đặc biệt là quyền làm chủ của nhân dân trên các lĩnh vực kinh tế, xã hội, chính trị, tư tưởng, văn hoá được phát huy.

Các kết quả đạt được đã khẳng định đường lối đổi mới nói chung, đường lối đổi mới hệ thống chính trị nói riêng là đúng đắn sáng tạo, phù hợp thực tiễn, bước đầu đáp ứng yêu cầu của tình hình mới, khắc phục dần những khuyết, nhược điểm của hệ thống chuyên chính vô sản trước đây. Kết quả đổi mới hệ thống chính trị đã góp phần làm nên những thành tựu to lớn và có ý nghĩa lịch sử của công cuộc đổi mới ở nước ta.

#### ★ Hạn chế

- Năng lực và hiệu quả lãnh đạo của Đảng, hiệu lực quản lý, điều hành của Nhà nước, hiệu quả hoạt động của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội chưa ngang tầm với đòi hỏi của tình hình nhiệm vụ mới.

- Tình trạng buông lỏng sự lãnh đạo của Đảng, nhất là bao biện làm thay, chưa phát huy tốt vai trò của các cơ quan nhà nước, Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội vẫn còn diễn ra ở một số cấp ủy, tổ chức đảng.

- Việc xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa chưa theo kịp yêu cầu phát triển kinh tế và quản lý đất nước.

- Kết quả cải cách nền hành chính quốc gia còn rất hạn chế. Bộ máy hành chính còn nhiều tầng nấc làm cho việc quản lý các quá trình kinh tế - xã hội chưa thật nhanh, nhạy và có hiệu quả cao. Tình trạng quan liêu, hách dịch, nhũng nhiễu của một bộ phận công chức nhà nước chưa được khắc phục; kỷ cương, phép nước bị xem thường ở nhiều nơi...

- Phương thức tổ chức, phong cách hoạt động của Mặt trận và các tổ chức chính trị - xã hội vẫn chưa thoát khỏi tình trạng hành chính, xơ cứng; một số cán bộ bị “viên chức hoá”, chưa thật gắn bó với quần chúng. Nạn tham nhũng trong hệ thống chính trị còn trầm trọng, bệnh cục bộ, bản vị, địa phương còn khá phổ biến. Quyền làm chủ của nhân dân còn bị vi phạm.

- Vai trò giám sát, phản biện của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội còn yếu, chưa có cơ chế thật hợp lý để phát huy vai trò này. Đội ngũ cán bộ của hệ thống chính trị nói chung, của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội nói riêng chất lượng còn hạn chế, nhất là ở cấp cơ sở.

- Phương thức lãnh đạo của Đảng đối với hoạt động của hệ thống chính trị còn chậm đổi mới, có mặt lúng túng.

Những hạn chế nêu trên xuất phát từ nguyên nhân chủ yếu là nhận thức về đổi mới hệ thống chính trị chưa có sự thống nhất cao, trong hoạch định và thực hiện một số chủ trương, giải pháp còn có sự ngập ngừng, lúng túng, thiếu dứt khoát,

không triệt để. Việc đổi mới hệ thống chính trị chưa được quan tâm đúng mức, còn chậm trễ so với đổi mới kinh tế. Lý luận về hệ thống chính trị và về đổi mới hệ thống chính trị ở nước ta còn nhiều điểm chưa sáng tỏ./.

### **Câu hỏi ôn tập**

1. Hệ thống chính trị? Phân tích chủ trương xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa trong hệ thống chính trị.
  2. Trình bày mục tiêu và quan điểm xây dựng hệ thống chính trị của Đảng.
  3. Hãy nêu những chủ trương xây dựng hệ thống chính trị thời kỳ đổi mới của Đảng. Phân tích chủ trương xây dựng Đảng trong hệ thống chính trị./.
- 

## **Chương 8**

### **ĐƯỜNG LỐI XÂY DỰNG, PHÁT TRIỂN NỀN VĂN HÓA VÀ GIẢI QUYẾT CÁC VẤN ĐỀ XÃ HỘI**

**8.1. Quá trình nhận thức và nội dung đường lối xây dựng, phát triển nền văn hóa**

Theo nghĩa rộng: “Văn hóa Việt Nam là tổng thể những giá trị vật chất và tinh thần do cộng đồng các dân tộc Việt Nam sáng tạo ra trong quá trình dựng nước và giữ nước”.

Theo nghĩa hẹp: “Văn hóa là đời sống tinh thần của xã hội”, “Văn hóa là hệ các giá trị, truyền thống, lối sống”, “ Văn hóa là năng lực sáng tạo” của một dân tộc, “ Văn hóa là bản sắc” của một dân tộc.

### **8.1.1. Thời kỳ trước đổi mới**

#### 8.1.1.1. Quan điểm, chủ trương về xây dựng nền văn hóa mới

✱ Trong những năm 1943 – 1954

- Đầu năm 1943 Ban thường vụ Trung ương Đảng đã thông qua bản Đề cương văn hoá Việt Nam do đồng chí Trường Chinh trực tiếp dự thảo.

+ Nội dung bản Đề cương văn hoá Việt Nam: xác định văn hoá là một trong ba mặt trận: kinh tế, chính trị, văn hoá của cách mạng Việt Nam. Đề ra 3 nguyên tắc của nền văn hoá mới là Dân tộc hóa - Đại chúng hóa - Khoa học hóa. Khẳng định văn hoá mới Việt Nam có tính chất dân tộc về hình thức, dân chủ về nội dung.

+ Ý nghĩa: có thể coi Đề cương văn hoá Việt Nam là Tuyên ngôn, là Cương lĩnh của Đảng về văn hoá trước Cách mạng Tháng Tám và tác động đến mãi sau này.

- Ngày 3/9/1945, trong phiên họp đầu tiên của Hội đồng Chính phủ, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nêu lên 6 nhiệm vụ cấp bách của Nhà nước, trong đó có 2 nhiệm vụ cấp bách về văn hoá.

+ Cùng với diệt giặc đói phải diệt giặc dốt;

+ Phải giáo dục lại tinh thần nhân dân.

- Cuộc vận động thực hiện đời sống văn hoá mới: đầu năm 1946 Ban Trung ương vận động Đời sống mới được thành lập. Đến tháng 3/1947 Hồ Chí Minh viết tài liệu đời sống mới giải thích rất dễ hiểu những vấn đề thiết thực trong chủ trương văn hoá quan trọng này.

- Đường lối văn hoá kháng chiến dần hình thành tại Chỉ thị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về "Kháng chiến kiến quốc" (11/1945), trong bức thư về "Nhiệm vụ văn hoá Việt Nam trong công cuộc cứu nước và xây dựng nước hiện nay" của đồng chí Trường Chinh gửi Chủ tịch Hồ Chí Minh (16/11/1946) và Báo cáo "Chủ nghĩa Mác và văn hoá Việt Nam" trình bày tại Hội nghị văn hoá toàn quốc lần thứ hai (7/1948). Nội dung đường lối văn hoá kháng chiến:

+ Xác định mối quan hệ giữa văn hoá và cách mạng giải phóng dân tộc, cổ động văn hoá cứu quốc;

+ Xây dựng nền văn hoá dân chủ mới Việt Nam có tính chất dân tộc, khoa học, đại chúng mà khẩu hiệu thiết thực lúc đó là Dân tộc, Dân chủ;

+ Tích cực bài trừ nạn mù chữ, mở đại học, trung học, cải cách việc học theo tinh thần mới, bài trừ cách dạy học nhồi sọ;

+ Giáo dục lại nhân dân, cổ động thực hành đời sống mới; Phát triển cái hay trong văn hoá dân tộc, đồng thời bài trừ cái xấu xa hủ bại, ngăn ngừa sức thâm nhập của văn hoá thực dân, phản động, học cái hay, cái tốt của văn hoá thế giới;

+ Hình thành đội ngũ trí thức mới đóng góp tích cực cho công cuộc kháng chiến kiến quốc và cho cách mạng Việt Nam.

★ Trong những năm 1955 - 1986

- Đường lối xây dựng và phát triển văn hóa trong giai đoạn cách mạng xã hội chủ nghĩa được hình thành từ Đại hội III của Đảng (1960), điểm cốt lõi là chủ trương tiến hành cuộc cách mạng tư tưởng và văn hóa đồng thời với cuộc cách mạng quan hệ sản xuất và cách mạng về khoa học kỹ thuật, là chủ trương xây dựng và phát triển nền văn hoá mới, con người mới. Mục tiêu là làm cho nhân dân thoát nạn mù chữ và thói hư tật xấu do xã hội cũ để lại, có trình độ văn hóa ngày càng cao, có hiểu biết cần thiết về khoa học, kỹ thuật tiên tiến để xây dựng chủ nghĩa xã hội, nâng cao đời sống về vật chất và văn hóa.

- Đại hội IV, Đại hội V của Đảng tiếp tục đường lối phát triển văn hóa của Đại hội III, xác định nền văn hoá mới là nền văn hoá có nội dung xã hội chủ nghĩa và tính dân tộc, có tính Đảng và tính nhân dân. Nhiệm vụ văn hóa quan trọng của giai đoạn này là tiến hành cải cách giáo dục trong cả nước, phát triển mạnh khoa học, văn hóa nghệ thuật, giáo dục tinh thần làm chủ tập thể, chống tư tưởng tư sản và tàn dư tư tưởng phong kiến, phê phán tư tưởng tiểu tư sản, xóa bỏ ảnh hưởng của tư tưởng, văn hóa thực dân mới ở miền Nam.

#### 8.1.1.2. Đánh giá sự thực hiện đường lối

★ Thành tựu

- Nền văn hóa dân chủ mới đã xóa bỏ dần những mặt lạc hậu, lỗi thời trong di sản văn hóa phong kiến, văn hóa nô dịch của thực dân Pháp, bước đầu xây dựng nền văn hóa dân chủ mới với tính chất dân tộc, khoa học, đại chúng.

- Phát triển hệ thống giáo dục, cải cách phương pháp dạy học, thực hành rộng rãi đời sống mới, bài trừ hủ tục lạc hậu.

- Văn hóa kháng chiến đã động viên nhân dân tham gia tích cực vào cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược.

- Trong những năm 1955-1986, sự nghiệp giáo dục, văn hóa phát triển với tốc độ cao ngay cả những năm có chiến tranh, phát huy vai trò tích cực trong chiến đấu và sản xuất.

- Khôi dậy được những giá trị truyền thống tốt đẹp của văn hoá dân tộc, kết hợp với những giá trị tiến bộ và phù hợp của nhân loại và thời đại, tạo nên sức mạnh vật chất và tinh thần đáp ứng yêu cầu đấu tranh bảo vệ nền độc lập dân tộc.

- Hoạt động văn hóa nghệ thuật phát triển với nội dung lành mạnh, đã cổ vũ quần chúng trong chiến đấu và sản xuất, góp phần xây dựng cuộc sống mới, con người mới. tích cực vào việc xoá bỏ những tàn dư của nền văn hoá thực dân cùng với những hủ tục lạc hậu gây tổn hại tới bản chất của nền văn hoá mới.

- Trình độ văn hoá chung của xã hội đã được nâng lên một mức đáng kể. Lối sống mới đã trở thành phổ biến, con người sống có tình, có nghĩa, đoàn kết thương yêu nhau.

- Thắng lợi vĩ đại của dân tộc ta trong cuộc kháng chiến chống Mỹ không chỉ là thắng lợi của đường lối chính trị, quân sự đúng đắn mà còn là thắng lợi của chính sách

văn hóa của Đảng, thắng lợi của chủ nghĩa yêu nước và nhân phẩm Việt Nam, của những giá trị tinh thần cao quý của con người Việt Nam.

Cơ chế thị trường và hội nhập quốc tế đã làm thay đổi mối quan hệ giữa cá nhân với cộng đồng, thúc đẩy dân chủ đời sống xã hội, đa dạng hoá thị hiếu và phương thức sinh hoạt văn hoá, phạm vi, vai trò của dân chủ hoá - xã hội hoá văn hoá và của cá nhân ngày càng tăng lên và mở rộng. Hạn chế, nguyên nhân

- Công tác tư tưởng văn hoá thiếu sắc bén, thiếu tính chiến đấu. Việc xây dựng thể chế văn hoá còn chậm, sự suy thoái về đạo đức lối sống có chiều hướng phát triển. Đời sống văn hoá nghệ thuật còn nhiều bất cập. Rất ít tác phẩm đạt đỉnh cao tương xứng với sự nghiệp cách mạng và kháng chiến vĩ đại của dân tộc. Một số công trình văn hoá vật thể và phi vật thể truyền thống có giá trị không được quan tâm bảo tồn, lưu giữ, thậm chí bị phá huỷ, mai một.

- Đường lối xây dựng, phát triển văn hoá giai đoạn 1955 - 1986 bị chi phối bởi tư duy chính trị "nắm vững chuyên chính vô sản" mà thực chất là nhân mạnh đấu tranh giai cấp, đấu tranh "ai thắng ai" giữa hai con đường, đấu tranh 2 phe, đấu tranh ý thức hệ.

- Mục tiêu, nội dung cuộc cách mạng tư tưởng văn hoá giai đoạn này cũng bị quy định bởi cuộc cách mạng quan hệ sản xuất mà tư tưởng chỉ đạo là triệt để xoá bỏ tư hữu, xoá bỏ bóc lột càng nhanh càng tốt, là đưa quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa đi trước một bước, tách rời trình độ phát triển thực tế của lực lượng sản xuất.

- Chiến tranh cùng với cơ chế quản lý kế hoạch hoá tập trung, quan liêu, bao cấp và tâm lý bình quân chủ nghĩa đã làm giảm động lực phát triển văn hoá, giáo dục; kìm hãm năng lực tự do sáng tạo.

### **8.1.2. Trong thời kỳ đổi mới**

#### **8.1.2.1. Quá trình đổi mới tư duy về xây dựng và phát triển nền văn hóa**

- Đại hội VI Đảng xác định: khoa học kỹ thuật là một động vật to lớn đầy mạnh quá trình phát triển kinh tế-xã hội; có vị trí then chốt trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội.

- Cương lĩnh năm 1991(Đại hội VII):

+ Lần đầu tiên đưa ra quan niệm nền văn hoá Việt Nam có đặc trưng tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc thay cho quan niệm nền văn hóa Việt Nam có nội dung xã hội chủ nghĩa, có tính dân tộc, tính đảng, tính nhân dân được nêu ra trước đây.

+ Cương lĩnh chủ trương xây dựng nền văn hoá mới, tạo ra đời sống tinh thần cao đẹp, phong phú, đa dạng, có nội dung nhân đạo, dân chủ, tiến bộ; kế thừa và phát huy những truyền thống văn hóa tốt đẹp của tất cả các dân tộc trong nước, tiếp thu những tinh hoa văn hóa nhân loại; chống tư tưởng, văn hoá phản tiến bộ, trái với truyền thống tốt đẹp của dân tộc và những giá trị của loài người, trái với phương hướng đi lên chủ nghĩa xã hội; xác định giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu.

- Đại hội VII đến Đại hội XI và nhiều Nghị quyết Trung ương tiếp theo đã xác định văn hoá là nền tảng tinh thần của xã hội và coi văn hóa vừa là mục tiêu, vừa là

động lực của sự phát triển. Đây là một tầm nhìn mới về văn hóa phù hợp với tầm nhìn chung của thế giới đương đại:

+ Đại hội VII (6/1991) và Đại hội VIII (6/1996) của Đảng khẳng định: khoa học và giáo dục đóng vai trò then chốt trong toàn bộ sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc, là một động lực đưa đất nước thoát ra khỏi nghèo nàn, lạc hậu, vươn lên trình độ tiên tiến của thế giới. Do đó phải coi sự nghiệp giáo dục - đào tạo cùng với khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu để phát huy nhân tố con người, động lực trực tiếp của sự phát triển xã hội.

+ Nghị quyết Trung ương 5 khoá VIII (7/1998) nêu ra 5 quan điểm cơ bản chỉ đạo quá trình phát triển văn hoá trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

+ Hội nghị Trung ương 9 khoá IX (01/2004) xác định thêm "phát triển văn hoá đồng bộ với phát triển kinh tế".

+ Hội nghị Trung ương 10 khoá IX (7/2004) đặt vấn đề đảm bảo sự gắn kết giữa nhiệm vụ phát triển kinh tế là trung tâm; xây dựng chính đôn Đảng là then chốt với nhiệm vụ không ngừng nâng cao văn hoá - nền tảng tinh thần xã hội. Đây là bước phát triển quan trọng trong nhận thức của Đảng về vị trí của văn hóa và công tác văn hóa trong quan hệ với các mặt công tác khác.

+ Hội nghị Trung ương 10 khoá IX cũng đã nhận định về sự biến đổi của văn hóa trong quá trình đổi mới tạo ra những thách thức mới đối với sự lãnh đạo và quản lý công tác văn hoá của Đảng và Nhà nước.

#### 8.1.2.2. Quan điểm chỉ đạo và chủ trương về xây dựng, phát triển nền văn hóa

\* Một là, văn hoá là nền tảng tinh thần xã hội, vừa là mục tiêu vừa là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế.

- Văn hoá là nền tảng tinh thần của xã hội:

Theo UNESCO: Văn hoá phản ánh và thể hiện một cách tổng quát, sống động mọi mặt của cuộc sống diễn ra trong quá khứ cũng như đang diễn ra trong hiện tại; qua hàng bao thế kỷ nó cấu thành nên một hệ thống các giá trị, truyền thống và lối sống mà trên đó từng dân tộc tự khẳng định bản sắc riêng của mình.

Các giá trị đó tạo thành nền tảng tinh thần của xã hội vì nó được thấm nhuần trong mỗi con người và trong cả cộng đồng; được truyền lại, tiếp nối và phát huy qua các thế hệ; được vật chất hóa và khẳng định vững chắc trong cấu trúc xã hội của từng dân tộc; Nó chi phối hàng ngày đến cuộc sống, tư tưởng, tình cảm của mọi thành viên xã hội bằng môi trường xã hội-văn hóa.

Đảng chủ trương làm cho văn hoá thấm sâu vào mọi lĩnh vực của đời sống xã hội để các giá trị văn hoá trở thành nền tảng tinh thần vững bền của xã hội, trở thành động lực phát triển kinh tế xã hội. Biện pháp tích cực là đẩy mạnh cuộc vận động toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa....

- Văn hoá là động lực thúc đẩy sự phát triển:

Nguồn lực nội sinh của sự phát triển của một dân tộc thấm sâu trong văn hoá. Sự phát triển của một dân tộc phải vươn tới cái mới nhưng lại không thể tách khỏi

cội nguồn, phát triển phải dựa trên cội nguồn. Cội nguồn đó của mỗi quốc gia dân tộc là văn hoá.

Kinh nghiệm đổi mới ở nước ta cũng chứng tỏ rằng, ngay bản thân sự phát triển kinh tế cũng không chỉ do các nhân tố thuần tuý kinh tế tạo ra, mà động lực của sự đổi mới kinh tế một phần quan trọng nằm trong những giá trị văn hoá đang được phát huy.

Thời đại hiện nay, cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại phát triển, khi yếu tố quyết định cho sự tăng trưởng kinh tế là trí tuệ, là thông tin, là ý tưởng sáng tạo và đổi mới không ngừng thì một nước trở thành giàu hay nghèo không chỉ là có nhiều hay ít lao động và tài nguyên thiên nhiên, mà trước hết là khả năng phát huy đến mức cao nhất tiềm năng sáng tạo của nguồn lực con người hay không. Tiềm năng sáng tạo ấy nằm trong các yếu tố cấu thành văn hóa.

Trong nền kinh tế thị trường, một mặt văn hoá dựa vào tiêu chuẩn cái đúng, cái tốt, cái đẹp, để hướng dẫn và thúc đẩy người lao động không ngừng phát huy sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, nâng cao tay nghề, sản xuất ra hàng hoá với số lượng và chất lượng cao đáp ứng yêu cầu xã hội. Mặt khác, văn hoá sử dụng sức mạnh của các giá trị truyền thống để hạn chế xu hướng sùng bái lợi ích vật chất, sùng bái tiền tệ dẫn tới suy thoái xã hội.

Nền văn hóa Việt Nam đương đại, với những giá trị mới, sẽ là một tiền đề quan trọng đưa nước ta hội nhập ngày càng sâu hơn, toàn diện hơn vào nền kinh tế thế giới.

Trong vấn đề bảo vệ môi trường vì sự phát triển bền vững, văn hoá giúp hạn chế lối sống chạy theo ham muốn quá mức của "xã hội tiêu thụ" dẫn đến chỗ làm cạn kiệt tài nguyên, ô nhiễm môi trường sinh thái.

- Văn hoá là một mục tiêu của phát triển:

Mục tiêu xây dựng một nước Việt Nam “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh” chính là mục tiêu của văn hoá.

Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011 - 2020 xác định: “phát huy tối đa nhân tố con người, coi con người là chủ thể, nguồn lực chủ yếu và là mục tiêu của sự phát triển”. Đồng thời nêu rõ yêu cầu: “Tăng trưởng kinh tế phải kết hợp hài hòa với phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, không ngừng nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân”.

Thực tế nhiều nước cho thấy mối quan hệ giữa văn hoá và phát triển là vấn đề bức xúc của mọi quốc gia, do đó, việc giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa văn hoá và phát triển kinh tế-xã hội càng có ý nghĩa quan trọng đối với mỗi nước. Tuy nhiên, trong nhận thức và hành động, mục tiêu kinh tế vẫn thường lấn át mục tiêu văn hoá và thường được đặt vào vị trí ưu tiên trong các kế hoạch, chính sách phát triển của nhiều quốc gia, nhất là các nước nghèo đang phát triển theo con đường công nghiệp hoá.

Để làm cho văn hoá trở thành động lực và mục tiêu của sự phát triển Đảng chủ trương phát triển văn hoá gắn kết chặt chẽ và đồng bộ hơn với phát triển kinh tế - xã hội.



- Văn hoá có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc bồi dưỡng, phát huy nhân tố con người và xây dựng xã hội mới:

Việc phát triển kinh tế - xã hội cần đến nhiều nguồn lực trong đó con người là nguồn lực có tầm đặc biệt. Các nguồn lực khác sẽ không được sử dụng có hiệu quả nếu không có những con người đủ trí tuệ và năng lực khai thác chúng. “Tài nguyên” con người, cái vốn con người, nói cho cùng là vốn trí tuệ của dân tộc. Văn hóa trực tiếp tạo dựng và nâng cao vốn “tài nguyên người”. Muốn có nguồn nhân lực thì văn hóa đóng vai trò quan trọng để đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao.

Đối với nước ta, trong xu thế hội nhập, văn hoá càng có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc bồi dưỡng, phát huy nhân tố con người để phát triển kinh tế-xã hội.

★ Hai là, nền văn hoá mà chúng ta xây dựng là nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc

- Tiên tiến là yêu nước và tiến bộ mà nội dung cốt lõi là lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội theo chủ nghĩa Mác - Lê nin và tư tưởng Hồ Chí Minh nhằm mục tiêu tất cả vì con người. Tiên tiến không chỉ về nội dung, tư tưởng mà cả trong hình thức biểu hiện, phương tiện chuyển tải nội dung.

- Bản sắc dân tộc bao gồm những giá trị văn hóa truyền thống bền vững của cộng đồng các dân tộc Việt Nam được xây dựng, vun đắp qua hàng nghìn năm dựng nước và giữ nước... Bản sắc dân tộc thể hiện trong các lĩnh vực của đời sống xã hội, được thể hiện sâu sắc nhất trong hệ giá trị của dân tộc. Khi được chuyển thành các chuẩn mực xã hội, nó định hướng cho sự lựa chọn trong hành động của cá nhân và cộng đồng. Vì vậy, nó là cơ sở tinh thần cho sự ổn định xã hội và sự vững vàng của chế độ.

- Bản sắc dân tộc và tính chất tiên tiến của nền văn hoá phải được thấm đượm trong mọi hoạt động, vừa hiện đại vừa mang bản sắc Việt Nam.

- Để xây dựng nền văn hoá Việt Nam tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc, Đảng chủ trương vừa bảo vệ bản sắc dân tộc, vừa mở rộng giao lưu, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại. Chủ động tham gia hội nhập và giao lưu văn hoá với các quốc gia để xây dựng những giá trị mới của nền văn hoá Việt Nam đương đại. Đồng thời phải chống những cái lạc hậu, lỗi thời trong phong tục tập quán và lề thói cũ.

★ Ba là, nền văn hoá Việt Nam là nền văn hoá thống nhất mà đa dạng trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam

Nét đặc trưng nổi bật của văn hoá Việt Nam là sự thống nhất mà đa dạng, là sự hòa quyện bình đẳng, sự phát triển độc lập của văn hoá các dân tộc anh em cùng sống trên lãnh thổ Việt Nam. Hơn 50 dân tộc trên đất nước Việt Nam đều có những giá trị và bản sắc văn hoá riêng. Các giá trị và bản sắc văn hoá đó bổ sung cho nhau, làm phong phú nền văn hoá Việt Nam và củng cố sự thống nhất dân tộc.

★ Bốn là, xây dựng và phát triển văn hoá là sự nghiệp chung của toàn dân do Đảng lãnh đạo, trong đó đội ngũ trí thức giữ vai trò quan trọng

Mọi người Việt Nam phấn đấu vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh đều tham gia sự nghiệp xây dựng và phát triển nền văn hoá

nước nhà, trong đó đội ngũ tri thức giữ vai trò quan trọng. Sự nghiệp xây dựng và phát triển văn hoá do Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý.

★ Năm là, giáo dục và đào tạo, cùng với khoa học và công nghệ được coi là quốc sách hàng đầu

- Văn hoá hiểu theo nghĩa rộng thì bao hàm cả giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ. Phát triển nhận thức đã được nêu ra từ Đại hội VI, Hội nghị Trung ương 2, khoá VIII (12/1996) khẳng định: Cùng với giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu, là động lực phát triển kinh tế-xã hội, là điều kiện cần thiết để giữ vững độc lập dân tộc và xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội. Khoa học và công nghệ là nội dung then chốt trong mọi hoạt động của tất cả các ngành, các cấp, là nhân tố chủ yếu thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và củng cố quốc phòng-an ninh.

- Thực hiện quốc sách này, Đảng chủ trương:

Nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện; đổi mới cơ cấu tổ chức, cơ chế quản lý, nội dung, phương pháp dạy và học...

Chuyển dần mô hình giáo dục hiện nay sang mô hình giáo dục mở - mô hình xã hội học tập với hệ thống học tập suốt đời, đào tạo liên tục, liên thông giữa các bậc học, ngành học...

Đổi mới mạnh mẽ giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông. Khắc phục tình trạng quá tải và thực hiện nghiêm túc chương trình giáo dục và sách giáo khoa phổ thông...

Phát triển mạnh hệ thống giáo dục nghề nghiệp, tăng nhanh quy mô đào tạo cao đẳng nghề, trung cấp nghề cho các khu công nghiệp, các vùng kinh tế trọng điểm và cho việc xuất khẩu lao động.

Đổi mới hệ thống giáo dục đại học và sau đại học, gắn đào tạo với sử dụng, trực tiếp phục vụ chuyển đổi cơ cấu lao động, phát triển nhanh nguồn nhân lực chất lượng cao...

Bảo đảm đủ số lượng, nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên ở tất cả các cấp học, bậc học. Tiếp tục đổi mới mạnh mẽ phương pháp giáo dục, phát huy tính tích cực, sáng tạo của người học, khắc phục lối truyền thụ một chiều. Hoàn thiện hệ thống đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục...

Thực hiện xã hội hoá giáo dục. Huy động nguồn lực vật chất và trí tuệ của xã hội tham gia chăm lo sự nghiệp giáo dục...

Tăng cường hợp tác quốc tế về giáo dục và đào tạo. Tiếp cận chuẩn mực giáo dục tiên tiến của thế giới phù hợp với yêu cầu phát triển của Việt Nam...

Phát triển khoa học xã hội, tiếp tục góp phần làm sáng tỏ những vấn đề lý luận về con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

Phát triển khoa học tự nhiên và khoa học công nghệ, tập trung nghiên cứu cơ bản định hướng ứng dụng, đặc biệt các lĩnh vực Việt Nam có nhu cầu và thế mạnh...

Đổi mới cơ chế quản lý khoa học và công nghệ. Đẩy mạnh hội nhập quốc tế trong lĩnh vực khoa học và công nghệ...

★ Sáu là, văn hoá là một mặt trận, xây dựng và phát triển văn hoá là một sự nghiệp cách mạng lâu dài, đòi hỏi phải có ý chí cách mạng và sự kiên trì, thận trọng

Bảo tồn và phát huy những di sản văn hóa tốt đẹp của dân tộc, sáng tạo nên những giá trị văn hóa mới, làm cho những giá trị ấy thấm sâu vào cuộc sống toàn xã hội và mỗi con người, trở thành tâm lý và tập quán tiến bộ, văn minh là một quá trình cách mạng đầy khó khăn, phức tạp, đòi hỏi nhiều thời gian. Trong công cuộc đó, "xây" đi đôi với "chống", lấy xây" làm chính. Cùng với việc giữ gìn và phát triển những di sản văn hóa quý báu của dân tộc, tiếp thu những tinh hoa văn hoá thế giới, sáng tạo, vun đắp nên những giá trị mới, phải tiến hành kiên trì cuộc đấu tranh bài trừ các hủ tục, các thói hư tật xấu, nâng cao tính chiến đấu, chống mọi mưu toan lợi dụng văn hoá để thực hiện "diễn biến hoà bình".

#### 8.1.2.3. Đánh giá việc thực hiện đường lối

##### ★ Thành tựu

- Trong những năm qua, cơ sở vật chất, kỹ thuật của nền văn hoá mới đã bước đầu được tạo dựng; quá trình đổi mới tư duy về văn hoá, về xây dựng con người và nguồn nhân lực có bước phát triển rõ rệt, môi trường văn hoá có những chuyển biến theo hướng tích cực; hợp tác quốc tế về văn hoá được mở rộng.

- Giáo dục và đào tạo có bước phát triển mới. Quy mô giáo dục và đào tạo tăng ở tất cả các cấp, các bậc học. Chất lượng đội ngũ giáo viên phổ thông có chuyển biến, cơ sở vật chất - kỹ thuật cho trường học trên cả nước được tăng cường đáng kể. Dân trí tiếp tục được nâng cao.

- Khoa học và công nghệ có bước phát triển, phục vụ thiết thực hơn nhiệm vụ phát triển kinh tế-xã hội.

- Văn hoá phát triển, việc xây dựng đời sống văn hoá và nếp sống văn minh có tiến bộ ở tất cả các tỉnh, thành trong cả nước.

Những thành tựu trong sự nghiệp xây dựng văn hoá chứng tỏ đường lối và các chính sách văn hoá của Đảng và Nhà nước ta đã và đang phát huy tác dụng tích cực, định hướng đúng đắn cho sự phát triển đời sống văn hoá...

##### ★ Hạn chế và nguyên nhân

- So với yêu cầu của thời kỳ đổi mới, trước những biến đổi ngày càng phong phú trong đời sống xã hội những năm gần đây, những thành tựu và tiến bộ đạt được trong lĩnh vực văn hoá còn chưa tương xứng và chưa vững chắc, chưa đủ để tác động có hiệu quả đối với các lĩnh vực của đời sống xã hội, đặc biệt là lĩnh vực tư tưởng. Đạo đức, lối sống tiếp tục diễn biến phức tạp, có một số mặt nghiêm trọng hơn, tổn hại không nhỏ đến uy tín của Đảng và Nhà nước, niềm tin của nhân dân.

- Sự phát triển của văn hoá chưa đồng bộ và tương xứng với tăng trưởng kinh tế, thiếu gắn bó với nhiệm vụ xây dựng và chỉnh đốn Đảng là một trong những nguyên nhân ảnh hưởng đến quá trình phát triển kinh tế và nhiệm vụ xây dựng Đảng. Nhiệm vụ, xây dựng con người Việt Nam trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá chưa tạo được chuyển biến rõ rệt. Môi trường văn hoá còn bị ô nhiễm bởi các tệ nạn xã hội, sự lan tràn của các sản phẩm và dịch vụ văn hoá mê tín, lai căng... Sản phẩm văn hoá và các dịch vụ văn hoá ngày càng phong phú nhưng còn

rất thiếu những tác phẩm văn học, nghệ thuật có giá trị cao về tư tưởng và nghệ thuật, có ảnh hưởng tích cực và sâu sắc trong đời sống.

- Việc xây dựng thể chế văn hoá còn chậm, chưa đổi mới thiếu đồng bộ, làm hạn chế tác dụng của văn hoá đối với các lĩnh vực quan trọng của đời sống đất nước.

- Tình trạng nghèo nàn, thiếu thốn, lạc hậu về đời sống văn hoá - tinh thần ở nhiều vùng nông thôn, miền núi, vùng sâu... vẫn chưa được khắc phục có hiệu quả. Khoảng cách chênh lệch về hưởng thụ văn hoá giữa các vùng miền, khu vực, tầng lớp xã hội tiếp tục mở rộng.

★ Nguyên nhân

- Các quan điểm chỉ đạo về phát triển văn hoá chưa được quán triệt đầy đủ cũng chưa được thực hiện nghiêm túc.

- Bệnh chủ quan, duy ý chí trong quản lý kinh tế - xã hội cùng với cuộc khủng hoảng kinh tế-xã hội kéo dài 20 năm đã tác động tiêu cực đến việc triển khai đường lối phát triển văn hóa.

- Chưa xây dựng được cơ chế chính sách và giải pháp phù hợp để phát triển văn hoá trong cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.

- Một bộ phận những người hoạt động trên lĩnh vực văn hoá có biểu hiện xa rời đời sống, chạy theo chủ nghĩa thực dụng, thị hiếu thấp kém.

## **8.2. Quá trình nhận thức và chủ trương giải quyết các vấn đề xã hội**

### **8.2.1. Thời kỳ trước đổi mới**

#### **8.2.1.1. Chủ trương của Đảng về giải quyết các vấn đề xã hội**

★ Giai đoạn 1945 – 1954

Các vấn đề xã hội được giải quyết trong mô hình Dân chủ nhân dân.

- Ngay sau cách mạng tháng Tám và trong những năm thực hiện nhiệm vụ "kháng chiến kiến quốc" chính sách xã hội cấp bách là làm cho dân có ăn, có mặc, có chỗ ở và được học hành.

- Tiếp sau đó là làm cho người nghèo thì đủ ăn, người đủ ăn thì khá giàu, người khá giàu thì giàu thêm.

Các vấn đề xã hội được giải quyết trong mô hình Dân chủ nhân dân...

★ Giai đoạn 1955 - 1975

Các vấn đề xã hội được giải quyết trong mô hình chủ nghĩa xã hội kiểu cũ, trong hoàn cảnh chiến tranh. Chế độ phân phối về thực chất là theo chủ nghĩa bình quân. Nhà nước và tập thể đáp ứng các nhu cầu xã hội thiết yếu bằng chế độ bao cấp tràn lan dựa vào viện trợ.

★ Giai đoạn 1975 - 1985

Các vấn đề xã hội được giải quyết theo cơ chế kế hoạch hoá tập trung, quan liêu bao cấp, trong hoàn cảnh đất nước lâm vào tình trạng khủng hoảng kinh tế xã hội nghiêm trọng, nguồn viện trợ giảm dần, bị bao vây, cô lập, cấm vận.

#### **8.2.1.2. Đánh giá việc thực hiện đường lối**

★ Thành tựu

- Chính sách xã hội trong giai đoạn này tuy có nhiều điểm hạn chế nhưng đã bảo đảm được sự ổn định của xã hội, đồng thời còn đạt được thành tựu phát triển đáng tự hào trên một số lĩnh vực như văn hoá, giáo dục, y tế, lối sống, đạo đức, kỷ cương và an sinh xã hội, hoàn thành nghĩa vụ của hậu phương lớn đối với tiền tuyến lớn.

- Những thành tựu đó nói lên bản chất tốt đẹp của chế độ mới và sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng trong giải quyết các vấn đề xã hội trong điều kiện chiến tranh kéo dài, kinh tế chậm phát triển.

★ Hạn chế và nguyên nhân

- Trong xã hội đã hình thành tâm lý thụ động, ỷ lại vào Nhà nước và tập thể trong cách giải quyết các vấn đề xã hội.

- Chế độ phân phối trên thực tế là bình quân cao bằng không khuyến khích những đơn vị cá nhân làm tốt, làm giỏi.

- Đã hình thành một xã hội đóng, ổn định nhưng kém năng động, chậm phát triển về nhiều mặt.

Nguyên nhân cơ bản của các hạn chế trên là chúng ta đặt chưa đúng tầm chính sách xã hội trong quan hệ với chính sách kinh tế, chính trị, đồng thời lại áp dụng và duy trì quá lâu cơ chế quản lý kinh tế kế hoạch hoá tập trung quan liêu bao cấp.

### **8.2.2. Trong thời kỳ đổi mới**

#### **8.2.2.1. Quá trình đổi mới nhận thức về giải quyết các vấn đề xã hội**

★ Đại hội VI

Lần đầu tiên Đảng nâng các vấn đề xã hội lên tầm chính sách xã hội, đặt rõ tầm quan trọng của chính sách xã hội đối với chính sách kinh tế và chính sách ở các lĩnh vực khác. Đây là sự đổi mới tư duy về giải quyết các vấn đề xã hội được đặt trong tổng thể đường lối phát triển của đất nước, đặc biệt là giải quyết mối quan hệ giữa chính sách kinh tế với chính sách xã hội.

Đại hội cho rằng trình độ phát triển kinh tế là điều kiện vật chất để thực hiện chính sách xã hội, nhưng những mục tiêu xã hội lại là mục đích của các hoạt động kinh tế... Do đó, cần có chính sách xã hội cơ bản, lâu dài, phù hợp với yêu cầu và khả năng trong chặng đường đầu tiên của thời kỳ quá độ.

★ Đại hội VII

Đảng xác định: mục tiêu của chính sách xã hội thống nhất với mục tiêu phát triển kinh tế ở chỗ đều nhằm phát huy sức mạnh của nhân tố con người. Phát triển kinh tế là cơ sở và tiền đề để thực hiện các chính sách xã hội, đồng thời thực hiện tốt các chính sách xã hội là động lực thúc đẩy phát triển kinh tế.

★ Đại hội VIII

Đảng chủ trương hệ thống chính sách xã hội phải được hoạch định theo những quan điểm:

- Tăng trưởng kinh tế phải gắn liền với tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước và trong suốt quá trình phát triển...

- Thực hiện nhiều hình thức phân phối.

- Khuyến khích làm giàu hợp pháp đi đôi với tích cực xoá đói giảm nghèo.

- Các vấn đề chính sách xã hội đều giải quyết theo tinh thần xã hội hoá.

★ Đại hội IX

Đảng chủ trương các chính sách xã hội phải hướng vào phát triển và làm lành mạnh hoá xã hội, thực hiện công bằng trong phân phối, tạo động lực mạnh mẽ phát triển sản xuất, tăng năng suất lao động xã hội, thực hiện bình đẳng trong các quan hệ xã hội, khuyến khích nhân dân làm giàu hợp pháp.

★ Đại hội X

Đảng chủ trương phải kết hợp các mục tiêu kinh tế với các mục tiêu xã hội trong phạm vi cả nước, ở từng lĩnh vực, địa phương.

Hội nghị Trung ương 4, khoá X (01/2007) nhấn mạnh phải giải quyết tốt các vấn đề xã hội nảy sinh trong quá trình thực thi các cam kết với WTO. Xây dựng cơ chế đánh giá và cảnh báo định kỳ về tác động của việc gia nhập WTO đối với lĩnh vực xã hội để có biện pháp xử lý đúng đắn, kịp thời.

★ Đại hội IX

Đảng chủ trương phát triển toàn diện, mạnh mẽ các lĩnh vực văn hóa, xã hội hài hòa với phát triển kinh tế.

#### 8.2.2.2. Quan điểm về giải quyết các vấn đề xã hội

★ Một là, kết hợp các mục tiêu kinh tế với các mục tiêu xã hội.

- Kế hoạch phát triển kinh tế phải tính đến mục tiêu phát triển các lĩnh vực xã hội có liên quan trực tiếp.

- Mục tiêu phát triển kinh tế phải tính đến các tác động và hậu quả xã hội có thể xảy ra để chủ động xử lý.

- Phải tạo được sự thống nhất đồng bộ giữa chính sách kinh tế với chính sách xã hội.

- Sự kết hợp hài hòa giữa hai loại mục tiêu này phải được quán triệt ở tất cả các cấp, ngành, các địa phương, ở từng đơn vị kinh tế cơ sở.

★ Hai là, xây dựng và hoàn thiện thể chế gắn kết tăng trưởng kinh tế với tiến bộ, công bằng xã hội trong từng bước và từng chính sách phát triển.

- Trong từng bước và từng chính sách phát triển, cần đặt rõ và xử lý hợp lý việc gắn kết giữa tăng trưởng kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội.

- Nhiệm vụ “gắn kết” này phải được pháp chế hóa thành các thể chế có tính cưỡng chế, buộc các chủ thể phải thi hành.

- Các cơ quan, các nhà hoạch định chính sách phát triển quốc gia phải quán triệt quan điểm phát triển bền vững, phát triển “sạch”, phát triển hài hòa, không chạy theo số lượng, tăng trưởng bằng mọi giá.

★ Ba là, chính sách xã hội được thực hiện trên cơ sở phát triển kinh tế, gắn bó hữu cơ giữa quyền lợi và nghĩa vụ, giữa cống hiến và hưởng thụ.

- Chính sách xã hội có vị trí, vai trò độc lập tương đối so với kinh tế, nhưng cũng không thể tách rời trình độ phát triển kinh tế, cũng không dựa vào viện trợ như thời bao cấp.

- Trong chính sách xã hội, phải gắn bó giữa quyền lợi và nghĩa vụ, giữa cống hiến và hưởng thụ, đây là yêu cầu của tiến bộ và công bằng xã hội. Xóa bỏ qua điểm bao cấp, cào bằng; chấm dứt cơ chế xin - cho trong chính sách xã hội.

★ Bốn là, coi trọng chỉ tiêu GDP bình quân đầu người gắn với chỉ tiêu phát triển con người HDI và chỉ tiêu phát triển các lĩnh vực xã hội.

Quan điểm này khẳng định mục tiêu cuối cùng và cao nhất của sự phát triển là vì con người, vì một xã hội dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

#### 8.2.2.3. Chủ trương về giải quyết các vấn đề xã hội

★ Một là, khuyến khích mọi người dân làm giàu theo pháp luật, thực hiện có hiệu quả mục tiêu xóa đói giảm nghèo.

- Tạo cơ hội, điều kiện cho mọi người tiếp cận bình đẳng các nguồn lực phát triển.

- Tạo động lực làm giàu trong dân cư bằng tài năng, sáng tạo của bản thân, trong khuôn khổ pháp luật và đọ đức cho phép. Có chính sách hạn chế phân hóa giàu nghèo, giảm chênh lệch mức sống giữa nông thôn và thành thị.

- Xây dựng và thực hiện có kết quả cao chương trình xóa đói, giảm nghèo; đề phòng tái đói, tái nghèo; nâng cao dần chuẩn đói nghèo khi mức sống chung tăng lên.

★ Hai là, bảo đảm cung ứng dịch vụ công thiết yếu, bình đẳng cho mọi người dân, tạo việc làm và thu nhập, chăm sóc sức khỏe cộng đồng.

- Xây dựng hệ thống an sinh xã hội đa dạng; phát triển mạnh hệ thống bảo hiểm.

- Đa dạng hóa các loại hình cứu trợ xã hội, tạo nhiều việc làm ở trong nước và đẩy mạnh xuất khẩu lao động.

- Thực hiện chính sách ưu đãi xã hội.

- Đổi mới chính sách tiền lương; phân phối thu nhập xã hội công bằng, hợp lý.

★ Ba là, phát triển hệ thống y tế công bằng, hiệu quả.

★ Bốn là, xây dựng chiến lược quốc gia về nâng cao sức khỏe và cải thiện giống nòi.

★ Năm là, thực hiện tốt các chính sách dân số và kế hoạch hoá gia đình.

★ Sáu là, chú trọng các chính sách ưu đãi xã hội.

★ Bảy là, đổi mới cơ chế quản lý và phương thức cung ứng các dịch vụ công cộng.

#### 8.2.2.4. Đánh giá sự thực hiện đường lối

★ Thành tựu

Sau hơn 25 năm đổi mới chính sách xã hội, nhận thức về vấn đề phát triển xã hội của Đảng và nhân dân ta đã có những thay đổi quan trọng:

- Từ tâm lý thụ động, ỷ lại vào Nhà nước và tập thể, trông chờ viện trợ đã chuyển sang tính năng động, chủ động và tính tích cực xã hội của tất cả các tầng lớp dân cư.

- Từng bước chuyển sang thực hiện phân phối chủ yếu theo kết quả lao động và hiệu quả kinh tế, đồng thời phân phối theo mức đóng góp các nguồn lực khác

vào sản xuất - kinh doanh và thông qua phúc lợi xã hội. Nhờ vậy, công bằng xã hội được thể hiện ngày một rõ hơn.

- Đã đi đến thống nhất chính sách kinh tế với chính sách xã hội.

- Đã thiết lập cơ chế, chính sách để các thành phần kinh tế và người lao động đều tham gia tạo việc làm.

- Khuyến khích mọi người làm giàu hợp pháp đi đôi với tích cực xoá đói giảm nghèo, coi việc có một bộ phận dân cư giàu trước là cần thiết cho sự phát triển.

- Quan niệm cần thiết xây dựng một cộng đồng xã hội đa dạng, trong đó các giai cấp, các tầng lớp dân cư đều có nghĩa vụ, quyền lợi chính đáng, đoàn kết chặt chẽ, góp phần xây dựng nước Việt Nam giàu mạnh.

- ★ Hạn chế và nguyên nhân

- Giáo dục và đào tạo còn những hạn chế, yếu kém kéo dài gây bức xúc trong xã hội nhưng chưa được tăng cường trong lãnh đạo, chỉ đạo giải quyết.

- Áp lực gia tăng dân số vẫn còn lớn. Chất lượng dân số còn thấp đang là cản trở lớn đối với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập kinh tế quốc tế. Vấn đề việc làm rất bức xúc và nan giải.

- Sự phân hoá giàu nghèo và bất công xã hội tiếp tục gia tăng đáng lo ngại.

- Mức hưởng thụ văn hóa của nhân dân còn thấp, chênh lệch lớn giữa các vùng, các tầng lớp dân cư.

- Một số vấn đề xã hội bức xúc cũ và phát sinh mới chậm được giải quyết.

- Tệ nạn xã hội gia tăng và diễn biến rất phức tạp, gây thiệt hại lớn về kinh tế và an sinh xã hội.

- Môi trường sinh thái bị ô nhiễm tiếp tục tăng thêm; tài nguyên bị khai thác bừa bãi và tàn phá.

- Hệ thống giáo dục, y tế lạc hậu, xuống cấp, có nhiều bất cập; an sinh xã hội chưa được bảo đảm.

- ★ Nguyên nhân chủ yếu của những hạn chế

- Tăng trưởng kinh tế vẫn tách rời mục tiêu và chính sách xã hội, chạy theo số lượng ảnh hưởng tiêu cực đến sự phát triển bền vững xã hội.

- Quản lý xã hội còn nhiều bất cập, không theo kịp sự phát triển kinh tế - xã hội.

### **Câu hỏi ôn tập**

1. Phân tích quá trình đổi mới tư duy của Đảng về xây dựng và phát triển nền văn hóa thời kỳ đổi mới.

2. Phân tích quan điểm của Đảng: “Văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, vừa là mục tiêu vừa là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế – xã hội và hội nhập quốc tế”.

3. Nêu các quan điểm của Đảng về xây dựng và phát triển nền văn hóa thời kỳ đổi mới. Phân tích quan điểm: “Nền văn hóa mà chúng ta xây dựng là nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc”.



4. Phân tích quá trình đổi mới nhận thức của Đảng về giải quyết các vấn đề xã hội thời kỳ đổi mới.

5. Nêu các chủ trương của Đảng về giải quyết các vấn đề xã hội thời kỳ đổi mới. Phân tích chủ trương: “Khuyến khích mọi người dân làm giàu theo pháp luật, thực hiện có hiệu quả mục tiêu xóa đói, giảm nghèo”/.

---

## **Chương 9**

### **ĐƯỜNG LỐI ĐỐI NGOẠI**

#### **9.1. Đường lối đối ngoại từ năm 1975 đến năm 1986**

##### **9.1.1. Hoàn cảnh lịch sử**

###### **9.1.1.1. Tình hình thế giới**

- Từ giữa thập niên 70, thế kỷ XX: Cách mạng khoa học và công nghệ phát triển mạnh mẽ đã thúc đẩy lực lượng sản xuất thế giới phát triển; Nhật, Tây Âu vươn lên trở thành hai trung tâm kinh tế lớn trên thế giới; xu thế chạy đua phát triển kinh tế đã dẫn đến cục diện hòa hoãn giữa các nước lớn.

- Thắng lợi của cách mạng Việt Nam và các nước Đông Dương năm 1975, phong trào cách mạng thế giới phát triển mạnh.

- Từ giữa thập niên 70 của thế kỷ XX, tình hình kinh tế – xã hội ở các nước xã hội chủ nghĩa xuất hiện sự trì trệ và mất ổn định.

- Tình hình khu vực Đông Nam Á cũng có những chuyển biến mới.

###### **9.1.1.2. Tình hình trong nước**

- Thuận lợi: sau 30-4-1975, Tổ quốc hoà bình, thống nhất, cả nước xây dựng chủ nghĩa xã hội. Công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội đã đạt được một số thành tựu quan trọng.

- Khó khăn: vừa phải khắc phục hậu quả nặng nề của chiến tranh, vừa phải đối phó với chiến tranh biên giới Tây Nam và biên giới phía Bắc; các thế lực thù địch sử dụng những thủ đoạn thâm độc chống phá cách mạng Việt Nam; tư tưởng chủ

quan, nóng vội, muốn tiến nhanh lên chủ nghĩa xã hội trong một thời gian ngắn, đã dẫn đến những khó khăn về kinh tế – xã hội.

Những thuận lợi, khó khăn từ tình hình thế giới và trong nước ở giai đoạn này đã ảnh hưởng to lớn đến công cuộc xây dựng, phát triển đất nước và tác động tới việc hoạch định đường lối đối ngoại của Đảng.

### **9.1.2. Nội dung đường lối đối ngoại của Đảng**

#### **\* Đại hội IV**

- Đảng xác định nhiệm vụ đối ngoại: “ra sức tranh thủ những điều kiện quốc tế thuận lợi để nhanh chóng hàn gắn những vết thương chiến tranh, xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội ở nước ta”.

- Chủ trương: củng cố và tăng cường tình đoàn kết chiến đấu và quan hệ hợp tác với tất cả các nước xã hội chủ nghĩa; bảo vệ và phát triển mối quan hệ đặc biệt Việt Nam-Lào-Campuchia; sẵn sàng, thiết lập phát triển quan hệ hữu nghị và hợp tác với các nước trong khu vực; thiết lập và mở rộng quan hệ bình thường giữa Việt Nam với tất cả các nước trên cơ sở tôn trọng độc lập chủ quyền, bình đẳng và cùng có lợi.

- Từ giữa năm 1978, Đảng đã điều chỉnh một số chủ trương, chính sách đối ngoại: Chú trọng củng cố, tăng cường hợp tác về mọi mặt với Liên Xô; nhấn mạnh yêu cầu ra sức bảo vệ mối quan hệ đặc biệt Việt-Lào trong bối cảnh vấn đề Campuchia đang diễn biến phức tạp; chủ trương góp phần xây dựng khu vực Đông Nam Á hoà bình, tự do, trung lập và ổn định; đề ra yêu cầu mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại.

#### **\* Đại hội V**

- Xác định công tác đối ngoại trở thành một mặt trận chủ động, tích cực trong đấu tranh nhằm làm thất bại chính sách của các thế lực hiếu chiến mưu toan chống phá cách mạng nước ta.

- Về quan hệ với các nước: Đảng tiếp tục nhấn mạnh đoàn kết và hợp tác toàn diện với Liên Xô là nguyên tắc, là chiến lược; xác định quan hệ đặc biệt Việt Nam - Lào-Campuchia; kêu gọi các nước ASEAN hãy cùng các nước Đông Dương đối thoại, thương lượng để giải quyết các trở ngại, nhằm xây dựng Đông Nam Á thành khu vực hoà bình và ổn định; chủ trương khôi phục quan hệ bình thường với Trung Quốc trên cơ sở các nguyên tắc cùng tồn tại hoà bình; chủ trương thiết lập và mở rộng quan hệ bình thường về mặt nhà nước, về kinh tế, văn hoá, khoa học, kỹ thuật với tất cả các nước không phân biệt chế độ chính trị.

- Thực tế, ưu tiên trong chính sách đối ngoại của Việt Nam giai đoạn 1975-1986: xây dựng quan hệ hợp tác toàn diện với Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa; củng cố, tăng cường đoàn kết hợp tác với Lào và Campuchia; mở rộng quan hệ hữu nghị với các nước không liên kết và các nước đang phát triển; đấu tranh với sự bao vây cấm vận của các thế lực thù địch.

### **9.1.3. Kết quả, ý nghĩa, hạn chế và nguyên nhân**

#### **9.1.3.1. Kết quả và ý nghĩa**

##### **\* Kết quả**

- Quan hệ đối ngoại của Việt Nam với các nước xã hội chủ nghĩa được tăng cường, đặc biệt là với Liên Xô. Ngày 29/6/1978, Việt Nam gia nhập Hội đồng tương trợ kinh tế (khối SEV). Viện trợ hàng năm và kim ngạch buôn bán giữa Việt Nam với Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa khác trong khối SEV đều tăng. Ngày 31/11/1978, Việt Nam ký Hiệp ước hữu nghị và hợp tác toàn diện với Liên Xô.

- Từ 1975 đến 1977, nước ta đã thiết lập thêm quan hệ ngoại giao với 23 nước và nhiều Tổ chức quốc tế. Kể từ năm 1977, một số nước tư bản mở quan hệ hợp tác kinh tế với Việt Nam.

- Với các nước khác thuộc khu vực Đông Nam Á: cuối năm 1976, Philippin và Thái Lan là nước cuối cùng trong tổ chức ASEAN thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam.

#### ★ Ý nghĩa

Tranh thủ được nguồn viện trợ đáng kể, góp phần khôi phục đất nước sau chiến tranh; tranh thủ được sự ủng hộ, hợp tác của các nước, các tổ chức quốc tế, đồng thời phát huy được vai trò của nước ta trên trường quốc tế; đã tạo thuận lợi để triển khai các hoạt động đối ngoại trong giai đoạn sau, nhằm xây dựng Đông Nam Á trở thành khu vực hoà bình, hữu nghị và hợp tác.

#### 9.1.3.2. Hạn chế và nguyên nhân

##### ★ Hạn chế

Nhìn tổng quát, từ năm 1975 đến năm 1986, quan hệ quốc tế của Việt Nam gặp những khó khăn trở ngại lớn. Nước ta bị bao vây, cô lập, trong đó đặc biệt là từ cuối thập kỷ 70 thế kỷ XX, lấy cớ “Sự kiện Campuchia” các nước ASEAN và một số nước khác thực hiện bao vây, cấm vận Việt Nam...

##### ★ Nguyên nhân

Do trong quan hệ đối ngoại giai đoạn này chúng ta chưa nắm bắt được xu thế chuyển từ đối đầu sang hòa hoãn và chạy đua kinh tế trên thế giới. Do đó, đã không tranh thủ được các nhân tố thuận lợi trong quan hệ quốc tế phục vụ cho công cuộc khôi phục và phát triển kinh tế sau chiến tranh; không kịp thời đổi mới quan hệ đối ngoại cho phù hợp với tình hình.

## 9.2. Đường lối đối ngoại, hội nhập quốc tế thời kỳ đổi mới

### 9.2.1. Hoàn cảnh lịch sử và quá trình hình thành đường lối

#### 9.2.1.1. Hoàn cảnh lịch sử

##### ★ Tình hình thế giới từ giữa thập niên 80 của thế kỷ XX

- Từ giữa những năm 1980, cuộc cách mạng khoa học và công nghệ tiếp tục phát triển mạnh mẽ, tác động sâu sắc đến mọi mặt đời sống của các quốc gia, dân tộc.

- Các nước xã hội chủ nghĩa lâm vào khủng hoảng sâu sắc. Đến đầu những năm 1990, chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô sụp đổ, dẫn đến những biến đổi to lớn về quan hệ quốc tế. Trật tự thế giới (trật tự thế giới hai cực) tan rã, mở ra thời kỳ hình thành một trật tự thế giới mới.

- Trên phạm vi thế giới, những cuộc chiến tranh cục bộ, xung đột, tranh chấp vẫn còn, nhưng xu thế chung của thế giới là hoà bình và hợp tác phát triển.

- Các quốc gia, các tổ chức và lực lượng chính trị quốc tế thực hiện điều chỉnh chiến lược đối nội, đối ngoại và phương thức hành động cho phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ bên trong và đặc điểm của thế giới.

- Xu thế chạy đua phát triển kinh tế khiến các nước, nhất là những nước đang phát triển đã đổi mới tư duy đối ngoại, thực hiện chính sách đa phương hoá, đa dạng hoá quan hệ quốc tế..

- Các nước đổi mới tư duy về quan niệm sức mạnh, vị thế quốc gia...

- Xu thế toàn cầu hóa và tác động của nó:

Đại hội IX của Đảng chỉ rõ: “Toàn cầu hóa kinh tế là xu thế khách quan, lôi cuốn ngày càng nhiều nước tham gia; xu thế này đang bị một số nước phát triển và các tập đoàn tư bản xuyên quốc gia chi phối, chưa đựng nhiều mâu thuẫn, vừa có mặt tích cực vừa có mặt tiêu cực, vừa có hợp tác vừa có đấu tranh”.

Nghị quyết Đại hội XI (01/2011) của Đảng nhận định: “Toàn cầu hóa và cách mạng khoa học công nghệ phát triển mạnh mẽ, thúc đẩy quá trình thành xã hội thông tin và kinh tế tri thức”.

Đại hội XI tiếp tục nhận định: “Toàn cầu hóa kinh tế tiếp tục phát triển về quy mô, mức độ và hình thức biểu hiện với những tác động tích cực và tiêu cực, cơ hội và thách thức đan xen rất phức tạp”.

- Thực tế cho thấy rằng, các nước muốn thoát khỏi nguy cơ bị biệt lập, tụt hậu, kém phát triển thì phải tích cực, chủ động tham gia vào quá trình toàn cầu hóa, đồng thời phải có bản lĩnh cân nhắc một cách cẩn trọng các yếu tố bất lợi để vượt qua.

- Dự báo tình hình thế giới trong những năm tới, Đại hội XI của Đảng nhận định: trên thế giới “Hoà bình, hợp tác và phát triển vẫn là xu thế lớn, nhưng sẽ có những diễn biến phức tạp mới, tiềm ẩn nhiều bất trắc khó lường...còn tiếp tục gia tăng”.

- Tình hình khu vực châu Á - Thái Bình Dương, từ những năm 1990, có nhiều chuyển biến mới:

+ Trong khu vực tuy vẫn tồn tại những bất ổn, nhưng châu Á - Thái Bình Dương vẫn được đánh giá là khu vực ổn định;

+ Châu Á - Thái Bình Dương có tiềm lực lớn và năng động về phát triển kinh tế. Xu thế hoà bình và hợp tác trong khu vực phát triển mạnh. Đại hội XI của Đảng nhận định: “Khu vực châu Á – Thái Bình Dương, trong đó có khu vực Đông Nam Á vẫn sẽ là khu vực phát triển năng động, nhưng còn tồn tại nhiều nhân tố gây mất ổn định; tranh chấp lãnh thổ, biển đảo ngày càng gay gắt...song còn nhiều khó khăn, thách thức”.

★ Yêu cầu nhiệm vụ của cách mạng Việt Nam

- Vấn đề giải tỏa tình trạng đối đầu, thù địch, phá thế bị bao vây, cấm vận, tiến tới bình thường hóa và mở rộng quan hệ hợp tác với các nước, tạo môi trường quốc tế thuận lợi để tập trung xây dựng kinh tế là nhu cầu cần thiết và cấp bách đối với nước ta;

- Nhu cầu chống tụt hậu về kinh tế đặt ra gay gắt. Để thu hẹp khoảng cách phát triển giữa nước ta với các quốc gia khác, ngoài việc phát huy tối đa các nguồn lực trong nước, cần phải tranh thủ các nguồn lực bên ngoài, trong đó việc mở rộng và tăng cường hợp tác kinh tế với các nước và tham gia vào cơ chế hợp tác đa phương có ý nghĩa đặc biệt quan trọng.

#### 9.2.1.2 Các giai đoạn hình thành, phát triển đường lối

★ Giai đoạn 1986 - 1996: Xác lập đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, rộng mở, đa dạng hoá, đa phương hoá quan hệ quốc tế.

- Đại hội VI:

+ Đảng nhận định: “ xu thế mở rộng phân công, hợp tác giữa các nước, kể cả các nước có chế độ kinh tế-xã hội khác nhau, cũng là những điều kiện rất quan trọng đối với công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta”.

+ Đảng chủ trương phải biết kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại trong điều kiện mới và đề ra yêu cầu mở rộng quan hệ hợp tác kinh tế với các nước ngoài hệ thống xã hội chủ nghĩa, với các nước công nghiệp phát triển, các tổ chức và tư nhân nước ngoài trên nguyên tắc bình đẳng, cùng có lợi.

+ Triển khai chủ trương của Đảng, tháng 12/1987, Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam được ban hành.

+ Tháng 5/1988, Bộ chính trị ra Nghị quyết số 13 về nhiệm vụ và chính sách đối ngoại trong tình hình mới, đề ra chủ trương kiên quyết chủ động chuyển cuộc đấu tranh từ tình trạng đối đầu sang đấu tranh và hợp tác trong cùng tồn tại hoà bình; lợi dụng sự phát triển của cách mạng khoa học - kỹ thuật và xu thế toàn cầu hóa nền kinh tế thế giới để tranh thủ vị trí có lợi nhất trong phân công lao động quốc tế; kiên quyết mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế, ra sức đa dạng hóa quan hệ đối ngoại.

Nghị quyết số 13 của Bộ chính trị đánh dấu sự đổi mới tư duy quan hệ quốc tế và chuyển hướng toàn bộ chiến lược đối ngoại của Đảng ta. Sự chuyển hướng này đã đặt nền móng hình thành đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, rộng mở, đa dạng hóa, đa phương hoá quan hệ quốc tế.

+ Trên lĩnh vực kinh tế đối ngoại, từ năm 1989, Đảng chủ trương xoá bỏ tình trạng độc quyền trong sản xuất và kinh doanh xuất nhập khẩu.

- Đại hội VII:

+ Đảng đề ra chủ trương “hợp tác bình đẳng và cùng có lợi với tất cả các nước, không phân biệt chế độ chính trị – xã hội khác nhau, trên cơ sở các nguyên tắc cùng tồn tại hoà bình”, với phương châm “ Việt Nam muốn làm bạn với tất cả các nước trong cộng đồng thế giới, phấn đấu vì hoà bình, độc lập và phát triển”.

+ Đại hội VII đã đổi mới chính sách đối ngoại với các đối tác cụ thể.

+ Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, xác định quan hệ hữu nghị và hợp tác với nhân dân tất cả các nước trên thế giới là một trong những đặc trưng cơ bản của xã hội xã hội chủ nghĩa mà nhân dân ta xây dựng.

+ Các Hội nghị Trung ương (khoá VII) tiếp tục cụ thể hoá quan điểm của Đại hội VII về lĩnh vực đối ngoại. Trong đó, Hội nghị lần thứ ba Ban Chấp hành Trung ương khoá VII (tháng 6/1992) nhấn mạnh yêu cầu đa dạng hóa, đa phương hóa quan hệ quốc tế...

+ Hội nghị giữa nhiệm kỳ khoá VII (01/1994) chủ trương triển khai mạnh mẽ và đồng bộ đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, rộng mở, đa dạng hóa và đa phương hóa quan hệ đối ngoại.

Quan điểm chủ trương đối ngoại rộng mở được đề ra từ Đại hội VI, sau đó được các Nghị quyết trung ương từ khoá VI đến khoá VII phát triển đã hình thành đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, rộng mở, đa dạng hóa, đa phương hóa quan hệ quốc tế.

★ Giai đoạn 1996 - 2008: Bổ sung và phát triển đường lối đối ngoại theo phương châm chủ động, tích cực hội nhập quốc tế.

- Đại hội VIII:

+ Đảng khẳng định tiếp tục mở rộng quan hệ quốc tế, hợp tác nhiều mặt với các nước, các trung tâm kinh tế, chính trị khu vực và quốc tế. Đồng thời chủ trương “xây dựng nền kinh tế mở và “đẩy nhanh quá trình hội nhập kinh tế khu vực và thế giới”.

+ Xác định rõ hơn quan điểm đối ngoại với các nhóm đối tác.

So với Đại hội VII, chủ trương đối ngoại của Đại hội VIII có các điểm mới:

*Một là*, chủ trương mở rộng quan hệ với các đảng cầm quyền và các đảng khác;

*Hai là*, quán triệt yêu cầu mở rộng quan hệ đối ngoại nhân dân, quan hệ với các tổ chức phi chính phủ;

*Ba là*, lần đầu tiên trên lĩnh vực kinh tế đối ngoại, Đảng đưa ra chủ trương thử nghiệm để tiến tới thực hiện đầu tư ra nước ngoài.

+ Cụ thể hóa quan điểm của Đại hội VIII, Nghị quyết Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương, khoá VIII (tháng 12/1997), chỉ rõ: trên cơ sở phát huy nội lực, thực hiện nhất quán, lâu dài chính sách thu hút các nguồn lực bên ngoài. Nghị quyết đề ra chủ trương tiến hành khẩn trương, vững chắc việc đàm phán Hiệp định Thương mại với Mỹ, gia nhập APEC và WTO.

- Đại hội IX:

+ Đảng đề ra chủ trương chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực theo tinh thần phát huy tối đa nội lực.

+ Đại hội IX đã phát triển phương châm của Đại Hội VII là: “Việt Nam muốn làm bạn với các nước trong cộng đồng thế giới phấn đấu vì hoà bình, độc lập và phát triển” thành “Việt Nam sẵn sàng là bạn, là đối tác tin cậy của các nước trong cộng đồng quốc tế, phấn đấu vì hoà bình, độc lập và phát triển”.

Chủ trương xây dựng quan hệ đối tác được đề ra ở Đại hội IX đánh dấu bước phát triển về chất tiến trình quan hệ quốc tế của Việt Nam thời kỳ đổi mới.

+ Tháng 11/2001, Bộ Chính trị ra Nghị quyết 07 về hội nhập kinh tế quốc tế. Nghị quyết đề ra 9 nhiệm vụ cụ thể và 6 biện pháp tổ chức thực hiện quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

+ Hội nghị lần thứ chín Ban Chấp hành Trung ương khoá IX (05/01/2004) nhấn mạnh yêu cầu chuẩn bị tốt các điều kiện trong nước để sớm ra nhập WTO; kiên quyết đấu tranh với mọi biểu hiện của các lợi ích cục bộ làm kìm hãm tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế.

- Đại hội X:

Đảng nêu quan điểm: thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, hoà bình hợp tác và phát triển; chính sách đối ngoại rộng mở, đa phương hóa, đa dạng hóa các quan hệ quốc tế. Đồng thời đề ra chủ trương “chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế”.

+ Chủ động hội nhập kinh tế quốc tế là hoàn toàn chủ động quyết định đường lối, chính sách hội nhập kinh tế quốc tế, không thể rơi vào thế bị động; phân tích lựa chọn phương thức hội nhập đúng, dự báo được những tình huống thuận lợi và khó khăn khi hội nhập kinh tế quốc tế.

+ Tích cực hội nhập kinh tế quốc tế là khẩn trương chuẩn bị, điều chỉnh, đổi mới bên trong, từ phương thức lãnh đạo, quản lý đến hoạt động thực tiễn; từ Trung ương đến địa phương, doanh nghiệp; khẩn trương xây dựng lộ trình, kế hoạch, hoàn chỉnh hệ thống pháp luật; nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp và nền kinh tế; tích cực, nhưng phải thận trọng, vững chắc.

- Đại hội XI:

Nhận định tình hình trong nước, thành tựu, kinh nghiệm của 25 năm đổi mới (1986 – 2011) Đảng đề ra chủ trương: “Triển khai đồng bộ, toàn diện, hiệu quả các hoạt động đối ngoại, tích cực và chủ động hội nhập quốc tế”.

So với chủ trương đối ngoại ở Đại hội IX, thì ở Đại hội XI đã thể hiện bước phát triển mới về tư duy đối ngoại – chuyển từ “hội nhập kinh tế quốc tế” lên “hội nhập quốc tế”.

Như vậy, đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, rộng mở, đa dạng hóa, đa phương hóa quan hệ quốc tế được xác lập trong mười năm đầu của thời kỳ đổi mới (1986 - 1996), đến Đại hội XI (2011) được bổ sung, phát triển theo phương châm chủ động, tích cực hội nhập quốc tế, hình thành đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, hoà bình, hợp tác và phát triển; đa phương hóa, đa dạng hóa các quan hệ, chủ động và tích cực hội nhập quốc tế; là bạn, đối tác tin cậy và thành viên có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế; vì lợi ích quốc gia, dân tộc, vì một nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa giàu mạnh.

## **9.2.2. Nội dung đường lối đối ngoại, hội nhập quốc tế**

### **9.2.2.1. Mục tiêu, nhiệm vụ và tư tưởng chỉ đạo**

★ Cơ hội và thách thức

- Về cơ hội: Xu thế hoà bình, hợp tác phát triển và xu thế toàn cầu hoá kinh tế tạo thuận lợi cho nước ta mở rộng quan hệ đối ngoại, hợp tác phát triển kinh tế. Mặt

khác, thắng lợi của sự nghiệp đổi mới đã nâng cao thế và lực của nước ta trên trường quốc tế, tạo tiền đề mới cho quan hệ đối ngoại, hội nhập kinh tế quốc tế.

- Về thách thức: Những vấn đề toàn cầu... gây tác động bất lợi đối với nước ta; nền kinh tế Việt Nam phải chịu sức ép cạnh tranh gay gắt trên cả ba cấp độ: sản phẩm, doanh nghiệp và quốc gia; những biến động trên thị trường quốc tế sẽ tác động nhanh và mạnh hơn đến thị trường trong nước, tiềm ẩn nguy cơ gây rối loạn, thậm chí khủng hoảng kinh tế-tài chính; ngoài ra, lợi dụng toàn cầu hoá, các thế lực thù địch sử dụng chiêu bài “dân chủ”, “nhân quyền” chống phá chế độ chính trị và sự ổn định, phát triển của nước ta.

**\* Mục tiêu, nhiệm vụ đối ngoại**

- Lấy việc giữ vững môi trường hoà bình, ổn định; tạo các điều kiện quốc tế thuận lợi cho công cuộc đổi mới, để phát triển kinh tế-xã hội là lợi ích cao nhất của Tổ quốc. Đại hội XI của Đảng xác định nhiệm vụ của công tác đối ngoại là: “giữ vững môi trường hòa bình, thuận lợi cho đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ; nâng cao vị thế của đất nước; góp phần tích cực vào cuộc đấu tranh vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội trên thế giới”.

- Mở rộng đối ngoại và hội nhập quốc tế là để tạo thêm nguồn lực đáp ứng yêu cầu phát triển của đất nước; kết hợp nội lực với các nguồn lực từ bên ngoài tạo thành nguồn lực tổng hợp để đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá, thực hiện dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh; phát huy vai trò và nâng cao vị thế của Việt Nam trong quan hệ quốc tế; góp phần tích cực vào cuộc đấu tranh chung của nhân dân thế giới vì hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội.

**\* Tư tưởng chỉ đạo**

Trong quan hệ đối ngoại, hội nhập kinh tế quốc tế phải quán triệt đầy đủ, sâu sắc các quan điểm:

- Bảo đảm lợi ích dân tộc chân chính là xây dựng thành công và bảo vệ vững chắc Tổ quốc xã hội chủ nghĩa, đồng thời thực hiện nghĩa vụ quốc tế theo khả năng của Việt Nam.

- Giữ vững độc lập tự chủ, tự cường đi đôi với đẩy mạnh đa phương hoá, đa dạng hoá quan hệ đối ngoại.

- Nắm vững hai mặt hợp tác và đấu tranh trong quan hệ quốc tế; cố gắng thúc đẩy mặt hợp tác, nhưng vẫn phải đấu tranh dưới hình thức và mức độ thích hợp với từng đối tác; đấu tranh để hợp tác; tránh trực diện đối đầu, tránh để bị đẩy vào thế cô lập.

- Mở rộng quan hệ với mọi quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới, không phân biệt chế độ chính trị xã hội. coi trọng quan hệ hoà bình, hợp tác với khu vực; chủ động tham gia các tổ chức đa phương, khu vực toàn cầu.

- Giữ vững ổn định chính trị, kinh tế-xã hội; giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc; bảo vệ môi trường sinh thái trong quá trình hội nhập quốc tế.



- Phát huy tối đa nội lực đi đôi với thu hút và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực bên ngoài; xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ; tạo ra và sử dụng có hiệu quả các lợi thế so sánh của đất nước trong quá trình hội nhập quốc tế.

- Bảo đảm sự lãnh đạo thống nhất của Đảng, sự quản lý tập trung của Nhà nước đối với các hoạt động đối ngoại. Phối hợp chặt chẽ hoạt động đối ngoại của Đảng, ngoại giao Nhà nước và đối ngoại nhân dân; giữa ngoại giao chính trị với ngoại giao kinh tế và ngoại giao văn hóa; giữa đối ngoại với quốc phòng-an ninh.

9.2.2.2. Một số chủ trương, chính sách lớn về mở rộng quan hệ đối ngoại, hội nhập quốc tế

- Đưa ra các quan hệ quốc tế đã được thiết lập đi vào chiều sâu, ổn định, bền vững.

- Chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế theo lộ trình phù hợp.

- Bổ sung và hoàn thiện hệ thống pháp luật và thể chế kinh tế phù hợp với các nguyên tắc, quy định của WTO.

- Đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao hiệu quả, hiệu lực cho bộ máy nhà nước.

- Nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, doanh nghiệp và sản phẩm trong hội nhập kinh tế quốc tế.

- Giải quyết tốt các vấn đề văn hoá, xã hội và môi trường trong quá trình hội nhập.

- Giữ vững và tăng cường quốc phòng, an ninh trong quá trình hội nhập.

- Phối hợp chặt chẽ hoạt động đối ngoại của Đảng, ngoại giao Nhà nước và ngoại giao nhân dân; chính trị đối ngoại và kinh tế đối ngoại.

- Đổi mới và tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của Nhà nước đối với các hoạt động đối ngoại.

### **9.2.3. Thành tựu, ý nghĩa, hạn chế và nguyên nhân**

#### 9.2.3.1. Thành tựu và ý nghĩa

- Một là, phá thế bao vây, cấm vận của các thế lực thù địch, tạo dựng môi trường quốc tế thuận lợi cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

- Hai là, giải quyết hoà bình các vấn đề biên giới, lãnh thổ, biển đảo với các nước liên quan.

- Ba là, mở rộng quan hệ đối ngoại theo hướng đa phương hóa, đa dạng hóa.

- Bốn là, tham gia các tổ chức quốc tế.

- Năm là, mở rộng thị trường, tiếp thu khoa học công nghệ và kỹ năng quản lý.

- Sáu là: từng bước đưa hoạt động của các doanh nghiệp và cả nền kinh tế vào môi trường cạnh tranh.

Những kết quả trên có ý nghĩa rất quan trọng: đã tranh thủ được các nguồn lực bên ngoài kết hợp với các nguồn lực trong nước hình thành sức mạnh tổng hợp, góp phần đưa đến những thành tựu to lớn. Góp phần giữ vững và củng cố độc lập, tự chủ, định hướng xã hội chủ nghĩa; giữ vững an ninh quốc gia và bản sắc văn hoá dân tộc. Cương lĩnh (bổ sung, phát triển năm 2011) nhận định: nước ta “có quan hệ quốc tế rộng rãi, có vị thế ngày càng quan trọng trong khu vực và trên thế giới”.

### 9.2.3.2. Hạn chế và nguyên nhân

- Trong quan hệ với các nước, nhất là các nước lớn, chúng ta còn lúng túng, bị động. Chưa xây dựng được quan hệ lợi ích đan xen, tùy thuộc lẫn nhau với các nước.

- Một số chủ trương, cơ chế, chính sách chậm được đổi mới so với yêu cầu mở rộng quan hệ đối ngoại, hội nhập quốc tế; hệ thống luật pháp chưa hoàn chỉnh, không đồng bộ, gây khó khăn trong việc thực hiện các cam kết của các tổ chức quốc tế.

- Chưa hình thành được một kế hoạch tổng thể và dài hạn về hội nhập quốc tế và một lộ trình hợp lý cho việc thực hiện các cam kết.

- Doanh nghiệp nước ta hầu hết quy mô nhỏ, yếu kém cả về quản lý và công nghệ; trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp, trình độ trang thiết bị lạc hậu; kết cấu hạ tầng và các ngành dịch vụ cơ bản phục vụ sản xuất kinh doanh đều kém phát triển và có chi phí cao hơn các nước khác trong khu vực.

- Đội ngũ cán bộ lĩnh vực đối ngoại nhìn chung chưa đáp ứng được nhu cầu cả về số lượng và chất lượng; cán bộ doanh nghiệp ít hiểu biết về pháp luật quốc tế, về kỹ thuật kinh doanh.

*Tóm lại*, quá trình thực hiện đường lối đối ngoại, hội nhập kinh tế quốc tế từ năm 1986 đến nay mặc dù còn những hạn chế, nhưng thành tựu là cơ bản, có ý nghĩa rất quan trọng: góp phần đưa đất nước ra khỏi khủng hoảng kinh tế – xã hội, nền kinh tế Việt Nam có bước phát triển mới; thế và lực của Việt Nam được nâng cao trên trường quốc tế. Các thành tựu đối ngoại trong hơn 25 năm qua đã chứng minh đường lối đối ngoại, hội nhập quốc tế của Đảng và Nhà nước trong thời kỳ đổi mới là đúng đắn và sáng tạo.

### **Câu hỏi ôn tập**

1. Phân tích các giai đoạn hình thành, phát triển đường lối đối ngoại, hội nhập quốc tế của Đảng.
  2. Trình bày mục tiêu, nhiệm vụ và tư tưởng chỉ đạo của Đảng về đường lối đối ngoại, hội nhập quốc tế.
  3. Trình bày những thành tựu và ý nghĩa đường lối đối ngoại, hội nhập quốc tế của Đảng./.
-

